Người ký: SỞ XÂY DỰNG
Email: sxd@thuathienhue.gov.vn

UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
LIÊN SỞ XÂY DỰNG – TÀI CHÍNH

Số: 3375 /LSXD-TC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thừa Thiên Huế, ngày 09 tháng 9 năm 2024

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8/2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật giá ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 2697/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành quy chế phối hợp quản lý nhà nước về vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quy trình phối hợp ban hành công bố giá VLXD số 1840/LSXD-TC ngày 24/8/2018 của Liên Sở Xây dựng-Tài chính Thừa Thiên Huế;

Xét tình hình diễn biến giá vật liệu xây dựng trên thị trường khu vực Thừa Thiên Huế.

1. Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 8/2024 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (*phụ lục kèm theo Công bố này*) có giá trị tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Mức giá Công bố là mức giá tối đa, bán trên phương tiện bên mua tại các đại lý, quầy hàng, kho hàng… thuộc thị trường Thừa Thiên Huế, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT và được đăng tải trên Website của Sở Xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế tại địa chỉ https://sxd.thuathienhue.gov.vn; Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Giá công bố các loại vật liệu chủ yếu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo định kỳ và các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

3. Bảng giá vật liệu kèm theo Công bố này là các vật liệu bình quân phổ biến, đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá chưa phù hợp với giá thực tế thì Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán buôn, cự ly vận chuyển, loại đường tại thời điểm lập dự toán một cách hợp lý nhất để xác định giá vật liệu đến chân hiện trường theo quy định.

4. Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng sử dụng vật liệu, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

5. Giá công bố này là giá bán cho một đơn vị (m^2, m^3, cái, bộ...), đối với giá trị mua hàng lớn thì chủ đầu tư và các đơn vị liên quan cần xác định chính xác khối lượng và tham khảo giá thị trường để được giảm giá đảm bảo phù hợp với thực tế và tiết kiệm chi phí đầu tư xây dựng công trình.

6. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV, Thông tư số 14/2023/TT-BXD về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

7. Đối với giá đất san lấp, đá xây dựng: Thực hiện tổng hợp công bố giá trên cơ sở Công văn số 2276/STC-QLG&TCĐĐ ngày 08/7/2024; Công văn số 2625/STC-QLG&TCĐĐ ngày 01/8/2024; Công văn số 3081/STC-QLG&TCĐĐ ngày 05/9/2024 của Sở Tài chính về việc phối hợp ban hành công bố giá VLXD; Căn cứ vị trí công trình, dự án, chủ đầu tư chịu trách nhiệm lựa chọn vị trí mỏ phù hợp, đảm bảo giá đất tại công trình thấp nhất và hiệu quả nhất cho dự án.

8. Các đơn vị sản xuất, phân phối; các nhà cung cấp vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu đăng ký công bố giá.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có biến động giá, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng (thông qua phòng Quản lý xây dựng) để được xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG	**KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH**
PHÓ GIÁM ĐỐC	**PHÓ GIÁM ĐỐC**
SỞ XÂY DỰNG	SỞ TÀI CHÍNH
Hoàng Tiến Minh	**Trần Bá Mẫn**

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

(Ban hành kèm theo Công bố số: 3375 /LSXD-TC ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1	Xi măng	Xi măng bao PCB30 Long Thọ	Tấn	QCVN16:2019/BXD	50kg/bao	Công ty Cổ phần Long Thọ	Việt Nam		Giao tại chân công trình		1.442.593	1.471.444	1.500.296	1.543.574	1.543.574	1.514.722	1.529.148	1.615.704	1.615.704
2		Xi măng bao PCB40 Long Thọ	Tấn	QCVN16:2019/BXD	50kg/bao						1.470.370	1.499.778	1.529.185	1.573.296	1.573.296	1.543.889	1.558.593	1.646.815	1.646.815
3		Xi măng rời PCB40 Long Thọ	Tấn	QCVN16:2019/BXD							1.393.519	1.421.389	1.449.259	1.491.065	1.491.065	1.463.194	1.477.130	1.560.741	1.560.741
4		Xi măng bao PCB30 bao	Tấn	QCVN16:2019/BXD	50kg/bao	Nhà máy xi măng Đồng Lâm	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Chưa bao gồm chi phí bốc xếp xuống	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636
5		Xi măng PCB40 bao	Tấn	QCVN16:2019/BXD	50kg/bao						1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273
6		Xi măng PCB40 rời	Tấn	QCVN16:2019/BXD							1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364
7		Xi măng PC40 rời	Tấn	QCVN16:2019/BXD							1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
8		Xi măng Kim Đỉnh PCB30 bao	Tấn	QCVN16:2019/BXD	50kg/bao	Công ty Hữu hạn Xi măng Luks Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		1.559.091	1.559.091	1.559.091	1.559.091	1.581.818	1.581.818	1.559.091	1.613.636	1.650.000
9		Xi măng Kim Đỉnh PCB40 bao	Tấn	QCVN16:2019/BXD	50kg/bao						1.604.545	1.604.545	1.604.545	1.604.545	1.627.273	1.659.091	1.604.545	1.659.091	1.695.455
10		Carboncor Asphalt (CA 6.7; 9.5) - Bê tông nhựa mịn	kg	TCCS 11:2019/Carbonvn	bao 25kg	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		3.780	3.804	3.811	3.848	3.860	3.830	3.820	3.899	3.865
11		Carboncor Asphalt (CA 19) - Bê tông nhựa rỗng carbon	kg	"	bao 25kg						2.960	2.984	2.991	3.028	3.040	3.010	3.000	3.079	3.045
12		Nhựa đường đặc nóng 60/70	kg	TCVN 13567-1:2022	Xá	Công ty ADCo	Việt Nam		Chi phí vận chuyển tới công trình là 285 đồng/kg/100 km						13.000				
13		Nhựa đường đặc nóng 40/50	kg	TCVN 13567-1:2022	"	"	"								14.600				
14		Nhựa đường Colflex® III (PMB - III)	kg	TCVN 11193:2021	"	"	"								18.000				
15		Nhựa đường Colflex® I (PMB - I)	kg	TCVN 11193:2022	"	"	"								17.400				
16		Nhựa đường Colflex® PG76 (PMB – III PG76)	kg	TCVN 11193:2022 TCVN 13048-2024	"	"	"								18.300				
17		Nhựa đường Colflex® PG82 (PMB – III PG82)	kg	TCVN 11193:2022 TCVN 13048-2024	"	"	"								18.500				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
18	Nhựa đường	Nhũ tương nhựa đường CRS-1	kg	TCVN 8817-1:2011	"	"	"		Chi phí vận chuyển tới công trình là 380 đồng/kg/100 km	Đơn giá giao tạiNhà máy/ Tổng kho: xã Lộc Vĩnh, huyện Phúc Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế					11.000				
19		Nhũ tương nhựa đường CSS-1	kg	TCVN 8817-1:2012	"	"	"								12.500				
20		Nhũ tương nhựa đường CSS-1h	kg	TCVN 8817-1:2013	"	"	"								12.900				
21		Nhũ tương nhựa đường CRS-2	kg	TCVN 8817-1:2014	"	"	"								12.300				
22		Nhũ tương nhựa đường RapidBond® (CRS-1P)	kg	TCVN 8816:2011	"	"	"								16.000				
23		Nhũ tương nhựa đường CQS-1hP	kg	TCVN 12316:2018	"	"	"								32.900				
24		Phụ gia dùng trong hỗn hợp Microsurfacing	kg	TCVN 12316:2018	"	"	"								72.000				
25		Nhựa đường lỏng MC70	kg	TCVN 8818-1:2011	"	"	"								18.500				
26		Nhũ tương a xít thấm bám (EcoPrime®)	kg	TCCS 27:2019/TCĐBVN	"	"	"								16.500				
27	Cát nhân tạo	Cát nghiền cho bê tông và vữa	m3	QCVN 16:2019/BXD		HTX Xuân Long	'Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, tại bãi Khu vực Bắc Khe Ly, xã Hương Thọ, TP.Huế		277.273								
28		Cát xay thô- chưa qua tuyển rửa	m3								181.820								
29		Cát xay dưới 2mm	m3	TCVN 7572:2006 TCVN 9205:2012	< 2mm	CTCP ĐT TMPT Trường Sơn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, tại trạm nghiền Hương Vân, TX Hương Trà				254.545						
30		Cát xay từ 2mm -3mm	m3		2-3 mm								254.545						
31		Cát xay thô-chưa qua tuyển rửa	m3		0-5 mm								181.820						
32		Cát xây dựng (cát tự nhiên tuyển rửa từ đất tầng phủ)	m3			HTX Xuân Long	'Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, giá tại bãi Khu vực Bắc Khe Ly, xã Hương Thọ, TP Huế		309.091								
33		Cát xây	m3														300.000		
34		Cát tô	m3				"Việt Nam			Giá tại bãi tập kết Phú Lễ, huyện Quảng Điền							300.000		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
35	Cát Xây dựng	Cát đúc	m3														320.000		
36		Cát tự nhiên	m3						Giá trên địa bàn huyện A Lưới									450.000	
37		Cát tự nhiên	m3						Giá trên địa bàn huyện Nam Đông										450.000
38		Cát bê tông	m3	TCVN 7570 : 2006 – Tiêu chuẩn cho cốt liệu cho bê tông và vữa			Từ tỉnh Quảng Trị, Quảng Nam	Cát được tập kết tại bãi tập kết, nhà cung cấp vận chuyển đến vị trí bên mua yêu cầu	Giá bán tại chân công trình			381.818							
39		Cát vàng (cát xây)	m3	TCVN 7570 : 2006 – Tiêu chuẩn cho cốt liệu cho bê tông và vữa								381.818							
40		Cát vàng (cát tô)	m3	TCVN 7570 : 2006 – Tiêu chuẩn cho cốt liệu cho bê tông và vữa								381.818							
41		Cát nền	m3	TCVN 7570 : 2006 – Tiêu chuẩn cho cốt liệu cho bê tông và vữa								363.636							
42		Cát đúc	m3						Giao tại cửa hàng, trên phương tiện tại khu vực An Lỗ					370.000					
43		Cát xây	m3											350.000					
44		Cát tô	m3											350.000					
45		Đá 1 x 2 cm	m^3	QCVN 16:2019/BXD		HTX Xuân Long	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, giá tại bãi Khu vực Bắc Khe Ly, xã Hương Thọ, TP Huế		290.909								
46		Đá 2 x 4 cm	m^3								281.818								
47		Đá 1 x 1,9 cm	m^3								318.182								
48		Đá 0,5 x 0,8 cm	m^3								227.273								
49		Đá 0,5 x 1 cm	m^3								227.273								
50		Đá cấp phối Dmax=3,75	m^3								181.818								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
51		Đá cấp phối Dmax=2,5	m^3								200.000								
52		Đá hộc gia công	m^3								200.000								
53		Bột đá hỗn hợp (Dmax≤5mm)	m^3								145.455								
54		Đá hỗn hợp sau nổ mìn	m^3								115.454								
55		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	10-20mm	Công ty TNHH Coxano Hương Thọ	Việt nam		Giá bán tại bãi xay Mỏ đá Khe Phèn, Xã Hương Thọ, TP Huế. Giá trên phương tiện bên mua		290.909								
56		Đá 1x1,9	m3	TCVN 7570:2006	10-19mm						318.182								
57		Đá 1x1,9 (thoi dẹt 12%)	m3	TCVN 7570:2006	10-19mm						381.818								
58		Đá 1x1,9 (thoi dẹt 15%)	m3	TCVN 7570:2006	10-19mm						318.182								
59		Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	20-40mm						281.818								
60		Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	40-60mm						227.273								
61		Đá cấp phối 2,5	m3	TCVN 8859:2011	0-25mm						200.000								
62		Đá cấp phối 3,75	m3	TCVN 8859:2011	0-37mm						181.818								
63		Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006	5-10mm						227.273								
64		Đá dăm 0,5x1 (thoi dẹt ≤15%)	m3	TCVN 7570:2006	5-10mm						263.636								
65		Đá 0,5 x 0,8	m3	TCVN 7570:2006	5-8mm						227.273								
66		Bột đá	m3		0-5mm						109.090								
67		Bột đá hỗn hợp 0,5x1,5	m3		0-5mm						181.818								
68		Bột đá hỗn hợp	m3		0-5mm						145.455								
69	Đá xây dựng	Đá hộc hỗn hợp Dmax ≤ 800mm	m3		10-80cm						145.454								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
70		Đá hộc gia công	m3		10-40cm						200.000								
71		Đá hộc xô bồ gia công tại mỏ	m3								181.818								
72		Đá dăm 10 x 20	m3	TCVN 7572:2006	10-20 mm	CTCP ĐT TMPT Trường Sơn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, tại trạm nghiền Hương Vân, thị xã Hương Trà				290.910						
73		Đá dăm 10 x 40	m3	TCVN 7572:2006	10-40 mm								300.000						
74		Đá dăm 25 x 50	m3	TCVN 7572:2006	25-50 mm								245.456						
75		Đá dăm 20 x 40	m3	TCVN 7572:2006	20-40 mm								281.819						
76		Đá dăm 40 x 60	m3	TCVN 7572:2006	40-60 mm								227.273						
77		Đá dăm 5 x 10	m3	TCVN 7572:2006	5-10 mm								234.273						
78		Đá dăm 10-19 (thoi dẹt 12%)	m3	TCVN 7572:2006	10-19 mm								381.821						
79		Đá dăm 10-19 (thoi dẹt 15%)	m3	TCVN 7572:2006	10-19 mm								318.183						
80		Đá dăm 5x20 (thoi dẹt 15%-đường cao tốc và quốc lộ)	m3	TCVN 7572:2006	5-20 mm								318.183						
81		Đá dăm 5x20 (thoi dẹt 12%-đường cao tốc và quốc lộ)	m3	TCVN 7572:2006	5-20 mm								381.819						
82		Đá 10 x 16 mm (thảm lớp 2)	m3	TCVN 7572:2006	10-16 mm								372.729						
83		Bột đá vệ sinh	m3										109.092						
84		Đá hộc đã gia công	m3										200.001						
85		Đá 1x2	m3	TCVN 7572:2006					Giá bán tại Mỏ đá Việt		290.909								
86		Đá 2x4	m3								281.818								
87		Đá 1x1,9 (thoi dẹt 12%)	m3								381.818								
88		Đá 1x1,9 (thoi dẹt 15%)	m3								318.182								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
89		Đá 4x6	m3			Công ty TNHH Việt Nhật	Việt nam		Nhật, Thôn Hải Cát, Xã Hương Thọ, TP Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế. Trên phương tiện bên mua		227.273								
90		Đá 0,5x1	m3								227.273								
91		Đá dăm 0,5x1 (thoi dẹt ≤15%)	m3								263.636								
92		Đá 0,5 x 0,8	m3								227.273								
93		Đá hỗn hợp sau nổ mìn	m3								127.273								
94		Đá hộc gia công qua máy	m3								200.000								
95		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	10-20mm	Công ty TNHH Toàn Tâm	Việt nam		Giá bán tại Mỏ đá Khu vực núi Phú Gia, xã Lộc Tiến, huyện Phú Lộc. Giá trên phương tiện bên mua						275.909				
96		Đá 1x1,9	m3	TCVN 7570:2006	10-19mm										318.182				
97		Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	20-40mm										268.818				
98		Đá 2,5x5	m3	TCVN 8859:2023	0-25mm										245.455				
99		Đá cấp phối 3,75	m3	TCVN 8859:2023	0-37mm										200.000				
100		Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006	5-10mm										204.546				
101		Bột đá	m3												147.272				
102		Đá hộc 30x40	m3												190.000				
103		Đá hộc xô bồ	m3												175.000				
104		Gạch Bê tông đặc TA-20	viên	TCVN 6477:2016	(60 x 95 x 200 mm)	Công ty CP VLXD Tâm An	Việt Nam	Theo YC		Gạch xây có trát các loại M7,5	1.752	1.812	1.752	1.752	1.882	1.832	1.752	2.182	2.132
105		Gạch Bê tông đặc TA-30	viên	"	(100 x 200 x 300 mm)			"			5.960	6.160	5.960	5.960	6.460	6.060	5.960	7.460	7.360
106		Gạch Bê tông 6 lỗ TA-N20	viên	"	(95 x 135 x 200 mm)			"			3.133	3.243	3.133	3.133	3.393	3.293	3.133	3.943	3.893
107		Gạch Bê tông Block TA-15x19	viên	"	(150x 190 x 390 mm)			"			10.169	10.469	10.169	10.169	10.919	10.519	10.169	12.519	12.319

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
108	Gạch xây	Gạch bê tông đặc, M75	viên	TCVN 6477:2016 TCVN 6355-4:2009	6,5x9,5x19,5 cm	Cty TNHH Nhất Long AC	Việt Nam			Nhãn hiệu: Á Châu	1.650	1.650	1.600	1.650	1.700	1.650	1.650	1.850	1.850
109		Gạch bê tông 6 lỗ, M75	viên		9,5x14x19,5 cm						3.000	3.000	2.800	3.000	3.300	3.000	3.000	3.800	3.800
110		Gạch bê tông đặc, M75	viên		9,5x20x30 cm						6.100	6.100	5.600	6.100	6.300	6.100	6.100	7.100	7.100
111		Gạch thẻ đặc EB-HG X01, M75	viên	QCVN 16:2019	20x9,5x6,0 cm	Công ty TNHH MTV SX VLXD HOA GIANG	Việt Nam		Giao tại chân công trình		1.624	1.606	1.667	1.682	1.636	1.550	1.682	1.743	1.697
112		Gạch 6 lỗ EB-HG X02, M75	viên	"	20x13,5x9,5 cm		"				2.803	2.783	2.850	2.867	2.817	2.774	2.867	2.933	2.883
113		Gạch Blo đặc EB-HG X03, M75	viên	"	30x20x10 cm		"				6.177	6.107	6.339	6.397	6.223	6.061	6.397	6.628	6.455
114		Gạch Block EB-HG X04, M75	viên	"	39x19x19 cm		"				11.798	11.643	12.161	12.291	11.902	11.365	12.291	12.809	12.420
115		Gạch Block EB-HG X05, M75	viên	"	39x19x15 cm		"				11.302	11.157	11.639	11.759	11.398	10.787	11.759	12.241	11.880
116		Gạch 6 lỗ EB-HG X06, M75	viên	"	19x15x10 cm		"				3.141	3.113	3.206	3.229	3.159	2.983	3.229	3.321	3.252
117		Gạch thẻ đặc (gạch bê tông); M7,5	viên	QCVN 16:2023/BXD	20x9,5x6mm	Công ty TNHH MTV Quyền Lực	Việt Nam	Vc đủ tải 8-9 tấn			1.710	1.760	1.710	1.810	1.910	1.810	1.560	2.260	2.160
118		Gạch rỗng 6 lỗ (gạch bê tông); M7,5	viên	QCVN 16:2023/BXD	20x13,5x9,5 cm		"				3.060	3.160	3.060	3.260	3.360	3.260	2.660	3.460	3.360
119		Gạch bê tông đặc; M7,5	viên	QCVN 16:2023/BXD	30x20x9,5 cm		"				6.000	6.100	6.000	6.300	6.500	6.300	5.100	6.900	6.700
120		Gạch bê tông đặc (65x95x200mm)	Viên	QCVN 16:2023/BXD	65x95x200mm	Công ty TNHH Gạch Hoa Mặt Trời	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Gạch xây có trát M7,5	1.750	1.806	1.750	1.750	1.880	1.833	1.750	2.176	2.130
121		Gạch bê tông đặc (100x200x300mm)	Viên	QCVN 16:2023/BXD	100x200x300mm		Việt Nam		Giao tại chân công trình	Gạch xây có trát M7,5	5.926	6.157	5.926	5.926	6.454	6.065	5.926	7.407	7.315
122		Gạch block Long Thọ LT10-20 M75	Viên	QCVN 16:2009	10x20x40(cm)	Công ty Cổ phần Long Thọ	Việt Nam		Giao tại chân công trình trên địa bàn tỉnh TT. Huế		6.157	6.281	6.404	6.588	6.588	6.465	6.527	6.896	6.896
123		Gạch block Long Thọ LT15-19 M75	Viên	QCVN 16:2009	15x19x39(cm)						10.769	10.984	11.199	11.522	11.522	11.307	11.415	12.061	12.061
124		Gạch block Long Thọ LT20-19 M75	Viên	QCVN 16:2009	20x19x40(cm)						12.361	12.608	12.856	13.226	13.226	12.979	13.103	13.844	13.844
125		Gạch block Long Thọ LT-TH M75	Viên	QCVN 16:2009	6x9,5x20(cm)						2.037	2.078	2.119	2.180	2.180	2.139	2.159	2.281	2.281
126		Gạch block Long Thọ LT6-S M75	Viên	QCVN 16:2009	9,5x13,5x19(cm)						3.389	3.457	3.524	3.626	3.626	3.558	3.592	3.796	3.796

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
127		Gạch block Long Thọ LT6-L M75	Viên	QCVN 16:2009	10x15x19(cm)						3.657	3.731	3.804	3.913	3.913	3.840	3.877	4.096	4.096
128		Gạch block Long Thọ LT-DA M75	Viên	QCVN 16:2009	9x20x29(cm)						6.065	6.186	6.307	6.489	6.489	6.368	6.429	6.793	6.793
129		Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M75	Viên		9,5x13,5x20 cm	Công ty CP gạch Tuynel Hương Thủy			Giao tại chân công trình		2.917	2.870	2.963	3.009	2.963	2.963	3.102	3.519	3.102
130		Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M50	Viên		9,5x13,5x20 cm						2.778	2.685	2.778	2.824	2.778	2.778	2.917	3.333	2.917
131		Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M75	Viên		6x9,5x20 cm						1.759	1.713	1.787	1.824	1.759	1.759	1.852	2.130	1.898
132		Gạch bờ lô đặc Việt Nhật, M75	Viên		9,5x20x30 cm						6.111	5.926	6.389	6.481	6.389	6.111	6.574	7.778	7.407
133		Gạch block M75 (2 vách, 2 lỗ)	Viên		9x19x39 cm						6.109	5.833	6.296	6.389	6.296	6.109	6.481	7.685	7.315
134		Đá đen Huế vân mây đều	m2	QCVN 16:2019/BX	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		Việt Nam			Đá dày 20mm(±2)	1.480.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.480.000	1.495.000	1.495.000	1.500.000	1.505.000
135		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	1.040.000	1.055.000	1.055.000	1.055.000	1.040.000	1.055.000	1.055.000	1.060.000	1.065.000
136		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	750.000	765.000	765.000	765.000	750.000	765.000	765.000	770.000	775.000
137		Đá đen Huế vân mây nhỏ	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dày 20mm(±2)	1.130.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.130.000	1.145.000	1.145.000	1.150.000	1.155.000
138		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	990.000	1.105.000	1.105.000	1.105.000	990.000	1.105.000	1.105.000	1.110.000	1.115.000
139		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	720.000	735.000	735.000	735.000	720.000	735.000	735.000	740.000	745.000
140		Đá đen Huế vân mây lớn	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dày 20mm(±2)	895.000	910.000	910.000	910.000	895.000	910.000	910.000	915.000	920.000
141		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	695.000	710.000	710.000	710.000	695.000	710.000	710.000	715.000	720.000
142		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	610.000	625.000	625.000	625.000	610.000	625.000	625.000	630.000	635.000
143		Đá đen Huế vân mây đều	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dày 30mm(±2)	1.847.000	1.862.000	1.862.000	1.862.000	1.847.000	1.862.000	1.862.000	1.867.000	1.872.000
144		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	1.291.000	1.306.000	1.306.000	1.306.000	1.291.000	1.306.000	1.306.000	1.311.000	1.316.000
145		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	964.000	979.000	979.000	979.000	964.000	979.000	979.000	984.000	989.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
146	Đá tự nhiên	Đá đen Huế vân mây nhỏ	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm	Cty CP khai thác đá Thừa Thiên Huế	"		Giao tại chân công trình	Đá dày 30mm(±2)	1.398.000	1.413.000	1.413.000	1.413.000	1.398.000	1.413.000	1.413.000	1.418.000	1.423.000
147		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	1.122.000	1.137.000	1.137.000	1.137.000	1.122.000	1.137.000	1.137.000	1.142.000	1.147.000
148		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	938.000	953.000	953.000	953.000	938.000	953.000	953.000	958.000	963.000
149		Đá đen Huế vân mây lớn	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dày 30mm(±2)	1.111.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.111.000	1.125.000	1.125.000	1.130.000	1.135.000
150		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	859.000	874.000	874.000	874.000	859.000	874.000	874.000	879.000	884.000
151		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	754.500	769.500	769.500	769.500	754.500	769.500	769.500	774.500	779.500
152		Đá thô quy cách	m2	"	(600 < dài ≤ 800) x 600		"			Đá dày 20mm(±2)	360.000	375.000	375.000	375.000	360.000	375.000	375.000	380.000	385.000
153		"	m2	"	(300 ≤ dài ≤ 600) x (300≤ rộng ≤ 600)		"			Đá dày 20mm(±2)	330.000	345.000	345.000	345.000	330.000	345.000	345.000	350.000	355.000
154		"	m2	"	(100 ≤ dài ≤ 300) x (100≤ rộng ≤ 300)		"			Đá dày 20mm(±2)	300.000	315.000	315.000	315.000	300.000	315.000	315.000	320.000	325.000
155		"	m2	"	Đá rào đa cạnh ≤ 200		"			Đá dày 20mm(±2)	480.000	495.000	495.000	495.000	480.000	495.000	495.000	500.000	505.000
156		Đá khò nhám mặt	m2	"	600 < dài ≤ 800) x 600		"			Đá dày 20mm(±2)	410.000	425.000	425.000	425.000	410.000	425.000	425.000	430.000	435.000
157		"	m2	"	(300 ≤ dài ≤ 600) x (300≤ rộng ≤ 600)		"			Đá dày 20mm(±2)	380.000	395.000	395.000	395.000	380.000	395.000	395.000	400.000	405.000
158		"	m2	"	(100 ≤ dài ≤ 300) x (100≤ rộng ≤ 300		"			Đá dày 20mm(±2)	350.000	365.000	365.000	365.000	350.000	365.000	365.000	370.000	375.000
159		Đá xẻ thô, mài bóng	m2	"	(600 ≤ dài ≤ 800) x 600		"			Loại xẻ thô	280.000	295.000	295.000	295.000	280.000	295.000	295.000	300.000	305.000
160		"	m2	"	(300 ≤ dài 600) x (300 < rộng ≤ 600)		"			Loại xẻ thô	240.000	255.000	255.000	255.000	240.000	255.000	255.000	260.000	260.000
161		"	m2	"	Dài ≤ 300 x rộng ≤ 300		"			Loại xẻ thô	210.000	225.000	225.000	225.000	210.000	225.000	225.000	230.000	235.000
162		Đá granite bo ô cây	m2		300x100x50 (mm)	Đá granite đen Huế					1.000.000								
163		Đá granite người khiếm thị	m2		300x100x50 (mm)						681.818								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
164		Đá granite tự nhiên khò mặt dày 30 (mm)	m2		300x300x30 (mm)	**Đá granite xám Hoa Sơn**	Việt Nam		Tới chân công trình	Công văn 1876/BC-QLĐT ngày 05/6/2024 của phòng QLĐT TP. Huế	381.818								
165		Đá granite tự nhiên khò mặt dày 50 (mm)	m2		300x300x50 (mm)						618.182								
166		Bó vỉa cao, vát cong	m		900x220x300 (mm)	**Đá granite loại I**					890.909								
167		Bó vỉa cao, vát thẳng	m		900x220x300 (mm)						700.000								
168		Bó vỉa cao, vát cong loại 1a-c	m		900x220x200 (mm)	**Đá granite Đen An Lão**					718.182								
169		Bó vỉa cao, vát thẳng loại 1a-t	m		900x220x200 (mm)						609.091								
170		Bó vỉa cao, đứng cong loại 1b-c	m		900x220x200 (mm)						681.818								
171		Bó vỉa cao, đứng thẳng loại 1b-t	m		900x220x200 (mm)						609.091								
172		Bó vỉa ng-ười khuyết tật	bộ		2.100x800x150 (mm)						10.000.000								
173		Bó vỉa thấp, đứng cong loại 2-c	m		900x150x200 (mm)						527.273								
174		Bó vỉa thấp, đứng thẳng loại 2-t	m		900x150x200 (mm)						436.364								
175		Bó vỉa vát chuyển tiếp loại 3a	m		900x200x(220~150) (mm)						681.818								
176		Bó vỉa đứng chuyển tiếp loại 3b	m		900x200x(220~150) (mm)						545.455								
177		Đá chẻ	viên		100x200x300(mm)	**Đá Huế**					14.850								
178		Gạch terrazzo Long Thọ - màu đen	Viên	TCVN 7744:2013	30x30(cm)	**Công ty Cổ phần Long Thọ**	Việt Nam		Giao tại chân công trình		9.204	9.388	9.572	9.848	9.848	9.664	9.756	10.308	10.308
179		Gạch terrazzo Long Thọ - các màu khác	Viên		30x30(cm)		"				9.880	10.077	10.275	10.571	10.571	10.374	10.472	11.065	11.065
180		Gạch terrazzo Long Thọ - màu xanh	Viên		30x30(cm)		"				11.111	11.333	11.556	11.889	11.889	11.667	11.778	12.444	12.444
181		Gạch terrazzo Dạ Lê - màu đen	Viên		30x30(cm)		"				7.917	8.075	8.233	8.471	8.471	8.313	8.392	8.867	8.867
182		Gạch terrazzo Dạ Lê - các màu khác	Viên		30x30(cm)		"				8.565	8.736	8.907	9.164	9.164	8.993	9.079	9.593	9.593

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
183		Gạch terrazzo Dạ Lê - màu xanh	Viên		30x30(cm)		"				9.699	9.893	10.087	10.378	10.378	10.184	10.281	10.863	10.863
184		Gạch lát terrazzo màu Đen	Viên	TCVN 7744:2013	300x300x30 mm	Công ty CP VLXD Tâm An		Theo YC	Giao tại chân công trình		8.428	8.478	8.428	8.428	8.878	8.478	8.428	9.178	9.028
185		Gạch lát terrazzo màu Đỏ	viên		"			"			8.891	8.941	8.891	8.891	9.341	8.941	8.891	9.641	9.491
186		Gạch lát terrazzo màu Vàng	viên		"			"			8.891	8.941	8.891	8.891	9.341	8.941	8.891	9.641	9.491
187		Gạch lát terrazzo Ca rô (16 ô vuông) Đá đen	viên		"			"			9.354	9.404	9.354	9.354	9.804	9.404	9.354	10.104	9.954
188		Gạch lát terrazzo Láng đen	viên		"			"			9.354	9.404	9.354	9.354	9.804	9.404	9.354	10.104	9.954
189		Gạch lát terrazzo Láng Đỏ	viên		"			"			9.817	9.867	9.817	9.817	10.267	9.867	9.817	10.567	10.417
190		Gạch lát terrazzo màu Xanh	viên		"			"			9.817	9.867	9.817	9.817	10.267	9.867	9.817	10.567	10.417
191		Gạch terrazzo - màu đen	Viên	TCVN 7744:2013	30x30(cm)	DNTN SX GIA CÔNG TM TƯỜNG LONG	Việt Nam		Giá trên phương tiện tại TDP 1, thị trấn Khe Tre, huyện Nam Đông										7.727
192		Gạch terrazzo- các màu khác	Viên		30x30(cm)														8.364
193		Gạch terrazzo - màu xanh	Viên		30x30(cm)														9.545
194		Gạch Terrazzo thành an phát màu xám	viên	TCVN 7744: 2013	30x30(cm)	Công ty cổ phần xây dựng Thành An Phát	việt nam		Giao tại chân công trình		8.377	8.377	8.427	8.427	8.427	8.377	8.427	9.077	8.777
195		Gạch Terrazzo thành an phát màu đỏ	viên	TCVN 7744: 2013	30x30(cm)						9.073	9.073	9.123	9.123	9.123	9.073	9.123	9.773	9.473
196		Gạch Terrazzo thành an phát màu xanh	viên	TCVN 7744: 2013	30x30(cm)						9.937	9.937	9.987	9.987	9.987	9.937	9.987	10.637	10.337
197		Gạch lát Terrazzo màu xám	Viên	TCVN 7744:2013	300x300x30mm	Công ty TNHH Gạch Hoa Mặt Trời	Việt Nam		Giao tại chân công trình		8.241	8.287	8.241	8.241	8.704	8.287	8.241	8.981	8.843
198		Gạch lát Terrazzo màu đỏ	Viên	TCVN 7744:2013	300x300x30mm		Việt Nam				8.704	8.750	8.704	8.704	9.167	8.750	8.704	9.444	9.306
199		Gạch lát Terrazzo màu vàng	Viên	TCVN 7744:2013	300x300x30mm		Việt Nam				9.167	9.213	9.167	9.167	9.630	9.213	9.167	9.907	9.769
200		Gạch lát Terrazzo màu xanh	Viên	TCVN 7744:2013	300x300x30mm		Việt Nam				9.630	9.676	9.630	9.630	10.093	9.676	9.630	10.370	10.231

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
201		Gạch ốp Ceramic men bóng 25400/2540BAOTHACH001 2540CARARAS002/2540TAMDAO001	m2	TCVN 13113:2020	250x400		Việt Nam	Theo Hợp đồng thỏa thuận			156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400
202		Gạch lát Ceramic men mờ 3030NGOCTRAI001/3030NGOCTRAI002/ 3030TAMDAO001/3030TIENSA001	m2	TCVN 13113:2020	300x300		"	"			177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
203		Gạch lát Porcelain men mờ 3030GECKO001/3030GECKO002/3030GECKO003/ 3030GECKO004	m2	TCVN 13113:2020	300x300		"	"			210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
204		Gạch lát Ceramic men bóng 469/475/484/485	m2	TCVN 13113:2020	400x400		"	"			157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500
205		Gạch lát Porcelain men mờ 4040MNDA001/002/003/004	m2	TCVN 13113:2020	400x400		"	"			181.482	181.482	181.482	181.482	181.482	181.482	181.482	181.482	181.482
206		Gạch ốp Ceramic men bóng kháng khuẩn 4080AMBER001-H+/4080FAME001-H+/4080CARARAS001-H+	m2	TCVN 13113:2020	400x800		"	"			295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313
207		Gạch ốp Ceramic men bóng 3060AMBER001/005/007/008 3060DELUXE001/002/003/004/005	m2	TCVN 13113:2020	300x600		"	"			244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444
208		Gạch ốp/lát Porcelain men mờ 3060DAMT001/002/003/004/005/006	m2	TCVN 13113:2020	300x600		"	"			208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
209		Gạch ốp/lát Porcelain men mờ 3060VAMCOTAY001/002/003/004/005	m2	TCVN 13113:2020	300x600	ĐỒNG TÂM	"	"	Giao tại chân công trình		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
210		Gạch lát Porcenlain men mờ 600x600 (mm) 6060VAMCOTAY001/002/003/004/005	m2	TCVN 13113:2020	600x600		"	"			220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
211		Gạch lát Porcenlain men mờ 600x600 (mm) 6060DAMT001/002/003/004/005/006	m2	TCVN 13113:2020	600x600		"	"			221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000
212		Gạch lát Porcelain mài bóng 6060VAMCODONG001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP/006-FP	m2	TCVN 13113:2020	600x600		"	"			220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
213		Gạch lát Porcelain hai da 6060DB006/6060DB014/6060DB038	m2	TCVN 13113:2020	600x600		"	"			288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889
214		Gạch lát Porcenlain men mờ 800x800 (mm) 8080ROME002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+	m2	TCVN 13113:2020	800x800		"	"			314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063
215		Gạch lát Porcelain mài bóng 8080CARARAS001-FP-H+/8080DONGVAN001-FP-H+/002-FP-H+/003-FP-H+	m2	TCVN 13113:2020	800x800		"	"			344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555
216		Gạch lát Porcelain hai da 8080DB006/DB100	m2	TCVN 13113:2020	800x800		"	"			359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
217	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain mài bóng 100MARMOL005/100DB038	m2	TCVN 13113:2020	1000x1000		"	"			572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800
218		Gạch lát Porcelain mài bóng 60120STONE003-FP-H+ 60120LANGBIANG002-FP-H+/003-FP-H+/004-FP-H+	m2	TCVN 13113:2020	600x1200		"	"			666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667
219		G38521 ;G38525 ;G38528 ;G38529 ;G38541 G38548, G38625 ; G38628 ; G38629 ; G38638, G38225 ; G38228 ; G38229 ; G38248	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x300		Việt Nam	Theo Hợp đồng thỏa thuận	Giao tại chân công trình	GẠCH THẠCH ANH ĐÔNG CHẤT CHỐNG MÀI MÒN, CHỐNG TRƯỢT - FULL BODY TILES	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107
220		G38025 ; G38028 ; G38029 ; G38048 ; G38041	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x300		"	"			184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107
221		G63521 ; G63525 ; G63528 ; G63529 ;G G63548, G63425 ; G63428 ;G 63429, G63128 ; G63129,	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"		GẠCH THẠCH ANH ĐÔNG CHẤT CHỐNG MÀI MÒN, CHỐNG TRƯỢT - FULL BODY TILES	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223
222		G68521, G68525, G68528 ; G68529, G68548,	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223
223		G63025 ; G63028 ; G63029 ;G63048,G63228 G63229	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"			251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427
224		G68025 ;G68028 ; G68029 ;G68048	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
225		G63528DD ;G 63529DD ; G63541DD,G63528JDD ; G63529JDD	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"		GẠCH THẠCH ANH ĐÔNG CHẤT CHỐNG MÀI MÒN DÀY 20MM	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004
226		G68528DD ; G68529DD ; G68541DD,G68528JDD ; G68529JDD	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004
227		G12528JDD ; G12529JDD	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x1200		"	"			439.224	439.224	439.224	439.224	439.224	439.224	439.224	439.224	439.224
228		G39034 ;G39005, G39042, G39033, G39009	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x300		"	"		HOVE TILES - GRANITE MỜ HẠT MÈ ĐƠN MÀU	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220
229		G49001 ; G49005 ; G49034	m2	QCVN 16:2019/BXD	400x400		"	"			183.006	183.006	183.006	183.006	183.006	183.006	183.006	183.006	183.006
230		G63007 ; G63015 ; G63034	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"			237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473
231		G68001 ; G68005 ;G68008 ; G68034	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473
232		G88004 ; G88005 ; G88034	m2	QCVN 16:2019/BXD	800x800		"	"			291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939
233		G63055 ; G63056	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"		GẠCH THẠCH ANH LÁNG MỊN - GLAZED PORCELAIN TILES (SMOOTH)	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473
234		G63913 ;G 63915 ; G63918, G63935 ; G63937,G63985-S ; G63987-S ; G63988-S, G63928	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"			281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045
235		G68913 ; G68915 ; G68918, G68935 ;G68937, G68985-S ; G68987-S ; G68988-S	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600	TAICERA	"	"			281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045
236		G63763,G63764,G63768,G63769,G6373M2,G6374M2 G6377M2 ; G6378M2, G63818 ; G63819, G63062, G63065 ;G63068, G63845 ;G63848 ; G63849	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"			283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
237		G68763; G68764,G68768; G68769,G6873M2,G6874M2 G6877M2,G6878M2, G68818, G68819,G68MXBL,G68MXGA;G68MXGR ,G68S67; G68S69, G68824; 68828, G68062 ; G68065 ; G68068 , G68845 ; G68848 ; G68849	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"		GẠCH THẠCH ANH - DOUBLE LOADING NATURAL TILES	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224
238		G68088 ; G68089	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045
239		G88088 ; G88089	m2	QCVN 16:2019/BXD	800x800		"	"			302.832	302.832	302.832	302.832	302.832	302.832	302.832	302.832	302.832
240		P67039G, P67615N, P67542N; P67543N,P67702N, P67202N ; P67208N	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"		GẠCH THẠCH ANH BÓNG KÍNH CHỐNG MÀI MÒN - POLISHED GRANITE TILES	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939
241		P67665G	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366
242		P87625N, P87542N ; P87543N,	m2	QCVN 16:2019/BXD	800x800		"	"			324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619
243		GP63055 ;GP63056, GP63845 ;GP63848, GP63062 ; GP63065 ; GP63068, GP63862 (ST6362G), GP63865 (ST6361G), GP63866 (ST6366G),GP63867 (ST6365G), GP63869 (ST6369G)	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"		GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN - GLAZED POLISH TILES	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793
244		GP68845 ; GP68848, GP68062; GP68065 ; GP68068	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
245		GP63035, GP63085	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"		GACH BÓNG TOÀN PHẦN - GLAZED POLISH TILES - WHITE BODY	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366
246		GP68035,GP68085	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			246.366	246.366	246.366	246.366	246.366	246.366	246.366	246.366	246.366
247		GP88035,GP88022, GP88805	m2	QCVN 16:2019/BXD	800x800		"	"			357.298	357.298	357.298	357.298	357.298	357.298	357.298	357.298	357.298
248		GP98035, GP98022, GP98805,	m2	QCVN 16:2019/BXD	900x900		"	"			411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765
249		GP12035, GP12022, GP12805,	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x1200		"	"			411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765
250		Gạch ốp lát Perfetto Classic Ceram (Ceramic)	m2	TCVN 6415:2016	300x300	Công ty TNHH Hoàn Mỹ	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giao tại chân công trình		142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
251		Gạch ốp lát Perfetto Classic Ceram (Ceramic)	m2	TCVN 6415:2016	300x600						180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
252		Gạch ốp lát Perfetto Classic Ceram (Ceramic)	m2	TCVN 6415:2016	400x400						170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
253		Gạch ốp lát Perfetto Classic Ceram (Ceramic)	m2	TCVN 6415:2016	400x800						215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000
254		Gạch ốp lát Perfetto Ultra Porcelain	m2	TCVN 6415:2016	300x600						226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000
255		Gạch ốp lát Perfetto Ultra Porcelain	m2	TCVN 6415:2016	600x600						246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000
256		Gạch ốp lát Perfetto Ultra Porcelain	m2	TCVN 6415:2016	400x800						256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000
257		Gạch ốp lát Perfetto Ultra Porcelain	m2	TCVN 6415:2016	800x800						348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000
258		Gạch bát tràng tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	290x290x50						178.600	178.600	178.600	178.600	178.600	178.600	178.600	178.600	178.600
259		Gạch bát tràng tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	"	390x390x40						225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
260		Gạch gốm trang trí A1 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	150x150x20	Công ty Cổ phần VLXD Huế	Việt Nam	Không có điều kiện	Giao hàng tại cơ sở sản xuất	15 Huyền Trân Công Chúa, TP Huế	45500	45500	45500	45500	45500	45500	45500	45500	45500
261		Gạch gốm trang trí A1 (3cm) -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	150x150x30						65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500
262		Gạch gốm trang trí A3,A4,A5A,A7 - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	250x250x20						95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600
263		Gạch gốm trang trí A6 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	420x150x20						115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600
264		Gạch gốm trang trí A8 - A12 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	350X250X20						135.100	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100
265		Gạch gốm trang trí A8 - A12 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	300x300x30						145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
266		Gạch gốm trang trí A12 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	300x320x30						165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600
267		Tôn mạ màu	m	AZ50	0,35x1,08(mm)	Phương Nam SSSC-Việt Nhật	Việt Nam	Thanh toán tiền trước khi nhận hàng	Giá giao tại chân công trình		98.000	98.000	98.000	99.000	99.000	99.000	100.000	101.000	100.000
268		Tôn mạ màu	m	AZ50	0,40x1,08(mm)						107.000	107.000	107.000	108.000	108.000	108.000	109.000	110.000	109.000
269		Tôn mạ màu	m	AZ50	0,45x1,08(mm)						117.000	117.000	117.000	118.000	118.000	118.000	119.000	120.000	119.000
270		Tôn mạ màu	m	AZ50	0,50x1,08(mm)						133.000	133.000	133.000	134.000	134.000	134.000	135.000	136.000	135.000
271		Tôn mạ màu	m	SMART-AZ40	0,40x1,08(mm)						93.000	93.000	93.000	94.000	94.000	94.000	95.000	96.000	95.000
272		Tôn mạ màu	m	SMART-AZ40	0,45x1,08(mm)						103.000	103.000	103.000	104.000	104.000	104.000	105.000	106.000	105.000
273		Tôn mạ màu	m	SMART-AZ40	0,50x1,08(mm)						114.000	114.000	114.000	115.000	115.000	115.000	116.000	117.000	116.000
274		Ngói màu chính - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986	33,6x42,3(cm)		"				14.630	14.922	15.215	15.654	15.654	15.361	15.507	16.385	16.385

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
275	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói màu nóc, rìa - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986		Công ty Cổ phần Long Thọ	"		Giá giao tại chân công trình		22.778	23.233	23.689	24.372	24.372	23.917	24.144	25.511	25.511
276		Ngói màu cuối nóc, cuối rìa - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986			"				28.148	28.711	29.274	30.119	30.119	29.556	29.837	31.526	31.526
277		Ngói màu chạc 3 (chữ Y) - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986			"				41.389	42.217	43.044	44.286	44.286	43.458	43.872	46.356	46.356
278		Ngói màu chính giả cổ - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986	40,7x34,5(cm)		"				16.944	17.283	17.622	18.131	18.131	17.792	17.961	18.978	18.978
279		Ngói màu nóc, rìa giả cổ - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986			"				30.741	31.356	31.970	32.893	32.893	32.278	32.585	34.430	34.430
280		Ngói màu cuối nóc, cuối rìa giả cổ - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986			"				36.111	36.833	37.556	38.639	38.639	37.917	38.278	40.444	40.444
281		Ngói âm - Dương tráng men -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	260x250x10	Công ty Cổ phần VLXD Huế	Việt Nam	Không có điều kiện	Giao hàng tại cơ sở sản xuất	15 Huyền Trân Công Chúa, TP Huế	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
282		Ngói ống trung tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	210x200x11		"	"			32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
283		Ngói ống đại tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	260x250x12		"	"			51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700
284		Ngói ống trúc tráng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	330x220x10		"	"			53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500
285		Ngói cánh dơi tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	380x240x14		"	"			53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700
286		Ngói câu đầu trung tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	210x200x12		"	"			38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800
287		Ngói câu đầu đại tráng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	300x250x14		"	"			55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
288		Ngói câu đầu trúc tráng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	330x220x10		"	"			55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
289		Ngói trích thủy trung men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	210x200x12		"	"			51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700
290		Ngói trích thủy đại tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	260x250x12		"	"			63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200
291		Ngói trích thủy trúc tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	330x220x12		"	"			63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200
292		Ngói trích thủy liệt tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	160x120x10		"	"			31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500
293		Ngói liệt lợp tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	140x170x10		"	"			21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
294		Ngói liệt chiếu tráng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	170x210x12		"	"			26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300
295		Ngói liệt chiếu tráng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	180x220x12		"	"			30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300
296		Thép cuộn VAS Ø6, Ø8	kg	TCVN 1651 – 1:2018	Ø6, Ø8 CB240/300-T	Công ty TNHH MTV Thép Vas Việt Mỹ	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450
297		Thép thanh vằn	kg	TCVN 1651 – 2:2018, JIS G3112 – 2010, ASTM A615/A615M-08a	Ø10 GR40		"				14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
298		Thép thanh vằn	kg		Ø16 GR40		"				14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650
299		Thép thanh vằn	kg		Ø12, 14, 18, 20 CB300-V		"				14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650
300		Thép thanh vằn	kg		Ø10 CB400-V/ CB500-V		"				15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
301		Thép thanh vằn	kg		Ø12-32 CB400-V/ CB500-V		"				14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850
302		Thép thanh vằn	kg		Ø36-40 CB400-V/ CB500-V		"				15.050	15.050	15.050	15.050	15.050	15.050	15.050	15.050	15.050
303		Thép cuộn Ø6, Ø8	kg		D6+8						15.950	15.850	15.850	15.950	15.950	15.950	16.050	16.150	16.050
304		Thép thanh vằn	kg		D10GR40						16.200	16.100	16.100	16.200	16.200	16.200	16.300	16.400	16.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
305	Thép xây dựng	Thép thanh vằn	kg		D10CB400	Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán tiền trước khi nhận hàng	Giá giao tại chân công trình	Công ty Cp Hương Thủy phân phối	16.530	16.430	16.430	16.530	16.530	16.530	16.630	16.730	16.630
306		Thép thanh vằn	kg		D12CB300						16.200	16.100	16.100	16.200	16.200	16.200	16.300	16.400	16.300
307		Thép thanh vằn	kg		D12CB400						16.530	16.430	16.430	16.530	16.530	16.530	16.630	16.730	16.630
308		Thép thanh vằn	kg		D14-22CB300						16.200	16.100	16.100	16.200	16.200	16.200	16.300	16.400	16.300
309		Thép thanh vằn	kg		D14-22CB400						16.530	16.430	16.430	16.530	16.530	16.530	16.630	16.730	16.630
310		Thép thanh vằn	kg		D25CB400						16.600	16.500	16.500	16.600	16.600	16.600	16.700	16.800	16.700
311		Lưới B40	kg		Khổ 0,8-2,4m	Hòa Phát				Công ty Cp Hương Thủy phân phối	21.000	20.500	20.500	20.600	20.600	20.600	20.700	20.800	20.700
312		Kẽm gai	kg								21.500	21.000	21.000	21.100	21.100	21.100	21.200	21.300	21.200
313		Thép V	kg			Công ty TNHH Tấn Quốc				Công ty TNHH Nguyễn Danh phân phối	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500
314		Thép I	kg			Công ty TNHH Thanh Phú					20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
315		Hộp kẽm	6m/cây		14x14x1,2ly					Cty Cổ phần Hương Thủy: 1151 Nguyễn Tất	64.000	63.000	63.000	64.000	64.000	64.000	65.000	66.000	65.000
316		Hộp kẽm	6m/cây		16x16x1,2ly						74.000	73.000	73.000	74.000	74.000	74.000	75.000	76.000	75.000
317		Hộp kẽm	6m/cây		20x20x1,2ly						93.000	92.000	92.000	93.000	93.000	93.000	94.000	95.000	94.000
318		Hộp kẽm	6m/cây		20x20x1,4ly						106.000	105.000	105.000	106.000	106.000	106.000	107.000	108.000	107.000
319		Hộp kẽm	6m/cây		20x40x1,2ly						140.000	139.000	139.000	140.000	140.000	140.000	141.000	142.000	141.000
320		Hộp kẽm	6m/cây		20x40x1,4ly						161.000	160.000	160.000	161.000	161.000	161.000	162.000	163.000	162.000
321		Hộp kẽm	6m/cây		25x25x1,2ly						117.000	116.000	116.000	117.000	117.000	117.000	118.000	119.000	118.000
322		Hộp kẽm	6m/cây		25x25x1,4ly						133.000	132.000	132.000	133.000	133.000	133.000	134.000	135.000	134.000
323		Hộp kẽm	6m/cây		25x50x1,2ly						175.000	174.000	174.000	175.000	175.000	175.000	176.000	177.000	176.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
324		Hộp kẽm	6m/cây		25x50x1,4ly	Hòa Phát	việt Nam	Thanh toán tiền trước khi nhận hàng	Tùy theo số lượng	Thành; 496 Nguyễn Tất Thành; 1054 Nguyễn Tất Thành; Quốc lộ 1A Thủy Phủ - Thị xã Hương Thủy; 30 đường Cách mạng tháng 8, Tứ Hạ - Thị xã Hương Trà; Thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy - huyện A Lưới	202.000	201.000	201.000	202.000	202.000	202.000	203.000	204.000	203.000
325		Hộp kẽm	6m/cây		30x30x1,2ly						140.000	139.000	139.000	140.000	140.000	140.000	141.000	142.000	141.000
326		Hộp kẽm	6m/cây		30x30x1,4ly						161.000	160.000	160.000	161.000	161.000	161.000	162.000	163.000	162.000
327		Hộp kẽm	6m/cây		40x40x1,2ly						186.000	185.000	185.000	186.000	186.000	186.000	187.000	188.000	187.000
328		Hộp kẽm	6m/cây		40x40x1,4ly						215.000	214.000	214.000	215.000	215.000	215.000	216.000	217.000	216.000
329		Hộp kẽm	6m/cây		30x60x1,2ly						210.000	209.000	209.000	210.000	210.000	210.000	211.000	212.000	211.000
330		Hộp kẽm	6m/cây		30x60x1,4ly						242.000	241.000	241.000	242.000	242.000	242.000	243.000	244.000	243.000
331		Hộp kẽm	6m/cây		30x60x1,8ly						307.000	306.000	306.000	307.000	307.000	307.000	308.000	309.000	308.000
332		Hộp kẽm	6m/cây		40x80x1,2ly						280.000	279.000	279.000	280.000	280.000	280.000	281.000	282.000	281.000
333		Hộp kẽm	6m/cây		40x80x1,4ly						325.000	324.000	324.000	325.000	325.000	325.000	326.000	327.000	326.000
334		Hộp kẽm	6m/cây		40x80x1,8ly						412.000	411.000	411.000	412.000	412.000	412.000	413.000	414.000	413.000
335		Hộp kẽm	6m/cây		40x80x2,0ly						455.000	454.000	454.000	455.000	455.000	455.000	456.000	457.000	456.000
336		Hộp kẽm	6m/cây		50x100x1,4ly						407.000	406.000	406.000	407.000	407.000	407.000	408.000	409.000	408.000
337		Hộp kẽm	6m/cây		50x100x1,8ly						517.000	516.000	516.000	517.000	517.000	517.000	518.000	519.000	518.000
338		Hộp kẽm	6m/cây		50x100x2,0ly						572.000	571.000	571.000	572.000	572.000	572.000	573.000	574.000	573.000
339		Hộp kẽm	6m/cây		60x120x1,8ly						622.000	621.000	621.000	622.000	622.000	622.000	623.000	624.000	623.000
340		Hộp kẽm	6m/cây		60x120x2,0ly						689.000	688.000	688.000	689.000	689.000	689.000	690.000	691.000	690.000
341		Bê tông Thương Phẩm Xi măng Đồng Lâm PCB40, Kim Đỉnh PCB40; Mác BT 200; R28 ngày; đá 1x2	M³				Việt Nam					1.122.727							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
342	Bê tông thương phẩm	Bê tông Thương Phẩm Xi măng Đồng Lâm PCB40, Kim Đỉnh PCB40; Mác BT 250; R28 ngày; đá 1x2	M³			Công ty CP SX Bê tông Thành Công	"		Công ty CP SX Bê tông Thành Công tại cụm Công nghiệp Thủy Phương, phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vc đến chân công trình trong bk 10 km tính từ trạm trộn của Công ty nêu trên.			1.195.455							
343		Bê tông Thương Phẩm Xi măng Đồng Lâm PCB40, Kim Đỉnh PCB40; Mác BT 300; R28 ngày; đá 1x2	M³				"					1.281.818							
344		Bê tông Thương Phẩm Xi măng Đồng Lâm PCB40, Kim Đỉnh PCB40; Mác BT 350; R28 ngày; đá 1x2	M³				"					1.363.636							
345		Bê tông Thương Phẩm Xi măng Đồng Lâm PCB40, Kim Đỉnh PCB40; MÁC 400; R28 ngày; đá 1x2	M³				"					1.454.545							
346		Bơm phần móng đến sàn 1 (đá 1x2)	m³				"					72.727							
347		Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm	m³				"					18.182							
348		Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)	m³				"					72.727							
349		Hệ vách kính Lucky Windows	m2	TCVN 7451:2004	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á, lõi thép dày 1,4mm-kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm) TCVN 7451:2004, Hệ 60 (chiều rộng khung bao 60mm)		Việt Nam				1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
350		Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt-Hệ Lucky Windows	m2	TCVN 7451:2004			"				2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
351		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	TCVN 7451:2004			"				600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
352		Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"				600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
353		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"				1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
354		Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Lucky Windows	m2	TCVN 7451:2004			"				2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
355		Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"				1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
356		Cửa đi 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt-Hệ Lucky Windows	m2	TCVN 7451:2004		Công ty TNHH SX XD TM DV Minh An	"		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá chênh lệnh so với kính trắng 6,38mm hoặc cường lực 8mm; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2, kính mờ+65.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
357		Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"				2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
358		Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	TCVN 7451:2004			"				900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
359		Vách kính, vách ngăn chia đố cố định hoặc kết hợp cửa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm), PKKK: Kinlong, TCVN 9366-2:2012, Hệ 55 (chiều rộng khung bao 55mm)		Việt Nam				1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
360		Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012			"				2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
361		Phụ kiện Kinlong cửa sổ lùa 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
362		Cửa sổ 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012			"				2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
363		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
364		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
365		Cửa đi 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012			"				2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
366		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
367		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
368		Vách kính HỆ 110, vách ngăn chia đố cố định hoặc kết hợp cửa	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091
369		Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 110, chưa bao gồm PKKK.	m2	TCVN 9366-2:2012			"				2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
370		Phụ kiện cửa sổ lùa 2 cánh đồng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364
371		Cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay hệ 110, chưa bao gồm PKKK	m2	TCVN 9366-2:2012			"				3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364
372		Phụ kiện cửa sổ mở quay 1 cánh đồng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				1.004.545	1.004.545	1.004.545	1.004.545	1.004.545	1.004.545	1.004.545	1.004.545	1.004.545
373		Phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh đồng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
374		Cửa đi mở quay 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay hệ 110, chưa bao gồm PKKK	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm QUEENVIET GROUP cao cấp, độ dày từ 1.1mm-2mm, kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm		"				3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545
375		Phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh đồng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				2.214.545	2.214.545	2.214.545	2.214.545	2.214.545	2.214.545	2.214.545	2.214.545	2.214.545
376		Phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh đồng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091
377		Vách kính HỆ 55, vách ngăn chia đố cố định	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
378		Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55, Cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay hệ 55 chưa bao gồm PKKK	m2	TCVN 9366-2:2012			"				1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
379		Phụ kiện cửa sổ lùa 2 cánh đồng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
380		Phụ kiện cửa sổ mở quay 1 cánh đồng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
381		Phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh đồng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
382		Cửa đi mở quay 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay hệ 105 chưa bao gồm phụ kiện	m2	TCVN 9366-2:2012			"				2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
383		Phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh đồng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
384		Phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh đồng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
385		Hệ cửa sổ nhựa 2 cánh, 4 cánh mở trượt	m2	"			Việt Nam				1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
386		PKKK: Khóa bán nguyệt, bánh xe	bộ	"			"				630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000
387		Hệ cửa sổ nhựa 1 cánh mở quay, cửa sổ mở hất	m2	"			"				1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
388		PKKK: Bản lề, tay nắm, khóa đa điểm (cho cửa mở quay)	bộ	"			"				725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000
389		Hệ cửa sổ nhựa 2 cánh mở quay	m2	"			"				1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
390		PKKK: Bản lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, tay nắm, vấu	bộ	"			"				1.292.000	1.292.000	1.292.000	1.292.000	1.292.000	1.292.000	1.292.000	1.292.000	1.292.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
391		Hệ cửa đi nhựa 1 cánh mở quay	m2	"	Hệ Vách kính cửa nhựa upvc, Hệ 60 (chiều rộng khung bao 60mm)	CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT XÂY DỰNG GREEN HOUSE	"		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá chênh lệch so với kính trắng 05mm Kính 6,38mm trắng +95.000đ/m2; Kính 6,38 mờ/sữa +125.000đ/m2; Kính 8,38mm trắng +350.000đ/m2; Kính cường lực 08mm trắng +350.000đ/m2; Kính cường lực 10mm trắng +385.000đ/m2	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000
392		PKKK: Bản lề, khóa đơn điểm có lẫy gà, miệng khóa	bộ	"			"				1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000
393		Hệ cửa đi nhựa 2 cánh mở quay	m2	"			"				2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000
394		PKKK: Bản lề, Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa	bộ	"			"				2.412.000	2.412.000	2.412.000	2.412.000	2.412.000	2.412.000	2.412.000	2.412.000	2.412.000
395		Hệ cửa đi nhựa 2 cánh mở trượt	m2	"			"				2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000
396		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"			"				1.397.500	1.397.500	1.397.500	1.397.500	1.397.500	1.397.500	1.397.500	1.397.500	1.397.500
397		Hệ cửa đi nhựa 4 cánh mở trượt	m2	"			"				2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000
398		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"			"				1.497.500	1.497.500	1.497.500	1.497.500	1.497.500	1.497.500	1.497.500	1.497.500	1.497.500
399		Hệ cửa đi nhựa 4 cánh mở quay	m2	"			"				2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000
400		PKKK: Bản lề, Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa	bộ	"			"				6.267.000	6.267.000	6.267.000	6.267.000	6.267.000	6.267.000	6.267.000	6.267.000	6.267.000
401		Hệ cửa sổ 2 cánh, 4 cánh mở trượt	m2	TCVN 9366-2:2012	Hệ vách kính khung nhôm, Hệ 55 (chiều rộng khung bao		Việt Nam				2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000
402		PKKK: Khóa bán nguyệt, bánh xe	bộ	"			"				1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000
403		Hệ cửa sổ nhôm 1 cánh mở quay, cửa sổ mở hất	m2	"			"				2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000
404		PKKK: Bản lề, tay nắm, khóa đa điểm (cho cửa mở quay)	bộ	"			"				1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
405		Hệ cửa sổ nhôm 2 cánh mở quay	m2	"			"				2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000
406		PKKK: Bản lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, tay nắm, vấu	bộ	"			"				1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
407		Hệ cửa đi nhôm 1 cánh mở quay	m2	"			"				2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000
408		PKKK: Bản lề, khóa đơn điểm có lẫy gà, miệng khóa	bộ	"			"				2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000
409		Hệ cửa đi nhôm 2 cánh mở quay	m2	"			"				2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
410		PKKK: Bản lề, Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa	bộ	"	55mm)		"				3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000
411		Hệ cửa đi nhôm 2 cánh mở trượt	m2	"			"				2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000
412		PKKK: Khóa đơn điểm, khóa sập móc, bánh xe	bộ	"			"				1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000
413		Hệ cửa đi nhôm 4 cánh mở trượt	m2	"			"				2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000
414		PKKK: Khóa đơn điểm, khóa sập móc, bánh xe	bộ	"			"				9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
415		Hệ cửa đi nhôm 4 cánh mở quay	m2	"			"				2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000
416		Hệ Phụ kiện Kin long/ Draho cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	"			"				6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000
417		Hệ Phụ kiện Kin long/ Draho cửa đi xếp trượt 4 cánh	bộ	"			"				9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
418		Hệ vách kính	m2	TCVN 9366-2:2012	NHÔM CAO CẤP HỆ 55 (PROFILE XINGFA , DÀY TRUNG BÌNH 1,4-2,5MM; KÍNH TRẮNG VIỆT NHẬT 6,38MM)	Công ty TNHH MTV Gia Phúc Windows	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	* Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính 6,38 mờ +95.000đ/m2; kính 8,38mm trắng +350.000đ/m2, kính mờ +65.000đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000đ/m2; Kính cường lực 10mm +385.000 đ/m2.	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357
419		Cửa sổ 1 cánh mở hất, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	"			"				2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601
420		Phụ kiện Kinlong cửa sổ 1 cánh mở hất	bộ	"			"				1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124
421		Phụ kiện Kinlong cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	"			"				1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969
422		Phụ kiện Kinlong cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	"			"				1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676
423		Cửa đi 1 cánh mở quay- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	"			"				2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335
424		Phụ kiện Kinlong cửa đi 1cánh mở quay	bộ	"			"				2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800
425		Cửa đi 2 cánh, 4 cánh mở quay, mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	"			"				2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335
426		Phụ kiện Kinlong cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	"			"				3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591
427		Phụ kiện Kinlong cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	"			"				1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
428		Phụ kiện Kinlong cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	"			"				6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736
429		Phụ kiện Kinlong cửa đi 4 cánh mở trượt	bộ	"			"				9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764
430		Hệ vách kính	m2	TCVN 7451:2004			Việt Nam				1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273
431		Hệ cửa sổ 2 cánh, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091
432		PKKK: Khóa bán nguyệt, bánh xe	bộ	"			"				750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
433		Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay,2-4 cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455
434		PKKK: Bản lề, tay nắm, khóa đa điểm (cho mở cửa quay)	bộ	"			"				710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000
435		Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273
436		PKKK: Bản lề, tay nắm, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, tay	bộ	"			"				1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
437		Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"	Thanh PROFILE hệ SPARLEE, phụ kiện kim khí GQ Hệ 60 (chiều rộng khung bao 60 mm)		"				1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636
438		PKKK: Bản lề, khóa đa điểm có lẫy gà, miệng khóa	bộ	"			"				1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
439		Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636
440		PKKK: Bản lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa	bộ	"			"				1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
441		Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273
442		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"			"				1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
443		Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273
444		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"			"				1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
445		Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"			Giá chênh lệch so với kính trắng 05mm Kính 6,38mm trắng +90.000đ/m2;	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091
446		PKKK: Bản lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa	bộ	"			"				2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
447	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ vách kính	m2	TCVN 9366-2:2012	Hệ XINGFA nhập khẩu, phụ kiện kim khí Kinlong/Draho), kính 5mm HỆ 55 (chiều rộng khung bao 55mm)	CÔNG TY TNHH MTV THIẾT KẾ XÂY DỰNG VÀ TM VINDOOR	"		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Kính 6,38 mờ/sữa +120.000đ/m2; Kính 8,38mm trắng +350.000đ/m2; Kính cường lực 08mm trắng +350.000đ/m2; Kính cường lực 10mm trắng +380.000đ/m2	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727
448		Hệ cửa sổ 2 cánh, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636
449		PKKK: Khóa bán nguyệt, bánh xe	bộ	"			"				945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000
450		Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay,2-4 cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545
451		PKKK: Bản lề, tay nắm, khóa đa điểm (cho mở cửa quay)	bộ	"			"				1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
452		Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545
453		PKKK: Bản lề, tay nắm, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, tay nắm, vấu	bộ	"			"				1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
454		Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455
455		PKKK: Bản lề, khóa đa điểm có lẫy gà, miệng khóa	bộ	"			"				2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
456		Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
457		PKKK: Bản lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa	bộ	"			"				2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
458		Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
459		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"			"				1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500
460		Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
461		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"			"				1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400
462		Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
463		Phụ kiện Kin Long	bộ	"			"				7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
464		Hệ vách kính mặt dựng lỗ đố kính đơn hệ 65 dày 2.5mm vách kính chia đố mặt dựng	bộ	"			"				2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091
465		Hệ vách kính	m2	TCVN 7451:2004	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ Châu Á, lõi thép dày 1,4mm - Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK GQ), Hệ 60		Trung Quốc				1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978
466		Cửa sổ 2-4 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ	m2	TCVN 7451:2004			"				2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292
467		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	TCVN 7451:2004			"				590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000
468		Cửa sổ 1-2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, chưa gồm PKKK GQ	m2	TCVN 7451:2004			"				2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182
469		Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất	bộ	TCVN 7451:2004			"				650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
470		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"				1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000
471		Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, chưa gồm PKKK GQ	m2	TCVN 7451:2004			"				2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876
472		Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"				1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000
473		Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"				2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
474		Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"				6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000
475		Cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ	m2	TCVN 7451:2004			"				2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148
476		Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	TCVN 7451:2015			"				1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000
477		Vách kính cố định hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012			"				1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840
478		Cửa đi trượt, cửa sổ trượt (hai rây) 2-4 cánh hệ 93, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			"				2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494
479		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
480		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818
481		Cửa sổ mở quay 1-2 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			"			Giá chênh	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
482		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu, Dày trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK KINLONG)	CÔNG TY TNHH MAI ANH	"		Vận chuyển đến chân công trình	lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 05mm - 95.000đ/m2; Kính 6.38mm mờ + 95.000đ/m2; Kính 8.38mm trắng + 350.000đ/m2; Kính 8.38mm mờ + 415.000đ/m2, Kính cường lực 8mm + 350.000đ/m2; Kính cường lực 10mm + 385.000đ/m2	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182
483		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545
484		Cửa đi mở quay 1-2-4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			"				2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821
485		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000
486		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000
487		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000
488		Cửa đi xếp trượt 4 cánh hệ 63, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			"				3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396
489		Phụ kiện Kinlong cửa đi xếp trượt 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000
490		Vách kính mặt dựng lộ đố kính đơn; Vách kính chia đố mặt dựng. Hệ 65	m2	TCVN 9366-2:2012			"				3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829
491		Vách kính cố định hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm cao cấp (Profile Nam Sung hàng trong nước, Dày trung bình 1,4mm, 2mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK KINLONG)		Việt Nam				1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859
492		Cửa đi trượt, cửa sổ trượt (hai rây) 2-4 cánh hệ 93, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			"				2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627
493		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			Trung Quốc				954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
494		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818
495		Cửa sổ mở quay 1-2 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670
496		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182
497		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545
498		Cửa đi mở quay 1-2-4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020
499		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			Trung Quốc				2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
500		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000
501		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000
502		Cửa đi xếp trượt 4 cánh hệ 60 , chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290
503		Phụ kiện Kinlong cửa đi xếp trượt 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			Trung Quốc				8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000
504		Hệ vách kính mặt dựng lộ đố kính đơn; Vách kính chia đố mặt dựng.	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344
505		Vách kính cố định hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm ĐẠI TÂN THÀNH cao cấp (Profile Xingfa Đại Tân Thành hàng trong nước), Dày trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK KINLONG), TCVN 9366-2:2012, Hệ 55 (chiều rộng khung bao 55mm)	CÔNG TY TNHH MTV TMDV QUÝ PHÁT	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình	Vận chuyển đến chân công trình	Giá chênh lệch so với kính trắng 6.38mm: Kính 6.38mm mờ (hoặc trắng sữa) + 95.000đ/1m2 Kính 8.38mm trắng + 350.000đ/1m2; Kính 8.38mm mờ (hoặc trắng sữa) + 415.000đ/1m2 Kính 8mm cường lực trắng + 350.000đ/1m2; Kính 10mm cường lực trắng + 385.000đ/1m2	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840
506		Cửa sổ mở quay 1,2 cánh, mở trượt hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	"			"				2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884
507		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ	"			"	"			993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182
508		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	"			"	"			1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545
509		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ	"			"	"			954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
510		Cửa đi mở quay 1, 2, 4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	"			"	"			2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084
511		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	"			"	"			2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000
512		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	"			"	"			3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000
513		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	"			"	"			6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000
514		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	"			"	"			2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818
515		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 4 cánh	bộ	"			"	"			8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000
516		Vách kính mặt dựng lộ đố kính đơn; Vách kính chia đố mặt dựng, Hệ 65	m2	"			"	"			2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196
517		Cửa nhựa u-PVC lõi thép hệ vách kính	m2	TVCN 7451:2004			Trung Quốc	Theo hợp đồng thực			1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
518		Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay, 2-4 cánh mở trượt hệ SPARLEE	m2	"	Cửa nhựa u-PVC (Proifle SPARLEE lõi thép dày 1,4mm kính trắng an toàn 6,38mm, PKKK: GQ chính hãng	CÔNG TY TNHH QUANG TUYẾN	"	"	Vận chuyển đến chân công trình	Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm,8mm cường lực: Kính 8mm mờ: +70.000/m2 Kính 10mm cường lực: +120.000/m2	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636
519		Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay	bộ	"			"	"			590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909
520		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay, mở trượt	bộ	"			"	"			818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182
521		Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa đi mở quay 1 cánh hệ SPARLEE	m2	"			"	"			2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
522		Phụ kiện GQ cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	"			"	"			1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636
523		Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa đi mở quay 2-4 cánh hệ SPARLEE	m2	"			"	"			2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
524		Phụ kiện GQ cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	"			"	"			1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091
525		Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa đi mở trượt 2-4 cánh hệ SPARLEE	m2	"			"	"			1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545
526		Phụ kiện GQ cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	"			"	"			1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182
527		Hệ vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia cố định hoặc kết hợp cửa (hệ 55)	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm cao cấp (Alumium Xingfa; dày trung bình 1,4-2,0mm nhập khẩu, kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm), PKKK: Kinlong chính hãng		Quảng Đông Trung Quốc	Theo hợp đồng thỏa thuận			1.591.818	1.591.818	1.591.818	1.591.818	1.591.818	1.591.818	1.591.818	1.591.818	1.591.818
528		Cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay, 2-4 cánh mở trượt hệ 55 hoặc 63	m2	"			"	"			2.294.091	2.294.091	2.294.091	2.294.091	2.294.091	2.294.091	2.294.091	2.294.091	2.294.091
529		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay	bộ	"			"	"			983.182	983.182	983.182	983.182	983.182	983.182	983.182	983.182	983.182
530		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	"			"	"			1.367.091	1.367.091	1.367.091	1.367.091	1.367.091	1.367.091	1.367.091	1.367.091	1.367.091
531		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 4 cánh mở quay	bộ	"			"	"			2.731.818	2.731.818	2.731.818	2.731.818	2.731.818	2.731.818	2.731.818	2.731.818	2.731.818
532		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	"			"	"			1.310.909	1.310.909	1.310.909	1.310.909	1.310.909	1.310.909	1.310.909	1.310.909	1.310.909
533		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 4 cánh mở trượt	bộ	"			"	"			2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545
534		Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 55	m2	"			"	"			2.434.545	2.434.545	2.434.545	2.434.545	2.434.545	2.434.545	2.434.545	2.434.545	2.434.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
535		Phụ kiện KINLONG cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	"			"	"			1.966.364	1.966.364	1.966.364	1.966.364	1.966.364	1.966.364	1.966.364	1.966.364	1.966.364
536		Phụ kiện KINLONG cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	"			"	"			2.902.727	2.902.727	2.902.727	2.902.727	2.902.727	2.902.727	2.902.727	2.902.727	2.902.727
537		Phụ kiện KINLONG cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	"			"	"			5.613.636	5.613.636	5.613.636	5.613.636	5.613.636	5.613.636	5.613.636	5.613.636	5.613.636
538		Cửa đi mở trượt 2-4 cánh hệ 93	m2	"			"	"			2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
539		Phụ kiện KINLONG cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	"			"	"			2.762.273	2.762.273	2.762.273	2.762.273	2.762.273	2.762.273	2.762.273	2.762.273	2.762.273
540		Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở trượt	bộ	"			"	"			5.196.364	5.196.364	5.196.364	5.196.364	5.196.364	5.196.364	5.196.364	5.196.364	5.196.364
541		Vách kính cố định hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu, Dày trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK KINLONG), TCVN 9366-2:2012, Hệ 55	DNTN SX GIA CÔNG TM TƯỜNG LONG	Trung Quốc	Theo hợp đồng thỏa thuận	Vận chuyển đến chân công trình	Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 05mm - 95.000đ/m2; Kính 6.38mm mờ (hoặc trắng sữa) + 95.000đ/1m2. Kính 8.38mm trắng + 350.000đ/1m2; Kính 8.38mm mờ(hoặc trắng sữa) + 415.000đ/1m2 Kính 8mm cường lực trắng + 350.000đ/1m2; Kính 10mm cường lực trắng + 385.000đ/1m2	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694
542		Cửa sổ mở quay 1,2 cánh, mở trượt hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2								2.227.066	2.227.066	2.227.066	2.227.066	2.227.066	2.227.066	2.227.066	2.227.066	2.227.066
543		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ								945.888	945.888	945.888	945.888	945.888	945.888	945.888	945.888	945.888
544		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ								1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614
545		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ								909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090
546		Cửa đi mở quay 1, 2, 4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2								2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666
547		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ								1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381
548		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ								3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333
549		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ								5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190
550		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ								1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636
551		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 4 cánh	bộ								7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048
552			m2	TCVN 9366-2:2012	1900 x 1600						3.110.200	3.110.200	3.110.200	3.110.200	3.110.200	3.110.200	3.110.200	3.110.200	3.110.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
553		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA70 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1500						3.233.391	3.233.391	3.233.391	3.233.391	3.233.391	3.233.391	3.233.391	3.233.391	3.233.391
554			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200						3.607.496	3.607.496	3.607.496	3.607.496	3.607.496	3.607.496	3.607.496	3.607.496	3.607.496
555			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1000						3.750.213	3.750.213	3.750.213	3.750.213	3.750.213	3.750.213	3.750.213	3.750.213	3.750.213
556			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 600						4.559.128	4.559.128	4.559.128	4.559.128	4.559.128	4.559.128	4.559.128	4.559.128	4.559.128
557		- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 1500						3.345.588	3.345.588	3.345.588	3.345.588	3.345.588	3.345.588	3.345.588	3.345.588	3.345.588
558			m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 1200						3.477.469	3.477.469	3.477.469	3.477.469	3.477.469	3.477.469	3.477.469	3.477.469	3.477.469
559			m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 800						3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959
560		- Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	3800 x 1500						3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421
561			m2	TCVN 9366-2:2012	3200 x 1200						3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857
562			m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 1000						3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089
563			m2	TCVN 9366-2:2012	2400 x 600						3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654
564		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1000						7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721
565			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200						6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691
566			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1400						5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239
567			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1600						5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097
568		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1000						6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751
569			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200						5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416
570			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1400						5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
571		- Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1600						4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603
572		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	500 x 1000						9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058
573			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1200						7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986
574			m2	TCVN 9366-2:2012	700 x 1400						6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509
575			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1600						5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679
576		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	500 x 1000						5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567
577			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1200						4.800.611	4.800.611	4.800.611	4.800.611	4.800.611	4.800.611	4.800.611	4.800.611	4.800.611
578			m2	TCVN 9366-2:2012	700 x 1400						4.374.256	4.374.256	4.374.256	4.374.256	4.374.256	4.374.256	4.374.256	4.374.256	4.374.256
579			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1600						4.072.040	4.072.040	4.072.040	4.072.040	4.072.040	4.072.040	4.072.040	4.072.040	4.072.040
580		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	2000 x 1800						3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486
581			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1600						3.935.706	3.935.706	3.935.706	3.935.706	3.935.706	3.935.706	3.935.706	3.935.706	3.935.706
582			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1600						4.058.280	4.058.280	4.058.280	4.058.280	4.058.280	4.058.280	4.058.280	4.058.280	4.058.280
583			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200						4.557.366	4.557.366	4.557.366	4.557.366	4.557.366	4.557.366	4.557.366	4.557.366	4.557.366
584		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	2000 x 1500						3.678.843	3.678.843	3.678.843	3.678.843	3.678.843	3.678.843	3.678.843	3.678.843	3.678.843
585			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1400						3.939.707	3.939.707	3.939.707	3.939.707	3.939.707	3.939.707	3.939.707	3.939.707	3.939.707
586			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1200						4.212.577	4.212.577	4.212.577	4.212.577	4.212.577	4.212.577	4.212.577	4.212.577	4.212.577
587			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1000						4.630.747	4.630.747	4.630.747	4.630.747	4.630.747	4.630.747	4.630.747	4.630.747	4.630.747
588			m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1900						4.296.401	4.296.401	4.296.401	4.296.401	4.296.401	4.296.401	4.296.401	4.296.401	4.296.401
589		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra	m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1600						4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
590		ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1600						4.709.204	4.709.204	4.709.204	4.709.204	4.709.204	4.709.204	4.709.204	4.709.204	4.709.204
591			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1400						4.921.377	4.921.377	4.921.377	4.921.377	4.921.377	4.921.377	4.921.377	4.921.377	4.921.377
592			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1600						5.198.991	5.198.991	5.198.991	5.198.991	5.198.991	5.198.991	5.198.991	5.198.991	5.198.991
593			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1200						5.684.230	5.684.230	5.684.230	5.684.230	5.684.230	5.684.230	5.684.230	5.684.230	5.684.230
594		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 1500						4.496.407	4.496.407	4.496.407	4.496.407	4.496.407	4.496.407	4.496.407	4.496.407	4.496.407
595			m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 1400						4.563.203	4.563.203	4.563.203	4.563.203	4.563.203	4.563.203	4.563.203	4.563.203	4.563.203
596			m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 1200						4.731.479	4.731.479	4.731.479	4.731.479	4.731.479	4.731.479	4.731.479	4.731.479	4.731.479
597			m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 800						5.321.847	5.321.847	5.321.847	5.321.847	5.321.847	5.321.847	5.321.847	5.321.847	5.321.847
598		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1900 x 1500						3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512
599			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1500						4.297.227	4.297.227	4.297.227	4.297.227	4.297.227	4.297.227	4.297.227	4.297.227	4.297.227
600			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200						4.801.701	4.801.701	4.801.701	4.801.701	4.801.701	4.801.701	4.801.701	4.801.701	4.801.701
601			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1000						5.420.707	5.420.707	5.420.707	5.420.707	5.420.707	5.420.707	5.420.707	5.420.707	5.420.707
602			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 800						5.849.440	5.849.440	5.849.440	5.849.440	5.849.440	5.849.440	5.849.440	5.849.440	5.849.440
603		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1900 x 2000						4.045.464	4.045.464	4.045.464	4.045.464	4.045.464	4.045.464	4.045.464	4.045.464	4.045.464
604			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1800						4.324.453	4.324.453	4.324.453	4.324.453	4.324.453	4.324.453	4.324.453	4.324.453	4.324.453
605			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1600						4.596.916	4.596.916	4.596.916	4.596.916	4.596.916	4.596.916	4.596.916	4.596.916	4.596.916
606			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1400						5.002.353	5.002.353	5.002.353	5.002.353	5.002.353	5.002.353	5.002.353	5.002.353	5.002.353
607			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1200						5.553.606	5.553.606	5.553.606	5.553.606	5.553.606	5.553.606	5.553.606	5.553.606	5.553.606
608			m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1500						4.081.056	4.081.056	4.081.056	4.081.056	4.081.056	4.081.056	4.081.056	4.081.056	4.081.056

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
609		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1200	CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW				Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm; Giá bán 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá/m2 + Kính (có giá kính đính kèm)	4.327.859	4.327.859	4.327.859	4.327.859	4.327.859	4.327.859	4.327.859	4.327.859	4.327.859
610			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1200						4.555.123	4.555.123	4.555.123	4.555.123	4.555.123	4.555.123	4.555.123	4.555.123	4.555.123
611			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1000						4.808.543	4.808.543	4.808.543	4.808.543	4.808.543	4.808.543	4.808.543	4.808.543	4.808.543
612			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1200						5.035.303	5.035.303	5.035.303	5.035.303	5.035.303	5.035.303	5.035.303	5.035.303	5.035.303
613			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 800						5.760.407	5.760.407	5.760.407	5.760.407	5.760.407	5.760.407	5.760.407	5.760.407	5.760.407
614		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	2000 x 1800						4.010.358	4.010.358	4.010.358	4.010.358	4.010.358	4.010.358	4.010.358	4.010.358	4.010.358
615			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1600						4.306.758	4.306.758	4.306.758	4.306.758	4.306.758	4.306.758	4.306.758	4.306.758	4.306.758
616			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1600						4.453.930	4.453.930	4.453.930	4.453.930	4.453.930	4.453.930	4.453.930	4.453.930	4.453.930
617			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200						4.900.474	4.900.474	4.900.474	4.900.474	4.900.474	4.900.474	4.900.474	4.900.474	4.900.474
618		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1900						4.693.488	4.693.488	4.693.488	4.693.488	4.693.488	4.693.488	4.693.488	4.693.488	4.693.488
619			m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1600						4.872.559	4.872.559	4.872.559	4.872.559	4.872.559	4.872.559	4.872.559	4.872.559	4.872.559
620			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1600						5.141.917	5.141.917	5.141.917	5.141.917	5.141.917	5.141.917	5.141.917	5.141.917	5.141.917
621			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1400						5.371.707	5.371.707	5.371.707	5.371.707	5.371.707	5.371.707	5.371.707	5.371.707	5.371.707
622			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1600						5.709.651	5.709.651	5.709.651	5.709.651	5.709.651	5.709.651	5.709.651	5.709.651	5.709.651
623			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1200						6.061.055	6.061.055	6.061.055	6.061.055	6.061.055	6.061.055	6.061.055	6.061.055	6.061.055
624		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1500						4.482.284	4.482.284	4.482.284	4.482.284	4.482.284	4.482.284	4.482.284	4.482.284	4.482.284
625			m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1200						4.752.450	4.752.450	4.752.450	4.752.450	4.752.450	4.752.450	4.752.450	4.752.450	4.752.450
626			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1200						5.028.943	5.028.943	5.028.943	5.028.943	5.028.943	5.028.943	5.028.943	5.028.943	5.028.943
627			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1000						5.293.145	5.293.145	5.293.145	5.293.145	5.293.145	5.293.145	5.293.145	5.293.145	5.293.145

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
628		- Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1200						5.613.053	5.613.053	5.613.053	5.613.053	5.613.053	5.613.053	5.613.053	5.613.053	5.613.053
629			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 800						5.134.830	5.134.830	5.134.830	5.134.830	5.134.830	5.134.830	5.134.830	5.134.830	5.134.830
630		- Eurowindow: Hai cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1900 x 2000						4.556.001	4.556.001	4.556.001	4.556.001	4.556.001	4.556.001	4.556.001	4.556.001	4.556.001
631			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1800						4.903.135	4.903.135	4.903.135	4.903.135	4.903.135	4.903.135	4.903.135	4.903.135	4.903.135
632			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1600						5.262.969	5.262.969	5.262.969	5.262.969	5.262.969	5.262.969	5.262.969	5.262.969	5.262.969
633			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1400						5.739.565	5.739.565	5.739.565	5.739.565	5.739.565	5.739.565	5.739.565	5.739.565	5.739.565
634			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1200						6.241.333	6.241.333	6.241.333	6.241.333	6.241.333	6.241.333	6.241.333	6.241.333	6.241.333
635		- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 2600						4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524
636			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 2400						4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901
637			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 2200						4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827
638			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 2200						5.565.179	5.565.179	5.565.179	5.565.179	5.565.179	5.565.179	5.565.179	5.565.179	5.565.179
639			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 2000						5.724.893	5.724.893	5.724.893	5.724.893	5.724.893	5.724.893	5.724.893	5.724.893	5.724.893
640		- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	2000 x 2600						4.077.445	4.077.445	4.077.445	4.077.445	4.077.445	4.077.445	4.077.445	4.077.445	4.077.445
641			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 2400						4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462
642			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 2200						4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274
643			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 2200						5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791
644			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 2000						5.243.954	5.243.954	5.243.954	5.243.954	5.243.954	5.243.954	5.243.954	5.243.954	5.243.954
645			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1800						3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835
646			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 2000						3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
647		- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 2200						3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368
648			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 2400						2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969
649			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1800						3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048
650			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 2000						2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065
651			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 2200						2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918
652			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 2400						2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636
653		- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 1800						2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519
654			m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 2000						2.839.813	2.839.813	2.839.813	2.839.813	2.839.813	2.839.813	2.839.813	2.839.813	2.839.813
655			m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 2200						2.790.993	2.790.993	2.790.993	2.790.993	2.790.993	2.790.993	2.790.993	2.790.993	2.790.993
656			m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 2400						2.750.017	2.750.017	2.750.017	2.750.017	2.750.017	2.750.017	2.750.017	2.750.017	2.750.017
657			m2	TCVN 9366-2:2012	3200 x 1800						2.800.656	2.800.656	2.800.656	2.800.656	2.800.656	2.800.656	2.800.656	2.800.656	2.800.656
658			m2	TCVN 9366-2:2012	3200 x 2000						2.742.149	2.742.149	2.742.149	2.742.149	2.742.149	2.742.149	2.742.149	2.742.149	2.742.149
659			m2	TCVN 9366-2:2012	3200 x 2200						2.694.559	2.694.559	2.694.559	2.694.559	2.694.559	2.694.559	2.694.559	2.694.559	2.694.559
660			m2	TCVN 9366-2:2012	3200 x 2400						2.654.403	2.654.403	2.654.403	2.654.403	2.654.403	2.654.403	2.654.403	2.654.403	2.654.403
661		- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : ROTO	m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 1800						8.340.166	8.340.166	8.340.166	8.340.166	8.340.166	8.340.166	8.340.166	8.340.166	8.340.166
662			m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 2000						7.770.138	7.770.138	7.770.138	7.770.138	7.770.138	7.770.138	7.770.138	7.770.138	7.770.138
663			m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 2200						7.303.208	7.303.208	7.303.208	7.303.208	7.303.208	7.303.208	7.303.208	7.303.208	7.303.208
664			m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 2400						6.914.730	6.914.730	6.914.730	6.914.730	6.914.730	6.914.730	6.914.730	6.914.730	6.914.730
665		- Eurowindow: Cửa đi	m2	TCVN 9366-2:2012	3600 x 1800						9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
666		ô cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : ROTO	m2	TCVN 9366-2:2012	3600 x 2000						9.131.830	9.131.830	9.131.830	9.131.830	9.131.830	9.131.830	9.131.830	9.131.830	9.131.830
667			m2	TCVN 9366-2:2012	3600 x 2200						8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053
668			m2	TCVN 9366-2:2012	3600 x 2400						8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935
669		- Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	1900 x 1500					Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm; Giá bán 1 bộ vách = Diện tích x đơn giá/m2 + Kính (có giá kính đính kèm)	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550
670			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1500						3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158
671			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200						3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769
672			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1000						3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510
673			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 800						3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268
674		- Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	2000 x 2000						3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868
675			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1600						3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236
676			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1400						3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743
677			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200						3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672
678			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1000						4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575
679		- Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408
680			m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200						2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591
681			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400						2.813.590	2.813.590	2.813.590	2.813.590	2.813.590	2.813.590	2.813.590	2.813.590	2.813.590
682			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600						2.684.502	2.684.502	2.684.502	2.684.502	2.684.502	2.684.502	2.684.502	2.684.502	2.684.502
683		- Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136
684			m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200						2.961.846	2.961.846	2.961.846	2.961.846	2.961.846	2.961.846	2.961.846	2.961.846	2.961.846

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
685	Cửa khung nhựa/nhôm	- Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400						2.791.002	2.791.002	2.791.002	2.791.002	2.791.002	2.791.002	2.791.002	2.791.002	2.791.002
686			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600						2.667.208	2.667.208	2.667.208	2.667.208	2.667.208	2.667.208	2.667.208	2.667.208	2.667.208
687		- Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1500 x 1000						3.127.319	3.127.319	3.127.319	3.127.319	3.127.319	3.127.319	3.127.319	3.127.319	3.127.319
688			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 1200						2.896.359	2.896.359	2.896.359	2.896.359	2.896.359	2.896.359	2.896.359	2.896.359	2.896.359
689			m2	TCVN 7451:2004	2100 x 1400						2.737.671	2.737.671	2.737.671	2.737.671	2.737.671	2.737.671	2.737.671	2.737.671	2.737.671
690			m2	TCVN 7451:2004	2400 x 1600						2.620.798	2.620.798	2.620.798	2.620.798	2.620.798	2.620.798	2.620.798	2.620.798	2.620.798
691		- Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1500 x 1000						3.127.774	3.127.774	3.127.774	3.127.774	3.127.774	3.127.774	3.127.774	3.127.774	3.127.774
692			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 1200						2.896.675	2.896.675	2.896.675	2.896.675	2.896.675	2.896.675	2.896.675	2.896.675	2.896.675
693			m2	TCVN 7451:2004	2100 x 1400						2.737.903	2.737.903	2.737.903	2.737.903	2.737.903	2.737.903	2.737.903	2.737.903	2.737.903
694			m2	TCVN 7451:2004	2400 x 1600						2.620.976	2.620.976	2.620.976	2.620.976	2.620.976	2.620.976	2.620.976	2.620.976	2.620.976
695		- Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	2000 x 1000						3.117.294	3.117.294	3.117.294	3.117.294	3.117.294	3.117.294	3.117.294	3.117.294	3.117.294
696			m2	TCVN 7451:2004	2200 x 1200						2.940.520	2.940.520	2.940.520	2.940.520	2.940.520	2.940.520	2.940.520	2.940.520	2.940.520
697			m2	TCVN 7451:2004	2400 x 1400						2.811.038	2.811.038	2.811.038	2.811.038	2.811.038	2.811.038	2.811.038	2.811.038	2.811.038
698			m2	TCVN 7451:2004	2600 x 1600						2.710.338	2.710.338	2.710.338	2.710.338	2.710.338	2.710.338	2.710.338	2.710.338	2.710.338
699		- Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời - Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						4.492.550	4.492.550	4.492.550	4.492.550	4.492.550	4.492.550	4.492.550	4.492.550	4.492.550
700			m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200						4.070.123	4.070.123	4.070.123	4.070.123	4.070.123	4.070.123	4.070.123	4.070.123	4.070.123
701			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400						3.780.552	3.780.552	3.780.552	3.780.552	3.780.552	3.780.552	3.780.552	3.780.552	3.780.552
702			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600						3.593.649	3.593.649	3.593.649	3.593.649	3.593.649	3.593.649	3.593.649	3.593.649	3.593.649
703		- Cửa sổ 2 cánh mở	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						4.552.241	4.552.241	4.552.241	4.552.241	4.552.241	4.552.241	4.552.241	4.552.241	4.552.241

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)								
											Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
704		quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200						4.082.303	4.082.303	4.082.303	4.082.303	4.082.303	4.082.303	4.082.303	4.082.303	4.082.303
705			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400						3.807.425	3.807.425	3.807.425	3.807.425	3.807.425	3.807.425	3.807.425	3.807.425	3.807.425
706			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600						3.589.135	3.589.135	3.589.135	3.589.135	3.589.135	3.589.135	3.589.135	3.589.135	3.589.135
707		- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời - Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						3.702.838	3.702.838	3.702.838	3.702.838	3.702.838	3.702.838	3.702.838	3.702.838	3.702.838
708			m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200						3.302.954	3.302.954	3.302.954	3.302.954	3.302.954	3.302.954	3.302.954	3.302.954	3.302.954
709			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400						3.055.128	3.055.128	3.055.128	3.055.128	3.055.128	3.055.128	3.055.128	3.055.128	3.055.128
710			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600						2.883.620	2.883.620	2.883.620	2.883.620	2.883.620	2.883.620	2.883.620	2.883.620	2.883.620
711		- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						3.708.360	3.708.360	3.708.360	3.708.360	3.708.360	3.708.360	3.708.360	3.708.360	3.708.360
712			m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200						3.329.315	3.329.315	3.329.315	3.329.315	3.329.315	3.329.315	3.329.315	3.329.315	3.329.315
713			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400						3.089.844	3.089.844	3.089.844	3.089.844	3.089.844	3.089.844	3.089.844	3.089.844	3.089.844
714			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600						2.913.580	2.913.580	2.913.580	2.913.580	2.913.580	2.913.580	2.913.580	2.913.580	2.913.580
715		- Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	500 x 1000						5.058.754	5.058.754	5.058.754	5.058.754	5.058.754	5.058.754	5.058.754	5.058.754	5.058.754
716			m2	TCVN 7451:2004	600 x 1200						4.462.695	4.462.695	4.462.695	4.462.695	4.462.695	4.462.695	4.462.695	4.462.695	4.462.695
717			m2	TCVN 7451:2004	700 x 1400						4.049.863	4.049.863	4.049.863	4.049.863	4.049.863	4.049.863	4.049.863	4.049.863	4.049.863
718			m2	TCVN 7451:2004	800 x 1600						3.796.075	3.796.075	3.796.075	3.796.075	3.796.075	3.796.075	3.796.075	3.796.075	3.796.075
719		- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	500 x 1000						3.928.961	3.928.961	3.928.961	3.928.961	3.928.961	3.928.961	3.928.961	3.928.961	3.928.961
720			m2	TCVN 7451:2004	600 x 1200						3.505.591	3.505.591	3.505.591	3.505.591	3.505.591	3.505.591	3.505.591	3.505.591	3.505.591
721			m2	TCVN 7451:2004	700 x 1400						3.245.786	3.245.786	3.245.786	3.245.786	3.245.786	3.245.786	3.245.786	3.245.786	3.245.786
722			m2	TCVN 7451:2004	800 x 1600						3.099.750	3.099.750	3.099.750	3.099.750	3.099.750	3.099.750	3.099.750	3.099.750	3.099.750

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
723		- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài -Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt liền -Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						4.072.445	4.072.445	4.072.445	4.072.445	4.072.445	4.072.445	4.072.445	4.072.445	4.072.445
724			m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200						3.594.514	3.594.514	3.594.514	3.594.514	3.594.514	3.594.514	3.594.514	3.594.514	3.594.514
725			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400						3.310.143	3.310.143	3.310.143	3.310.143	3.310.143	3.310.143	3.310.143	3.310.143	3.310.143
726			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600						3.096.487	3.096.487	3.096.487	3.096.487	3.096.487	3.096.487	3.096.487	3.096.487	3.096.487
727		- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt rời -Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						3.905.663	3.905.663	3.905.663	3.905.663	3.905.663	3.905.663	3.905.663	3.905.663	3.905.663
728			m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200						3.554.870	3.554.870	3.554.870	3.554.870	3.554.870	3.554.870	3.554.870	3.554.870	3.554.870
729			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400						3.256.114	3.256.114	3.256.114	3.256.114	3.256.114	3.256.114	3.256.114	3.256.114	3.256.114
730			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600						3.048.912	3.048.912	3.048.912	3.048.912	3.048.912	3.048.912	3.048.912	3.048.912	3.048.912
731		- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A - Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	500 x 1000						4.100.482	4.100.482	4.100.482	4.100.482	4.100.482	4.100.482	4.100.482	4.100.482	4.100.482
732			m2	TCVN 7451:2004	600 x 1200						3.721.817	3.721.817	3.721.817	3.721.817	3.721.817	3.721.817	3.721.817	3.721.817	3.721.817
733			m2	TCVN 7451:2004	700 x 1400						3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362
734			m2	TCVN 7451:2004	800 x 1600						3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304
735		- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định - Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	500 x 1000						4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212
736			m2	TCVN 7451:2004	600 x 1200						3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521
737			m2	TCVN 7451:2004	700 x 1400						3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107
738			m2	TCVN 7451:2004	800 x 1600						3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255
739		- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile	m2	TCVN 7451:2004	700 x 1800	CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW				Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm; Giá bán 1 bộ vách = Diện tích x đơn giá/m2 + Kính (có giá kính	4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373
740			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2000						4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807
741			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2000						4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
742		Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451:2004	700 x 2400					đính kèm)	4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397
743			m2	TCVN 7451:2004	900 x 1800						4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266
744			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2000						4.117.461	4.117.461	4.117.461	4.117.461	4.117.461	4.117.461	4.117.461	4.117.461	4.117.461
745			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2200						3.992.302	3.992.302	3.992.302	3.992.302	3.992.302	3.992.302	3.992.302	3.992.302	3.992.302
746			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2400						3.932.816	3.932.816	3.932.816	3.932.816	3.932.816	3.932.816	3.932.816	3.932.816	3.932.816
747		- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow .Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451:2004	700 x 1800						4.591.239	4.591.239	4.591.239	4.591.239	4.591.239	4.591.239	4.591.239	4.591.239	4.591.239
748			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2000						4.469.406	4.469.406	4.469.406	4.469.406	4.469.406	4.469.406	4.469.406	4.469.406	4.469.406
749			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2200						4.329.882	4.329.882	4.329.882	4.329.882	4.329.882	4.329.882	4.329.882	4.329.882	4.329.882
750			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2400						4.228.614	4.228.614	4.228.614	4.228.614	4.228.614	4.228.614	4.228.614	4.228.614	4.228.614
751			m2	TCVN 7451:2004	900 x 1800						4.132.829	4.132.829	4.132.829	4.132.829	4.132.829	4.132.829	4.132.829	4.132.829	4.132.829
752			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2200						4.027.705	4.027.705	4.027.705	4.027.705	4.027.705	4.027.705	4.027.705	4.027.705	4.027.705
753			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2200						3.910.706	3.910.706	3.910.706	3.910.706	3.910.706	3.910.706	3.910.706	3.910.706	3.910.706
754			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2400						3.824.874	3.824.874	3.824.874	3.824.874	3.824.874	3.824.874	3.824.874	3.824.874	3.824.874
755		- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451:2004	700 x 1800						4.461.912	4.461.912	4.461.912	4.461.912	4.461.912	4.461.912	4.461.912	4.461.912	4.461.912
756			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2000						4.311.691	4.311.691	4.311.691	4.311.691	4.311.691	4.311.691	4.311.691	4.311.691	4.311.691
757			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2200						4.186.505	4.186.505	4.186.505	4.186.505	4.186.505	4.186.505	4.186.505	4.186.505	4.186.505
758			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2400						4.084.272	4.084.272	4.084.272	4.084.272	4.084.272	4.084.272	4.084.272	4.084.272	4.084.272
759			m2	TCVN 7451:2004	900 x 1800						4.032.241	4.032.241	4.032.241	4.032.241	4.032.241	4.032.241	4.032.241	4.032.241	4.032.241
760			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2000						3.905.038	3.905.038	3.905.038	3.905.038	3.905.038	3.905.038	3.905.038	3.905.038	3.905.038

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
761			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2200						3.799.190	3.799.190	3.799.190	3.799.190	3.799.190	3.799.190	3.799.190	3.799.190	3.799.190
762			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2400						3.712.608	3.712.608	3.712.608	3.712.608	3.712.608	3.712.608	3.712.608	3.712.608	3.712.608
763		- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1800						4.386.952	4.386.952	4.386.952	4.386.952	4.386.952	4.386.952	4.386.952	4.386.952	4.386.952
764			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2000						4.231.075	4.231.075	4.231.075	4.231.075	4.231.075	4.231.075	4.231.075	4.231.075	4.231.075
765			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2200						4.112.078	4.112.078	4.112.078	4.112.078	4.112.078	4.112.078	4.112.078	4.112.078	4.112.078
766			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2400						4.041.094	4.041.094	4.041.094	4.041.094	4.041.094	4.041.094	4.041.094	4.041.094	4.041.094
767			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 1800						3.975.035	3.975.035	3.975.035	3.975.035	3.975.035	3.975.035	3.975.035	3.975.035	3.975.035
768			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 2000						3.843.323	3.843.323	3.843.323	3.843.323	3.843.323	3.843.323	3.843.323	3.843.323	3.843.323
769			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 2200						3.742.199	3.742.199	3.742.199	3.742.199	3.742.199	3.742.199	3.742.199	3.742.199	3.742.199
770			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 2400						3.679.834	3.679.834	3.679.834	3.679.834	3.679.834	3.679.834	3.679.834	3.679.834	3.679.834
771		- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1800						4.319.259	4.319.259	4.319.259	4.319.259	4.319.259	4.319.259	4.319.259	4.319.259	4.319.259
772			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2000						4.170.151	4.170.151	4.170.151	4.170.151	4.170.151	4.170.151	4.170.151	4.170.151	4.170.151
773			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2200						4.067.025	4.067.025	4.067.025	4.067.025	4.067.025	4.067.025	4.067.025	4.067.025	4.067.025
774			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2400						3.986.234	3.986.234	3.986.234	3.986.234	3.986.234	3.986.234	3.986.234	3.986.234	3.986.234
775			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 1800						3.922.385	3.922.385	3.922.385	3.922.385	3.922.385	3.922.385	3.922.385	3.922.385	3.922.385
776			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 2000						3.795.938	3.795.938	3.795.938	3.795.938	3.795.938	3.795.938	3.795.938	3.795.938	3.795.938
777			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 2200						3.713.730	3.713.730	3.713.730	3.713.730	3.713.730	3.713.730	3.713.730	3.713.730	3.713.730
778			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 2400						3.637.165	3.637.165	3.637.165	3.637.165	3.637.165	3.637.165	3.637.165	3.637.165	3.637.165
779			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1800						2.586.587	2.586.587	2.586.587	2.586.587	2.586.587	2.586.587	2.586.587	2.586.587	2.586.587

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
780		- Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2200						2.519.189	2.519.189	2.519.189	2.519.189	2.519.189	2.519.189	2.519.189	2.519.189	2.519.189
781			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2200						2.480.098	2.480.098	2.480.098	2.480.098	2.480.098	2.480.098	2.480.098	2.480.098	2.480.098
782			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2400						2.433.054	2.433.054	2.433.054	2.433.054	2.433.054	2.433.054	2.433.054	2.433.054	2.433.054
783			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1800						2.471.679	2.471.679	2.471.679	2.471.679	2.471.679	2.471.679	2.471.679	2.471.679	2.471.679
784			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 2000						2.409.214	2.409.214	2.409.214	2.409.214	2.409.214	2.409.214	2.409.214	2.409.214	2.409.214
785			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 2200						2.372.605	2.372.605	2.372.605	2.372.605	2.372.605	2.372.605	2.372.605	2.372.605	2.372.605
786			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 2400						2.329.022	2.329.022	2.329.022	2.329.022	2.329.022	2.329.022	2.329.022	2.329.022	2.329.022
787		- Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m2	TCVN 7451:2004	2800 x 1800						2.287.014	2.287.014	2.287.014	2.287.014	2.287.014	2.287.014	2.287.014	2.287.014	2.287.014
788			m2	TCVN 7451:2004	2800 x 2000						2.241.501	2.241.501	2.241.501	2.241.501	2.241.501	2.241.501	2.241.501	2.241.501	2.241.501
789			m2	TCVN 7451:2004	2800 x 2200						2.211.772	2.211.772	2.211.772	2.211.772	2.211.772	2.211.772	2.211.772	2.211.772	2.211.772
790			m2	TCVN 7451:2004	2800 x 2400						2.180.621	2.180.621	2.180.621	2.180.621	2.180.621	2.180.621	2.180.621	2.180.621	2.180.621
791			m2	TCVN 7451:2004	3200 x 1800						2.208.819	2.208.819	2.208.819	2.208.819	2.208.819	2.208.819	2.208.819	2.208.819	2.208.819
792			m2	TCVN 7451:2004	3200 x 2000						2.166.058	2.166.058	2.166.058	2.166.058	2.166.058	2.166.058	2.166.058	2.166.058	2.166.058
793			m2	TCVN 7451:2004	3200 x 2200						2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439
794			m2	TCVN 7451:2004	3200 x 2400						2.107.794	2.107.794	2.107.794	2.107.794	2.107.794	2.107.794	2.107.794	2.107.794	2.107.794
795		- Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	500 x 1000						2.526.464	2.526.464	2.526.464	2.526.464	2.526.464	2.526.464	2.526.464	2.526.464	2.526.464
796			m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						2.199.043	2.199.043	2.199.043	2.199.043	2.199.043	2.199.043	2.199.043	2.199.043	2.199.043
797			m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1500						2.089.626	2.089.626	2.089.626	2.089.626	2.089.626	2.089.626	2.089.626	2.089.626	2.089.626
798			m2	TCVN 7451:2004	1500 x 2000						1.901.125	1.901.125	1.901.125	1.901.125	1.901.125	1.901.125	1.901.125	1.901.125	1.901.125

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
799		- Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						2.521.124	2.521.124	2.521.124	2.521.124	2.521.124	2.521.124	2.521.124	2.521.124	2.521.124
800			m2	TCVN 7451:2004	1500 x 1000						2.356.751	2.356.751	2.356.751	2.356.751	2.356.751	2.356.751	2.356.751	2.356.751	2.356.751
801			m2	TCVN 7451:2004	1000 x 2000						2.274.565	2.274.565	2.274.565	2.274.565	2.274.565	2.274.565	2.274.565	2.274.565	2.274.565
802			m2	TCVN 7451:2004	1500 x 2000						2.086.954	2.086.954	2.086.954	2.086.954	2.086.954	2.086.954	2.086.954	2.086.954	2.086.954
803		Kính nổi VFG màu trắng 5mm (khổ (3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD		CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW				Các phương án lựa chọn về kính	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851
804		Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ (3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD							405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163
805		Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD							567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700
806		Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ (3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD							716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102
807		Kính nổi VFG màu trắng 12mm khổ (3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD							864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505
808		Kính temper 5mm trắng khổ (2438*1829)	m2	QCVN 16:2019/BXD							362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623
809		Kính temper 6mm trắng khổ (3048*2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD							410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	410.529
810		Kính temper 8mm màu trắng khổ (3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD							515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726
811		Kính temper 10mm màu trắng khổ (3658*2438)	m2	QCVN 16:2019/BXD							621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057
812		Kính temper 12mm màu trắng khổ (3658*2438)	m2	QCVN 16:2019/BXD							724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253
813		Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm + phim 0.38mm	m2	QCVN 16:2019/BXD							507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594
814		Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm + phim 0.38mm + 5mm	m2	QCVN 16:2019/BXD							582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
815		Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm + phim 0.38mm	m2	QCVN 16:2019/BXD							650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218
816		Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm + phim 0.38mm	m2	QCVN 16:2019/BXD							779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298
817		Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 6mm-9-6mm	m2	QCVN 16:2019/BXD							810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681
818		Bột ngoại thất Super Joton	Bao	TCVN 7239:2014	40 kg		Việt Nam				533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	533.636
819		Bột ngoại thất Joton	Bao	"	40 kg		"				497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273
820		Bột nội thất BT3	Bao	"	40 kg		"				415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455
821		Bột nội thất SP Filler	Bao	"	40 kg		"				368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182
822		Sơn lót chống kiềm ngoại thất Joton Pros	Thùng	TCVN 8652 :2020	18 lít		"				2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091
823		Sơn lót chống kiềm nội thất Joton Prosin	Thùng	"	18 lít		"				1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273
824		Sơn nội thất thượng hạng Exfa	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít		"				3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545
825		Sơn nội thất cao cấp Mifa	Thùng	"	18 lít		"				2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182
826		Sơn nội thất cao cấp Newfa	Thùng	"	18 lít		"				1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727
827		Sơn nội thất Jony	Thùng	"	18 lít		"				1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364
828		Sơn nội thất Accord	Thùng	"	18 lít		"				893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636
829		Sơn ngoại thất Jotin cao cấp	Lon	"	5 lít		"				1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545
830		Sơn ngoại thất Fa cao cấp	Lon	"	5 lít		"				1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273
831		Sơn ngoại thất Jony -H	Thùng	"	18 lít		"				1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182
832		Sơn ngoại thất Jony ngoài	Thùng	"	18 lít		"				3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
833		Chống thấm CT-2010	Thùng	"	20 kg	Công ty cổ phần L.Q Joton	"		Vận chuyển đến chân công trình		2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636
834		Chống thấm CT-J-555 (gốc nước)	Thùng	"	20 kg		"				3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909
835		Super Primer – Sơn Chống rỉ	Lon	TCCS	3.5 kg		"				309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091
836		Super Primer – Sơn Chống rỉ	Thùng	"	20 kg		"				1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182
837		Jimmy-Sơn dầu – màu (bóng, mờ)	Lon	"	3 lít		"				466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364
838		Jimmy-Sơn dầu – màu (bóng, mờ)	Thùng	"	20 kg		"				2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818
839		Sơn lót gốc dầu – Jones Epoxy Primer	kg	"	20kg/bộ		"				170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909
840		Sơn lót gốc dầu giàu kẽm – Jones Zinc Rich Primer	kg	"	16kg/bộ		"				281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818
841		Sơn đệm gốc dầu – Jona Epoxy Intercoat	kg	"	20kg/bộ		"				161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818
842		Sơn phủ gốc dầu không chịu nắng mặt trời – Jona Epoxy Finish	kg	"	20kg/bộ		"				363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636
843		Sơn phủ gốc dầu chịu nắng mặt trời – Jona Epoxy Polyurethane Finish	kg	"	20kg/bộ		"				319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091
844		Dung môi pha sơn Epoxy - Jothiner	lít	"	05 lít/lon		"				109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
845		Mastic gốc nước – Joton Waterborn Epoxy Mastic	kg	"	20kg/bộ		"				69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091
846		Sơn lót gốc dầu – Jones Eco Floor	kg	"	20kg/bộ		"				167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273
847		Sơn phủ gốc dầu – Jona Eco Floor	kg	"	20kg/bộ		"				350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
848		Sơn lót vạch kẻ đường – Joline Primer	kg	"	04 kg/bộ		"				110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909
849		Sơn phủ cho vạch kẻ đường nhựa - Joline	kg	"	25kg/bao		"				53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636
850		Sơn phủ cho vạch kẻ bê tông - Joway	kg	"	25kg/bộ		"				181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
851		Sơn nội thất R80	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít	Sơn Rman - Công ty CP Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến các địa phương		711.462	711.462	711.462	711.462	711.462	711.462	711.462	711.462	711.462
852		Sơn nội thất cao cấp R81	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843
853		Sơn siêu trắng trần nội thất R89	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937
854		Sơn nội thất bóng siêu phủ (lau chùi tối đa)- R82 Plus	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
855		Sơn lót nội thất Building R96	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701
856		Sơn lót ngoại thất Building R98	Thùng	TCVN 8652:2012	16 lít						2.318.000	2.318.000	2.318.000	2.318.000	2.318.000	2.318.000	2.318.000	2.318.000	2.318.000
857		Sơn ngoại thất R84	Thùng	TCVN 8652:2012	16 lít						1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678
858		Sơn ngoại thất cao cấp R85	Thùng	TCVN 8652:2012	16 lít						1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471
859		Sơn ngoại thất bóng siêu sạch R86	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025
860		Sơn chống thấm cao cấp R92	Thùng	TCVN 8652:2012	16 lít						3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
861		Bột bả nội thất	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao						318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182
862		Bột bả ngoại thất	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao						409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091
863		WALCARE FILLER FOR INTERIOR 40KG (Bột trét tường nội thất cao cấp)	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg						500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
864		WALCARE FILLER FOR INT & EXT 40KG (Bột trét tường nội & ngoại thất)	bao	"	Bao 40kg						580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
865		WALCARE ALKALI PRIMER FOR INTERIOR 18L (Sơn lót chống kiềm nội thất)	thùng	"	Thùng 18lit						2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thanh phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
866		MYKOLOR WALCARE ALKALI PRIMER FOR EXTERIOR 18L (Sơn lót chống kiềm ngoại thất)	Thùng 18lit	"	Thùng 18lit	Sơn Mykolor-Công ty 4Oranges Co.,Ltd	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727
867		MYKOLOR WALCARE MATT FOR INTERIOR 18L (Sơn nước nội thất mờ sang trọng)	Thùng 18lit	"	Thùng 18lit						3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182
868		MYKOLOR WALCARE LOW-SHEEN FOR INTERIOR 18L (Sơn nước nội thất bóng nhẹ)	Thùng 18lit	"	Thùng 18lit						3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273
869		WALCARE MATT FOR EXTERIOR 18L (Sơn nước ngoại thất mịn màng quý phái)	Thùng 18lit	"	Thùng 18lit						4.477.273	4.477.273	4.477.273	4.477.273	4.477.273	4.477.273	4.477.273	4.477.273	4.477.273
870		TOUCH WATER SEAL (Chống thấm pha xi măng)	Thùng 18lit	"	Thùng 18lit						3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455
871		SUPORSEAL ROOFING RF02 (Sơn chống thấm sân thượng)	Lon 3,5lit	"	Lon 3,5lit						800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
872		SUPORSEAL ROOFING RF02 (Sơn chống thấm sân thượng)	Thùng 15lit	"	Thùng 15lit						3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
873		SUPORSEAL WATERPROOFING WR02 (Keo chống thấm gốc xi măng 2 thành phần)	Can 5KG	"	Can 5KG						1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
874		SUPORSEAL WATERPROOFING WR02 (Keo chống thấm gốc xi măng 2 thành phần)	Bao 20kg	"	Bao 20kg						420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
875		SPRING INT PUTTY (NEW) Bột trét tường trong nhà	Bao		40kg						320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
876		SPRING EXT PUTTY (NEW) Bột trét tường ngoài nhà	Bao		40kg	Sơn Boss-4 ORANGES CO., LTD	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000
877		SONBOSS LUXE EXTERIOR ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	18 Lít						4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000
878		SPRING EXT ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Thùng	"	18 Lít						2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000
879		SONBOSS LUXE INTERIOR ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm nội thất	Thùng	"	18 Lít						2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000
880		SONBOSS LUXE INTERIOR FLAT FINISH Sơn nước nội thất mờ	Thùng	"	18 Lít						2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000
881		SPRING EMULSION PAINT INTERIOR Sơn nước trong nhà	Thùng	"	18 Lít						1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000
882		BB BLON MATT FINISH INTERIOR Sơn nước nội thất cao cấp	Thùng	"	18 Lít						2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000
883		SONBOSS LUXE EXTERIOR VELVET FINISH Sơn phủ ngoại thất Láng mịn	Thùng	"	18 Lít						4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000
884		SPRING EMULSION PAINT EXTERIOR Sơn nước ngoài nhà	Thùng	"	18 Lít						2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000
885		DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700	Kg	TCVN 7239:2014		Công ty					12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578
886		DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500	Kg	TCVN 7239:2014							10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057
887		THẤT DULUX PROFESSIONAL E500	Lít	QCVN 08:2020/BCT							114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
888		THẤT DULUX PROFESSIONAL A300	Lít	TCVN 8652:2020		TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820
889		DULUX PROFESSIONAL A390	Lít	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020							55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305
890		DULUX PROFESSIONAL A500	Lít								76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104
891		DULUX PROFESSIONAL E500 MỜ	Lít								105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068
892		DULUX PROFESSIONAL E700 MỜ	Lít								179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682
893		FW03- sơn nội thất mịn (18 lít)	thùng		18L/thùng	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tân Hoàng Ngọc	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		855.000	855.000	855.000	855.000	855.000	855.000	855.000	855.000	855.000
894		FW - sơn nội thất siêu trắng (18 lít)	thùng		18L/thùng						1.904.000	1.904.000	1.904.000	1.904.000	1.904.000	1.904.000	1.904.000	1.904.000	1.904.000
895		FW10 - sơn nội thất mịn cao cấp (18 lít)	thùng		18L/thùng						1.494.000	1.494.000	1.494.000	1.494.000	1.494.000	1.494.000	1.494.000	1.494.000	1.494.000
896		FW06 - sơn nội thất bóng cao cấp (18 lít)	thùng		18L/thùng						3.399.000	3.399.000	3.399.000	3.399.000	3.399.000	3.399.000	3.399.000	3.399.000	3.399.000
897		FW07 - sơn nội thất siêu bóng ngọc trai (18 lít)	thùng		18L/thùng						4.275.000	4.275.000	4.275.000	4.275.000	4.275.000	4.275.000	4.275.000	4.275.000	4.275.000
898		FW05 - sơn ngoại thất mịn cao cấp (18 lít)	thùng		18L/thùng						2.549.000	2.549.000	2.549.000	2.549.000	2.549.000	2.549.000	2.549.000	2.549.000	2.549.000
899		FW08 - sơn ngoại thất bóng nano (18 lít)	thùng		18L/thùng						4.377.000	4.377.000	4.377.000	4.377.000	4.377.000	4.377.000	4.377.000	4.377.000	4.377.000
900		FW09 - sơn ngoại thất siêu bóng men sứ (18 lít)	thùng		18L/thùng						4.944.000	4.944.000	4.944.000	4.944.000	4.944.000	4.944.000	4.944.000	4.944.000	4.944.000
901		FKT- sơn lót chống kiềm nội thất (18 lít)	thùng		18L/thùng						1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000
902		FK01- sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (18 lít)	thùng		18L/thùng						2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000
903		FK02 - sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (18 lít)	thùng		18L/thùng						2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000
904		FW11B - sơn chống thấm màu ngoại thất cao cấp (18 lít)	thùng		18L/thùng						3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000
905		FW11A - sơn chống thấm trộn xi măng ngoại thất (18 lít)	thùng		18L/thùng						2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000
906		Bột bả ngoại thất cao cấp (40kg)	thùng		40kg/ bao						495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
907		Bột bả nội thất cao cấp (40kg)	thùng		40kg/bao						400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
908		Sơn đá hạt tự nhiên cao cấp TERRALITE STONE	đ/thùng	TCVN 2097 : 2015	25 kg	Terraco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
909		Sơn giả đá granite cao cấp TERRALITE QUARTZSTONE	đ/thùng		25 kg						3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000
910		Sơn gắm mịn, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT SMOOTH	đ/thùng		25 kg						2.202.000	2.202.000	2.202.000	2.202.000	2.202.000	2.202.000	2.202.000	2.202.000	2.202.000
911		Sơn gai mịn, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT SUPERFINE	đ/thùng		25 kg						2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000
912		Sơn gắm, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT STANDARD	đ/thùng		25 kg						2.122.000	2.122.000	2.122.000	2.122.000	2.122.000	2.122.000	2.122.000	2.122.000	2.122.000
913		Keo phủ trong suốt, kháng tia UV, tăng cường chống bám bẩn TERRACOAT TOPCOAT PLUS	đ/thùng		18 lít						3.667.000	3.667.000	3.667.000	3.667.000	3.667.000	3.667.000	3.667.000	3.667.000	3.667.000
914		Keo phủ trong suốt, kháng tia UV, tăng cường chống bám bẩn TERRACOAT TOPCOAT PLUS	đ/thùng		05 lít						1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000
915		Sơn nội thất No1	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg	Công ty CP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân		746.364	746.364	746.364	746.364	746.364	746.364	746.364	746.364	746.364
916		Sơn mịn nội thất cao cấp No2	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg						936.364	936.364	936.364	936.364	936.364	936.364	936.364	936.364	936.364
917		Sơn mịn siêu phủ nội thất cao cấp No-SP	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg						2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000
918		Sơn mịn ngoại thất cao cấp Ng1	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg						1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182
919		Sơn mịn ngoại thất cao cấp- New Ng1-new	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg						3.157.273	3.157.273	3.157.273	3.157.273	3.157.273	3.157.273	3.157.273	3.157.273	3.157.273
920		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Ng2	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg						3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
921	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất Ki1	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg	Suzumax	Việt Nam		đến chân công trình		1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909
922		Sơn lót chống kiềm 2 in1 Ki2	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg						2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727
923		Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt Nano Ki3	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg						3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636
924		Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng màng dẻo PHF	Thùng	BSEN 14891:20217	21kg						2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545
925		Sơn chống thấm màu CTM	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg						2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182
926		Sơn siêu mịn nội thất cao cấp No3	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg						1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182
927		Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam		Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố		41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458
928		Sơn nội thất bóng NIKKOTEX RUBY	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg						97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619
929		Sơn nội thất bóng Ngọc Trai NIKKOTEXx10	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg						127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857
930		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg						100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952
931		Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6+	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg						149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
932		Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 23kg						76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304
933		Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 22kg						110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227
934		Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 19kg						162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105
935		Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX NK – 11A	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg						131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250
936		Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg						10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
937		Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg						13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
938		Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg						41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458
939		Sơn nội thất bóng trắng, màu NISSIN RUBY	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg						97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
940		Sơn nội thất bóng Ngọc Trai cao cấp trắng và màu NISSIN v500	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg						124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762
941		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg						98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810
942		Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v700 +	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg						149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
943		Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 23kg						75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870
944		Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 22kg						106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591
945		Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 19kg						162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105
946		Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NISSIN NS – 11A	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg						129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750
947		Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg						10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
948		Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg						13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
949		Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo màu Trắng.	kg	TCVN 8791-2011	Bao 25kg; hạt phản quang>20%	Công ty Sơn Hoàng Gia	Việt Nam	Theo hợp đồng.	Đến chân công trình	-	24.000	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
950		Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo màu Vàng.	kg	"	Bao 25kg; hạt phản quang>20%		"	"			25.000	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500
951		Hạt phản quang	kg	"	Bao 25kg, độ tròn>80%.		"	"			27.000	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500
952		Sơn lót Giao thông	kg	"	Thùng 16kg, màu vàng nhạt.		"	"			88.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000
953		Sơn phản quang hệ dầu	kg	"	Thùng 3kg, 20kg		"	"			160.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000
954		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011(có giấy chứng nhận phụ hợp với tiêu chuẩn số TQC.11.3074.6)	Sơn G/Thông Futun màu trắng (25 kg/bao)	Công ty tnhh SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		22.847	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417
955		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	"	Sơn G/Thông Futun màu vàng (25 kg/bao)		"	"			25.001	30.001	30.001	30.001	30.001	30.001	30.001	30.001	30.001
956		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	"	Sơn lót Futun 18kg/thùng		"	"			77.156	92.588	92.588	92.588	92.588	92.588	92.588	92.588	92.588
957		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	"	Hạt phản quang 25 kg/bao		"	"			22.847	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
958		Bột trét nội thất Nippon Skimcoat Nội thất	kg	TCCS 060:2015/NPV	40kg/bao	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Đến chân công trình		12.425	12.425	12.425	12.425	12.425	12.425	12.425	12.425	12.425
959		Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCCS 099:2018/NPV	40kg/bao						9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
960		Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	lít	TCCS 048:2011/NPV	18 lít/thùng						182.540	182.540	182.540	182.540	182.540	182.540	182.540	182.540	182.540
961		Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	lít	TCCS 087:2018/NPV	17 lít/thùng						94.458	94.458	94.458	94.458	94.458	94.458	94.458	94.458	94.458
962		Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	lít	TCCS 094:2018/NPV	18 lít/thùng						220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
963		Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	lít	TCCS 088:2018 NPV	17 lít/thùng						147.714	147.714	147.714	147.714	147.714	147.714	147.714	147.714	147.714
964		Sơn phủ nội thất Nippon Matex	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng						118.564	118.564	118.564	118.564	118.564	118.564	118.564	118.564	118.564
965		Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mát	lít	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng						80.521	80.521	80.521	80.521	80.521	80.521	80.521	80.521	80.521
966		Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng						105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
967		Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng						166.889	166.889	166.889	166.889	166.889	166.889	166.889	166.889	166.889
968		Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng						148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000
969		Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert	kg	QCVN 16:2019/BXD	20 kg/thùng						193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000
970		Sơn lót chống kiềm nội thất (S1)	lít	TCVN 8652:2020	18 lít/thùng	Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển	Đến chân công trình	Giá tại nơi bán	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000
971		Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (S3)	lít	TCVN 8652:2020	19 lít/thùng						3.789.000	3.789.000	3.789.000	3.789.000	3.789.000	3.789.000	3.789.000	3.789.000	3.789.000
972		Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi (IN3)	lít	QCVN 16:2019/BXD	20 lít/thùng						2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000
973		Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp (IN2)	lít		21 lít/thùng						1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000
974		Sơn nước nội thất 3 IN 1 (IN1)	lít		22 lít/thùng						1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000
975		Sơn nước ngoại thất (EX1)	lít		23 lít/thùng						2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000
976		Bột bả nội thất và ngoại thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2014	40kg/bao						462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
977		Bột bả nội thất (40kg) Eco Skimcoat For Interior	kg	TCVN 7239:2014	40KG	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình		453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636
978		Bột trét tường nội ngoại thất (40kg) Eco Skimcoat for All	kg	TCVN 7239:2015	40KG						598.182	598.182	598.182	598.182	598.182	598.182	598.182	598.182	598.182
979		Bột trét tường nội ngoại thất (40kg) Extra Skimcoat	kg	TCVN 7239:2017	40KG						452.727	452.727	452.727	452.727	452.727	452.727	452.727	452.727	452.727
980		Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior	lít	TCVN 8652:2013	18L						2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727
981		Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer In	lít	TCVN 8652:2015	18L						2.526.364	2.526.364	2.526.364	2.526.364	2.526.364	2.526.364	2.526.364	2.526.364	2.526.364
982		Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer Ex	lít	TCVN 8652:2019	18L						4.034.545	4.034.545	4.034.545	4.034.545	4.034.545	4.034.545	4.034.545	4.034.545	4.034.545
983		Sơn nội thất kinh tế Basic	lít	QCVN 16:2019/BXD	17L						872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727
984		Sơn siêu trắng chống ố vàng Smart White	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L						2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364
985		Sơn nội thất mờ Smart 2	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L						1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000
986		Sơn nội thất bóng mờ Idecor 3	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L						1.952.727	1.952.727	1.952.727	1.952.727	1.952.727	1.952.727	1.952.727	1.952.727	1.952.727
987		Sơn nội thất dễ lau chùi Idecor 5	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L						3.852.727	3.852.727	3.852.727	3.852.727	3.852.727	3.852.727	3.852.727	3.852.727	3.852.727
988		Sơn ngoại thất mờ Xshield	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L						4.145.455	4.145.455	4.145.455	4.145.455	4.145.455	4.145.455	4.145.455	4.145.455	4.145.455
989		Sơn ngoại thất mờ Extra 3	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L						3.714.545	3.714.545	3.714.545	3.714.545	3.714.545	3.714.545	3.714.545	3.714.545	3.714.545
990		Sơn chống thấm pha xi măng Water Proof	kg	QCVN 16:2019/BXD	20KG						4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273
991		Sơn chống thấm một thành phần Aqua Shield	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L						4.536.364	4.536.364	4.536.364	4.536.364	4.536.364	4.536.364	4.536.364	4.536.364	4.536.364
992		F-101 SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NỘI THẤT CAO CẤP	Lít		18l/thùng						131.388	131.388	131.388	131.388	131.388	131.388	131.388	131.388	131.388
993		F-102 SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP	Lít		18l/thùng						153.611	153.611	153.611	153.611	153.611	153.611	153.611	153.611	153.611
994		F-103 SƠN MỊN NỘI THẤT	Lít		18l/thùng						49.166	49.166	49.166	49.166	49.166	49.166	49.166	49.166	49.166
995		F-105 SƠN MỊN NỘI THẤT LAU CHÙI CAO CẤP	Lít		18l/thùng						119.166	119.166	119.166	119.166	119.166	119.166	119.166	119.166	119.166

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
996		F-108 SƠN SIÊU TRẮNG NỘI THẤT CAO CẤP	Lít	QCVN 16:2019/BXD	18l/thùng	Công ty CPTM FORNER Việt Nam			Đến chân công trình		118.333	118.333	118.333	118.333	118.333	118.333	118.333	118.333	118.333
997		F-501 SƠN MỊN NGOẠI THẤT CAO CẤP	Lít		18l/thùng						133.055	133.055	133.055	133.055	133.055	133.055	133.055	133.055	133.055
998		F-CT SƠN CHỐNG THẤM ĐA NĂNG	Lít		18l/thùng						185.277	185.277	185.277	185.277	185.277	185.277	185.277	185.277	185.277
999		F-CTM CHỐNG THẤM MÀU	Lít		18l/thùng						206.944	206.944	206.944	206.944	206.944	206.944	206.944	206.944	206.944
1000		F-CL PHỦ BÓNG KHÔNG MÀU NGOẠI THẤT CLEAR	Lít		18l/thùng						177.666	177.666	177.666	177.666	177.666	177.666	177.666	177.666	177.666
1001		BN- F700 BỘT BẢ NỘI THẤT CAO CẤP	Kg		40kg/bao						11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700
1002		BN-F800 BỘT BẢ NGOẠI THẤT CAO CẤP	Kg		40kg/bao						14.625	14.625	14.625	14.625	14.625	14.625	14.625	14.625	14.625
1003		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình		3.770.455	3.770.455	3.770.455	3.770.455	3.770.455	3.770.455	3.770.455	3.770.455	3.770.455
1004		Sơn bán bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít						3.284.949	3.284.949	3.284.949	3.284.949	3.284.949	3.284.949	3.284.949	3.284.949	3.284.949
1005		Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít						935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000
1006		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít						2.231.818	2.231.818	2.231.818	2.231.818	2.231.818	2.231.818	2.231.818	2.231.818	2.231.818
1007		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp gốc Acrylic PLATINUM-09	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít						4.426.036	4.426.036	4.426.036	4.426.036	4.426.036	4.426.036	4.426.036	4.426.036	4.426.036
1008		Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít						3.594.150	3.594.150	3.594.150	3.594.150	3.594.150	3.594.150	3.594.150	3.594.150	3.594.150
1009		Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít						2.415.477	2.415.477	2.415.477	2.415.477	2.415.477	2.415.477	2.415.477	2.415.477	2.415.477
1010		Sơn chống thấm màu Lotus- MCT	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít						3.550.909	3.550.909	3.550.909	3.550.909	3.550.909	3.550.909	3.550.909	3.550.909	3.550.909
1011		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp SEALER-00	Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít						1.827.955	1.827.955	1.827.955	1.827.955	1.827.955	1.827.955	1.827.955	1.827.955	1.827.955
1012		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp PRIMER-01	Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít						2.395.909	2.395.909	2.395.909	2.395.909	2.395.909	2.395.909	2.395.909	2.395.909	2.395.909
1013		Bột bả nội thất cao cấp MKN	Bao	TCVN 7239:2014	40KG						354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1014		Bột bả ngoại thất cao cấp MKB	Bao	TCVN 7239:2014	40KG						409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091
1015		Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD-230572.PRO.CN 23.01	22Kg/Thùng	CÔNG TY TNHH SX VÀ TM SƠN GILDDEN	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu của khách	Theo thoả thuận giữa hai bên		765.818	765.818	765.818	765.818	765.818	765.818	765.818	765.818	765.818
1016		Sơn mịn nội thất cao cấp Sandy	đ/thùng		22Kg/Thùng						1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091
1017		Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Nano Protect	đ/thùng		22Kg/Thùng						2.415.272	2.415.272	2.415.272	2.415.272	2.415.272	2.415.272	2.415.272	2.415.272	2.415.272
1018		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White	đ/thùng		22Kg/Thùng						2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091
1019		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect -New	đ/thùng		18Kg/Thùng						3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000
1020		Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss	đ/thùng		18Kg/Thùng						3.387.272	3.387.272	3.387.272	3.387.272	3.387.272	3.387.272	3.387.272	3.387.272	3.387.272
1021		Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro	đ/thùng		22Kg/Thùng						1.975.910	1.975.910	1.975.910	1.975.910	1.975.910	1.975.910	1.975.910	1.975.910	1.975.910
1022		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield	đ/thùng		18Kg/Thùng						3.217.091	3.217.091	3.217.091	3.217.091	3.217.091	3.217.091	3.217.091	3.217.091	3.217.091
1023		Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất - Gildden 11A-WaterProof/ Gildden 11A-Water Pro Salt Resistance	đ/thùng		20Kg/Thùng						2.307.272	2.307.272	2.307.272	2.307.272	2.307.272	2.307.272	2.307.272	2.307.272	2.307.272
1024		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-UK	đ/thùng		20Kg/Thùng						2.896.364	2.896.364	2.896.364	2.896.364	2.896.364	2.896.364	2.896.364	2.896.364	2.896.364
1025		Sơn chống thấm màu cao cấp NANO CROWN	đ/thùng		20Kg/Thùng						3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182
1026		Bột bả nội thất cao cấp Gildden	Bao	TCVN 7239:2014-230572.PRO.CN 23.03	40Kg/ Bao						427.091	427.091	427.091	427.091	427.091	427.091	427.091	427.091	427.091
1027		Bột bả ngoại thất cao cấp Gildden	Bao		40Kg/ Bao						525.272	525.272	525.272	525.272	525.272	525.272	525.272	525.272	525.272
1028		Sơn lót kháng muối biển Gildden Alkali Liner	đ/thùng		19Kg/Thùng						3.632.728	3.632.728	3.632.728	3.632.728	3.632.728	3.632.728	3.632.728	3.632.728	3.632.728
1029		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gildden Primer Nano	đ/thùng		20Kg/Thùng						2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818
1030		Sơn lót kháng kiềm nội thất Gildden Alkali Primer	đ/thùng		20Kg/Thùng						1.551.272	1.551.272	1.551.272	1.551.272	1.551.272	1.551.272	1.551.272	1.551.272	1.551.272

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1031		Sơn nội thất KENNY NICE (Sơn kinh tế)	đ/thùng		18L	CÔNG TY TNHH SƠN KENNY	Việt Nam		Đến chân công trình		1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000
1032		Sơn nội thất KENNY LIGHT (Cao cấp, lau chùi) - màu thường	đ/thùng		15L						1.604.000	1.604.000	1.604.000	1.604.000	1.604.000	1.604.000	1.604.000	1.604.000	1.604.000
1033		Sơn nội thất KENNY DELUXE 5 TRONG 1 (Bóng mờ, chùi rửa) - màu thường	đ/thùng		18L						3.693.000	3.693.000	3.693.000	3.693.000	3.693.000	3.693.000	3.693.000	3.693.000	3.693.000
1034		KENNY PLUS - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	đ/thùng		18L						2.522.000	2.522.000	2.522.000	2.522.000	2.522.000	2.522.000	2.522.000	2.522.000	2.522.000
1035		KENNY SHINE - Sơn nước ngoại thất cao cấp	đ/thùng		18L						3.538.000	3.538.000	3.538.000	3.538.000	3.538.000	3.538.000	3.538.000	3.538.000	3.538.000
1036		KENNY EXTRA (Cao cấp, chống thấm) - màu thường	đ/thùng		18L						4.371.000	4.371.000	4.371.000	4.371.000	4.371.000	4.371.000	4.371.000	4.371.000	4.371.000
1037		KENNY SHIELD (Bóng cao cấp, chống thấm) - màu thường	đ/thùng		15L						4.857.000	4.857.000	4.857.000	4.857.000	4.857.000	4.857.000	4.857.000	4.857.000	4.857.000
1038		KENNY ANGEL (Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp)	đ/thùng		18L						1.823.000	1.823.000	1.823.000	1.823.000	1.823.000	1.823.000	1.823.000	1.823.000	1.823.000
1039		KENNY SEALER (Sơn lót chống kiềm ngoài trời chất lượng cao)	đ/thùng		18L						2.278.000	2.278.000	2.278.000	2.278.000	2.278.000	2.278.000	2.278.000	2.278.000	2.278.000
1040		KENNY PRIMER (Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp)	đ/thùng		18L						2.908.000	2.908.000	2.908.000	2.908.000	2.908.000	2.908.000	2.908.000	2.908.000	2.908.000
1041		KENNY BLUE (Bột trét tường nội & ngoại thất chất lượng cao)	Bao		40 Kg						403.000	403.000	403.000	403.000	403.000	403.000	403.000	403.000	403.000
1042		KENNY YELLOW (Bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp)	Bao		40 Kg						429.000	429.000	429.000	429.000	429.000	429.000	429.000	429.000	429.000
1043		KENNY RED (Bột trét tường nội & ngoại thất siêu bền)	Bao		40 Kg						455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
1044		Ống cống BTCT D300 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 65mm		Việt Nam			Tải trọng cấp T, chiều dài hiệu		248.800							
1045		Ống cống BTCT D400 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 65mm		"	"				267.700							
1046		Ống cống BTCT D600 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 75mm		"	"				379.300							
1047		Ống cống BTCT D800 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 95mm		"	"				684.800							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1048		Ống cống BTCT D1000 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 115mm	Công ty TNHH XD Thuận Đức II	"	"	Giá trên phương tiện bên mua tại nơi bán Tổ 12, Thủy Phương, Hương Thủy	dụng 2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, mac 300		911.800							
1049		Ống cống BTCT D1200 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 125mm		"	"				1.407.500							
1050		Ống cống BTCT D1500 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 150mm		"	"				2.237.800							
1051		Ống cống BTCT D1800 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 200mm		"	"				4.316.500							
1052		Ống cống BTCT D2000 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 220mm		"	"				5.538.200							
1053		Ống cống BTCT D300 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 65mm		"	"		Tải trọng cấp TC, chiều dài hiệu dụng 2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, mac 300		269.700							
1054		Ống cống BTCT D400 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 65mm		"	"				298.700							
1055		Ống cống BTCT D600 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 75mm		"	"				448.600							
1056		Ống cống BTCT D800 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 95mm		"	"				761.000							
1057		Ống cống BTCT D1000 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 115mm		"	"				1.089.800							
1058		Ống cống BTCT D1200 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 125mm		"	"				1.546.700							
1059		Ống cống BTCT D1500 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 150mm		"	"				2.361.500							
1060		Ống cống BTCT D1800 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 200mm		"	"				4.577.400							
1061		Ống cống BTCT D2000 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 220mm		"	"				5.665.800							
1062	Bê tông đúc sẵn	Gối cống D300	cái				"	"		Sử dụng xi măng PCB40, Mac 200		107.200							
1063		Gối cống D400	cái		"			"				121.700							
1064		Gối cống D600	cái		"			"				174.600							
1065		Gối cống D800	cái		"			"				206.600							
1066		Gối cống D1000	cái		"			"				291.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1067		Gối cống D1200	cái		"			"				381.200							
1068		Gối cống D1500	cái		"			"				487.000							
1069		Gối cống D1800	cái		"			"				703.700							
1070		Gối cống D2000	cái		"			"				915.700							
1071		Ống cống BTCT D400, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2012	D400x40xL2500		Việt Nam	Theo Hợp đồng					276.000						
1072		Ống cống BTCT D600, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2013	D600x60xL2500		"	"					390.000						
1073		Ống cống BTCT D800, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2014	D800x80xL2500		"	"					702.000						
1074		Ống cống BTCT D1000, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2015	D1000x100xL2500		"	"					935.000						
1075		Ống cống BTCT D1200, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2016	D1200x120xL2500		"	"					1.440.000						
1076		Ống cống BTCT D400, tải trọng HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2017	D400x40xL2500		"	"					308.000						
1077		Ống cống BTCT D600, HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2018	D600x60xL2500		"	"					462.500						
1078		Ống cống BTCT D800, HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2019	D800x80xL2500	Công ty Cổ phần Trường Phú	"	"	Giá trên phương tiện bên mua tại Tổ dân phố Giáp Thượng, phường Hương Văn, thị xã Hương Trà				784.500						
1079		Ống cống BTCT D1000, HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2020	D1000x100xL2500		"	"					1.123.500						
1080		Ống cống BTCT D1200, HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2021	D1200x120xL2500		"	"					1.594.500						
1081		Gối cống D400	cái				"	"					120.000						
1082		Gối cống D600	cái				"	"					170.000						
1083		Gối cống D800	cái				"	"					210.000						
1084		Gối cống D1000	cái				"	"					280.000						
1085		Gối cống D1200	cái				"	"					385.000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1086		MFUHAILIGHT KMC - 30W	Bộ	**Đèn LED chiếu sáng đường phố:** '- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi : ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.	1 Bộ/ 1 Thùng carton		Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng			4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
1087		MFUHAILIGHT KMC - 40W	Bộ								4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
1088		MFUHAILIGHT KMC - 50W	Bộ								4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091
1089		MFUHAILIGHT KMC - 60W	Bộ								5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
1090		MFUHAILIGHT KMC - 70W	Bộ								5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091
1091		MFUHAILIGHT KMC - 75W	Bộ								6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
1092		MFUHAILIGHT KMC - 80W	Bộ								6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000
1093		MFUHAILIGHT KMC - 90W	Bộ								6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
1094		MFUHAILIGHT KMC - 100W	Bộ								7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
1095		MFUHAILIGHT KMC - 120W	Bộ								7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
1096		MFUHAILIGHT KMC - 140W	Bộ								9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
1097		MFUHAILIGHT KMC - 150W	Bộ								9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909
1098		MFUHAILIGHT DMC - 30W	Bộ	Đèn LED chiếu sáng đường phố: '- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi	1 Bộ/ 1 Thùng carton		Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận			5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364
1099		MFUHAILIGHT DMC - 40W	Bộ								5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636
1100		MFUHAILIGHT DMC - 50W	Bộ								6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
1101		MFUHAILIGHT DMC - 60W	Bộ								7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
1102		MFUHAILIGHT DMC - 70W	Bộ								7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727
1103		MFUHAILIGHT DMC - 75W	Bộ								7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727
1104		MFUHAILIGHT DMC - 80W	Bộ								8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1105		MFUHAILIGHT DMC - 90W	Bộ	quang học : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.				hàng			8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636
1106		MFUHAILIGHT DMC - 100W	Bộ								10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.318.182
1107		MFUHAILIGHT DMC - 120W	Bộ								11.318.182	11.318.182	11.318.182	11.318.182	11.318.182	11.318.182	11.318.182	11.318.182	11.318.182
1108		MFUHAILIGHT DMC - 140W	Bộ								12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727
1109		MFUHAILIGHT DMC - 150W	Bộ								12.727.273	12.727.273	12.727.273	12.727.273	12.727.273	12.727.273	12.727.273	12.727.273	12.727.273
1110		MFUHAILIGHT DMC 180W	Bộ								16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182
1111		MFUHAILIGHT CMOS - 60W	Bộ	Đèn LED chiếu sáng đường phố: - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.97; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: IP68; - Bảo vệ chống va đập: IK10; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.	1 Bộ/ 1 Thùng carton						7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000
1112		MFUHAILIGHT CMOS - 70W	Bộ								8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000
1113		MFUHAILIGHT CMOS - 75W	Bộ								8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000
1114		MFUHAILIGHT CMOS - 80W	Bộ								9.090.000	9.090.000	9.090.000	9.090.000	9.090.000	9.090.000	9.090.000	9.090.000	9.090.000
1115		MFUHAILIGHT CMOS - 90W	Bộ								9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000
1116		MFUHAILIGHT CMOS - 107W	Bộ								11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000
1117		MFUHAILIGHT CMOS - 123W	Bộ								12.510.000	12.510.000	12.510.000	12.510.000	12.510.000	12.510.000	12.510.000	12.510.000	12.510.000
1118		MFUHAILIGHT CMOS - 139W	Bộ								13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000
1119		MFUHAILIGHT CMOS - 150W	Bộ								13.750.000	13.750.000	13.750.000	13.750.000	13.750.000	13.750.000	13.750.000	13.750.000	13.750.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1120		MFUHAILIGHT FS168 - 20W	Bộ	- Công nghệ LED SMD - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 - Điện áp: 12V/24V - Bộ sạc MPPT chất lượng cao hoặc tương đương - Pin lưu trữ công nghệ Lithium LiFePO4 - Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP66 - Bảo vệ chống va đập kính Lens: ≥ IK09 - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO	1 Bộ/ 1 Thùng carton	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 02573.822.181	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Hàng giao tại chân công trình tỉnh		7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
1121		MFUHAILIGHT FS168 - 40W	Bộ								10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000
1122		MFUHAILIGHT FS168 - 60W	Bộ								13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000
1123		MFUHAILIGHT FS168 - 80W	Bộ								17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000
1124		MFUHAILIGHT F318 - 70W	Bộ	**Đèn Pha LED:** '- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học : ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.	1 Bộ/ 1 Thùng carton					3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273
1125		MFUHAILIGHT F318 - 80W	Bộ								3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182
1126		MFUHAILIGHT F318 - 90W	Bộ								4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
1127		MFUHAILIGHT F318 - 100W	Bộ								4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818
1128		MFUHAILIGHT F318 - 120W	Bộ								5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
1129		MFUHAILIGHT F318 - 150W	Bộ								5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818
1130		MFUHAILIGHT F318 - 180W	Bộ								6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909
1131		MFUHAILIGHT F318 - 200W	Bộ								6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636
1132		MFUHAILIGHT F318 - 280W	Bộ								7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273
1133		MFUHAILIGHT F318 - 330W	Bộ								8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818
1134		MFUHAILIGHT F318 - 360W	Bộ								8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182
1135		MFUHAILIGHT F318 - 400W	Bộ								10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
1136		MFUHAILIGHT F328 - 200W	Bộ	**Đèn Pha LED:** '- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất;							13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1137		MFUHAILIGHT F328 - 240W	Bộ	- Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.	1 Bộ/ 1 Thùng carton		Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng			15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273
1138		MFUHAILIGHT F328 - 280W	Bộ								15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091
1139		MFUHAILIGHT F328 - 330W	Bộ								17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182
1140		MFUHAILIGHT F328 - 400W	Bộ								29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000
1141		MFUHAILIGHT F328 - 500W	Bộ								31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000
1142		MFUHAILIGHT F328 - 600W	Bộ								32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182
1143		MFUHAILIGHT GL03, công suất 30W - 50W	Bộ	**Đèn LED trang trí sân vườn:** '- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Công nghệ LED SMD/COB; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K / Đổi màu tự động; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.90; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...; - Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	1 Bộ/ 1 Thùng carton		Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng			9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
1144		MFUHAILIGHT GL03, công suất 55W - 80W	Bộ								10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
1145		MFUHAILIGHT GL06, công suất 30W - 50W	Bộ								10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000
1146		MFUHAILIGHT GL06, công suất 55W - 80W	Bộ								11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000
1147		MFUHAILIGHT GL07, công suất 30W - 50W	Bộ								7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000
1148		MFUHAILIGHT GL07, công suất 55W - 80W	Bộ								8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000
1149		MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W	Bộ								7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
1150		MFUHAILIGHT GL09, công suất 55W - 80W	Bộ								8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1151		MFUHAILIGHT FL17, công suất 5W - 15W	Bộ	**Đèn LED trang trí thảm cỏ:** - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Nhiệt độ màu/ Chỉ số hoàn màu: 3000K - 5000K/ CRI 70; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.90; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...; - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	1 Bộ/ 1 Thùng carton		Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng			4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909
1152		MFUHAILIGHT FL18, công suất 5W - 15W	Bộ								3.527.273	3.527.273	3.527.273	3.527.273	3.527.273	3.527.273	3.527.273	3.527.273	3.527.273
1153		MFUHAILIGHT FL19, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	Bộ								3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909
1154		MFUHAILIGHT FL20, công suất 5W - 15W	Bộ								3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091
1155		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 50A	Tủ	- Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn; - Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam: TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); - Chứng nhận quản lý chất lượng: ISO 9001:2015; - Chứng nhận hệ thống quản lý năng lượng: ISO 50001:2018; - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.				Thanh		79.500.000	79.500.000	79.500.000	79.500.000	79.500.000	79.500.000	79.500.000	79.500.000	79.500.000
1156		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 60A	Tủ								81.100.000	81.100.000	81.100.000	81.100.000	81.100.000	81.100.000	81.100.000	81.100.000	81.100.000
1157		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A	Tủ								85.400.000	85.400.000	85.400.000	85.400.000	85.400.000	85.400.000	85.400.000	85.400.000	85.400.000
1158		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A	Tủ								88.900.000	88.900.000	88.900.000	88.900.000	88.900.000	88.900.000	88.900.000	88.900.000	88.900.000
1159		Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4	Bộ	Điện áp vào 90-264Vac 50/60Hz, độ kín >= IP66, giao tiếp Lora , đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn.							3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1160		Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE	Bộ	Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485; quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h.			Việt Nam	toán trước khi nhận hàng			55.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000
1161		Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, >= IP66	Bộ								381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818
1162		Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước IP68	Bộ								1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273
1163		Hộp nối cáp liên thông kín nước IP68	Bộ								218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182
1164		Hộp nối cáp liên thông kín nước IP68	Bộ								436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364
1165		Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A - Hiệu MFUHAILIGHT	Cái	- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS; - Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam: TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); - Chứng nhận quản lý chất lượng: ISO 9001:2015; - Chứng nhận hệ thống quản lý năng lượng: ISO 50001:2018; - Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.							23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727
1166		Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A - Hiệu MFUHAILIGHT	Cái								27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727
1167		Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A - Hiệu MFUHAILIGHT	Cái								28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182
1168		Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A - Hiệu MFUHAILIGHT	Cái								32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000
1169		Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	Trụ	- Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.55m - Giật cấp - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.			Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng			4.172.727	4.172.727	4.172.727	4.172.727	4.172.727	4.172.727	4.172.727	4.172.727	4.172.727
1170		Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	Trụ	- Tổng chiều cao 3,5m; - Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng; - Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại; - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.							8.663.636	8.663.636	8.663.636	8.663.636	8.663.636	8.663.636	8.663.636	8.663.636	8.663.636
1171		Đèn Led đường phố EPSILON-100W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			Việt Nam				3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000
1172		Đèn Led đường phố NUY-100W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
1173		Đèn Led đường phố NUY-150W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1174		Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000
1175		Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000
1176		Đèn Led đường phố IOTA-120W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000
1177		Đèn Led đường phố IOTA-150W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000
1178		Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000
1179		Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000
1180		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-50W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
1181		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-60W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000
1182		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-80W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000
1183		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-100W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000
1184		Đèn Led đường phố A-WIN MAX -100W DIM DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000
1185		Đèn Led đường phố A-WIN MAX-120W DIM DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000
1186		Đèn Led đường phố A-WIN MAX-150W DIM DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000
1187		Đèn Led đường phố A-WIN MAX-160W DIM DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000
1188		Đèn Led đường phố B-WIN-100W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000
1189		Đèn Led đường phố B-WIN-120W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000
1190		Đèn Led đường phố C-WIN -150W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000
1191		Đèn Led đường phố D-WIN -150W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000
1192		Đèn Led đường phố KAPPA-50W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1193		Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"			CHỦNG LOẠI: ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ (bảo hành 2-5 năm)	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000
1194		Đèn Led đường phố KAPPA-100W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000
1195		Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000
1196		Đèn Led đường phố KAPPA-120W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000
1197		Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000
1198		Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000
1199		Đèn Led đường phố PI-50W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200
1200		Đèn Led đường phố PI-70W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
1201		Đèn Led đường phố PI-75W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000
1202		Đèn Led đường phố PI-90W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000
1203		Đèn Led đường phố PI-100W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000
1204		Đèn Led đường phố PI-100W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000
1205		Đèn Led đường phố PI-120W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000
1206		Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017); (QCVN 19:2019/BKHCN)			"				3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000
1207		Đèn Led đường phố PI-150W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000
1208		Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017); (QCVN 19:2019/BKHCN)			"				3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000
1209		Đèn Led đường phố PI-160W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000
1210		Đèn Led đường phố PHI-100W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000
1211		Đèn Led đường phố PHI-120W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1212		Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	"		Hàng giao tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa thiên Huế		5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000
1213		Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000
1214		Đèn Led đường phố CHI-100W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000
1215		Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000
1216		Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000
1217		Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000
1218		Đèn Led đường phố CHI-200W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000
1219		Đèn Led đường phố ALUMOS-150W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000
1220		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000
1221		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000
1222		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000
1223		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000
1224		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000
1225		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000
1226		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000
1227		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/cấu kiện xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)								
											Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1228		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000
1229		Đèn pha LED MB05-200w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				2.297.000	2.297.001	2.297.002	2.297.003	2.297.004	2.297.005	2.297.006	2.297.007	2.297.008
1230		Đèn pha LED MB02-250w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000
1231		Đèn pha LED MB02-300w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				3.795.000	3.795.001	3.795.002	3.795.003	3.795.004	3.795.005	3.795.006	3.795.007	3.795.008
1232		Đèn pha LED MB02-400w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				4.155.000	4.155.001	4.155.002	4.155.003	4.155.004	4.155.005	4.155.006	4.155.007	4.155.008
1233		Đèn pha LED MB02-500w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				5.995.000	5.995.001	5.995.002	5.995.003	5.995.004	5.995.005	5.995.006	5.995.007	5.995.008
1234		Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"			CHỦNG LOẠI: CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG LIỀN CẦN ĐƠN (vươn 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, bảo hành 1 năm)	2.200.000	2.200.001	2.200.002	2.200.003	2.200.004	2.200.005	2.200.006	2.200.007	2.200.008
1235		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				2.694.000	2.694.001	2.694.002	2.694.003	2.694.004	2.694.005	2.694.006	2.694.007	2.694.008
1236		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				2.800.000	2.800.001	2.800.002	2.800.003	2.800.004	2.800.005	2.800.006	2.800.007	2.800.008
1237		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				3.095.000	3.095.001	3.095.002	3.095.003	3.095.004	3.095.005	3.095.006	3.095.007	3.095.008
1238		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				3.350.000	3.350.001	3.350.002	3.350.003	3.350.004	3.350.005	3.350.006	3.350.007	3.350.008
1239		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				3.450.000	3.450.001	3.450.002	3.450.003	3.450.004	3.450.005	3.450.006	3.450.007	3.450.008
1240		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				3.750.000	3.750.001	3.750.002	3.750.003	3.750.004	3.750.005	3.750.006	3.750.007	3.750.008
1241		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				4.134.000	4.134.001	4.134.002	4.134.003	4.134.004	4.134.005	4.134.006	4.134.007	4.134.008
1242		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				3.788.000	3.788.001	3.788.002	3.788.003	3.788.004	3.788.005	3.788.006	3.788.007	3.788.008
1243		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				3.988.000	3.988.001	3.988.002	3.988.003	3.988.004	3.988.005	3.988.006	3.988.007	3.988.008
1244		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				4.213.000	4.213.001	4.213.002	4.213.003	4.213.004	4.213.005	4.213.006	4.213.007	4.213.008
1245		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				4.440.000	4.440.001	4.440.002	4.440.003	4.440.004	4.440.005	4.440.006	4.440.007	4.440.008
1246		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				5.440.000	5.440.001	5.440.002	5.440.003	5.440.004	5.440.005	5.440.006	5.440.007	5.440.008

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1247		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				5.060.000	5.060.001	5.060.002	5.060.003	5.060.004	5.060.005	5.060.006	5.060.007	5.060.008
1248		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				5.333.000	5.333.001	5.333.002	5.333.003	5.333.004	5.333.005	5.333.006	5.333.007	5.333.008
1249		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				5.995.000	5.995.001	5.995.002	5.995.003	5.995.004	5.995.005	5.995.006	5.995.007	5.995.008
1250		Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"			CHỦNG LOẠI: CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG RỜI CẦN - D78; (Thân cột đèn) mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400 (bảo hành 1 năm)	1.968.000	1.968.001	1.968.002	1.968.003	1.968.004	1.968.005	1.968.006	1.968.007	1.968.008
1251		Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				2.090.000	2.090.001	2.090.002	2.090.003	2.090.004	2.090.005	2.090.006	2.090.007	2.090.008
1252		Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				2.190.000	2.190.001	2.190.002	2.190.003	2.190.004	2.190.005	2.190.006	2.190.007	2.190.008
1253		Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3.5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				2.690.000	2.690.001	2.690.002	2.690.003	2.690.004	2.690.005	2.690.006	2.690.007	2.690.008
1254		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				2.700.000	2.700.001	2.700.002	2.700.003	2.700.004	2.700.005	2.700.006	2.700.007	2.700.008
1255		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				2.800.000	2.800.001	2.800.002	2.800.003	2.800.004	2.800.005	2.800.006	2.800.007	2.800.008
1256		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				3.200.000	3.200.001	3.200.002	3.200.003	3.200.004	3.200.005	3.200.006	3.200.007	3.200.008
1257		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				3.500.000	3.500.001	3.500.002	3.500.003	3.500.004	3.500.005	3.500.006	3.500.007	3.500.008
1258		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				3.900.000	3.900.001	3.900.002	3.900.003	3.900.004	3.900.005	3.900.006	3.900.007	3.900.008
1259		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				4.100.000	4.100.001	4.100.002	4.100.003	4.100.004	4.100.005	4.100.006	4.100.007	4.100.008
1260		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				5.100.000	5.100.001	5.100.002	5.100.003	5.100.004	5.100.005	5.100.006	5.100.007	5.100.008
1261		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				5.300.000	5.300.001	5.300.002	5.300.003	5.300.004	5.300.005	5.300.006	5.300.007	5.300.008
1262		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3.5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				5.800.000	5.800.001	5.800.002	5.800.003	5.800.004	5.800.005	5.800.006	5.800.007	5.800.008
1263		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				5.900.000	5.900.001	5.900.002	5.900.003	5.900.004	5.900.005	5.900.006	5.900.007	5.900.008
1264		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3.5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				6.200.000	6.200.001	6.200.002	6.200.003	6.200.004	6.200.005	6.200.006	6.200.007	6.200.008
1265		Tủ điện chiếu sáng 50A-100A	Bộ	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				13.450.000	13.450.001	13.450.002	13.450.003	13.450.004	13.450.005	13.450.006	13.450.007	13.450.008

STT	Mã vật liệu	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nơi sản xuất	Xuất xứ	Điểm [illegible] thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Nơi chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1266		Tủ điện chiếu sáng 125A-150A	Bộ	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				16.450.000	16.450.001	16.450.002	16.450.003	16.450.004	16.450.005	16.450.006	16.450.007	16.450.008
1267		Tủ điện công tơ 150A-200A	Bộ	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				19.450.000	19.450.001	19.450.002	19.450.003	19.450.004	19.450.005	19.450.006	19.450.007	19.450.008
1268		Tủ điện công tơ 250A-400A	Bộ	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				23.450.000	23.450.001	23.450.002	23.450.003	23.450.004	23.450.005	23.450.006	23.450.007	23.450.008
1269		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001:2015/ ASTM A123	Vật liệu thép, mạ kẽm nhúng nóng					ĐK ngoài	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200
1270		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D131/58mm, H=6m tôn dày 3,5mm	Cột								3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800
1271		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột								3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400
1272		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D141/58mm, H=7m tôn dày 3,5mm	Cột								3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000
1273		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột								4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500
1274		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột								4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500
1275		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột								5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500

[illegible]	Mã vật liệu	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1276		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột								5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500
1277		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột								6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500
1278		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột								6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000
1279		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 30-50W DIM 5 cấp	Bộ	ISO 9001:2015/ISO 14001:2015/IES LM79, LM80/ TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002)/TCVN 10885-1:2015(IEC 62722-2-1:2014)/TCVN 10885-2-1:2015(IEC 62722-2-1:2014)/TCVN 10485:2015(IEC 62717:2014)/TCVN 75901:2006(IEC 61347-1:2003)	CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS/ LUMILEDS; DRIVER: INVENTRONICS/ PHILIPS DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 140LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty Cổ phần Winco Việt nam	Việt Nam				8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000
1280		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ								8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000
1281		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ								8.662.500	8.662.500	8.662.500	8.662.500	8.662.500	8.662.500	8.662.500	8.662.500	8.662.500
1282		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ								8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500
1283		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ								9.397.500	9.397.500	9.397.500	9.397.500	9.397.500	9.397.500	9.397.500	9.397.500	9.397.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/chủng loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Trà	Thị xã Hương Thủy	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1284		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ								10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000
1285		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	ISO 9001:2015/ISO 14001:2015/IES LM79, LM80/ TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002)/TCVN 10885-1:2015(IEC 62722-2-1:2014)/TCVN 10885-2-1:2015(IEC 62722-2-1:2014)/TCVN 10485:2015(IEC 62717:2014)/TCVN 75901:2006(IEC 61347-1:2003)	CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS/ LUMILEDS; DRIVER: INVENTRONICS/ PHILIPS DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥130LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)						6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000
1286		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ								6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500
1287		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ								6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500
1288		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ								6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500
1289		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ								6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500
1290		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ								7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500
1291		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ								7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, giá vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nơi sản xuất	Xuất xứ	Điểm mua thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1292		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ								8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500
1293		Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 60W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ	- Chứng nhận phù hợp TCVN ISO 9001:2015. - Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019 - Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 - Hệ thống quản lý năng lượng ISO 50001:2018	- Kích thước: - Cân nặng: 8,5kg - Chip Lumiled_Philips Poland - Driver : Philips - poland - Chống sét: Philips Poland - Đèn bảo hành 5 năm (01 năm bảo hành trên trụ, 4 năm còn lại thay thế 1 đổi 1) - Đèn có logo và tên đèn chính hãng nhà sản xuất.	**Công ty Cổ phần chiếu sáng Central Light**			Tại chân công trình trên địa bàn Tỉnh		7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000
1294		Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ								8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000
1295		Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ								8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000
1296		Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ								9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000
1297		Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ								9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000
1298		Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 150W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ								9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000
1299		Đèn LED Tembin SL7-30W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		570x260x90						5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000
1300		Đèn LED Tembin SL7-40W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		570x260x90						6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)								
							Điều											
							thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Huyện Phong Thủy	Huyện Quảng Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1301		Đèn LED Tembin SL7-50W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		570x260x90					6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
1302		Đèn LED Tembin SL7-60W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		570x260x90					7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000
1303		Đèn LED Tembin SL7-70W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		570x260x90					7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000
1304		Đèn LED Tembin SL7-80W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		570x260x90					8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000
1305		Đèn LED Tembin SL7-90W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		570x260x90					8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000
1306		Đèn LED Tembin SL7-100W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		570x260x90					9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000
1307		Đèn LED Tembin SL7-110W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		820x385x115					10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000
1308		Đèn LED Tembin SL7-120W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		820x385x115					10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000
1309		Đèn LED Tembin SL7-140W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		820x385x115					11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000
1310		Đèn LED Tembin SL7-150W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		820x385x115					11.950.000	11.950.000	11.950.000	11.950.000	11.950.000	11.950.000	11.950.000	11.950.000	11.950.000
1311		Đèn LED Tembin SL7-160W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		820x385x115					12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000
1312		Đèn LED Tembin SL7-170W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		820x385x115					12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1313		Đèn LED Tembin SL7-180W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	820x385x115						13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000
1314		Đèn LED Katrina SL15 (30w-45w). DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		444x347x158						6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000
1315		Đèn LED Katrina SL15 (50w-80w). DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		444x347x158						8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000
1316		Đèn LED Katrina SL15 (85w-100w). DIM. Chống sét ≥10kA	Bộ		529x347x158						9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000
1317		Đèn LED Katrina SL15 (105w-130w). DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		529x347x158						9.653.000	9.653.000	9.653.000	9.653.000	9.653.000	9.653.000	9.653.000	9.653.000	9.653.000
1318		Đèn LED Katrina SL15 (135w-150w). DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		613x347x158						11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000
1319		Đèn LED Katrina SL15 (155w-180w). DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		613x347x158						12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000
1320		Đèn LED Katrina SL15 (185w-200w). DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		697x347x158						12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000
1321		Đèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		612x304x95						5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000
1322		Đèn LED SL22 (50w - 80w) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		612x304x95						6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000
1323		Đèn LED SL22 (85w - 100w) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		701x304x95						7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000
1324		Đèn LED SL22 (105w - 130w) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		701x304x95						7.895.000	7.895.000	7.895.000	7.895.000	7.895.000	7.895.000	7.895.000	7.895.000	7.895.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu,loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)								
											Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1325		Đèn LED SL22 (135w - 150w) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		790x304x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại trung tâm thành phố Huế		8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000
1326		Đèn LED SL22 (155w - 180w) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		790x304x95						8.930.000	8.930.000	8.930.000	8.930.000	8.930.000	8.930.000	8.930.000	8.930.000	8.930.000
1327		Đèn LED SL22 (185w - 200w) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		879x304x95						9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000
1328		Đèn pha LED SLI-FL9 (50w-90w)	Bộ		230x290x110						8.220.000	8.220.000	8.220.000	8.220.000	8.220.000	8.220.000	8.220.000	8.220.000	8.220.000
1329		Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	Bộ		320x290x110						9.298.000	9.298.000	9.298.000	9.298.000	9.298.000	9.298.000	9.298.000	9.298.000	9.298.000
1330		Đèn pha LED SLI-FL9 (140w-180w)	Bộ		410x290x110						10.586.300	10.586.300	10.586.300	10.586.300	10.586.300	10.586.300	10.586.300	10.586.300	10.586.300
1331		Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)	Bộ		500x290x110						18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000
1332		Đèn pha LED SLI-FL9 (235w- 280w)	Bộ		320x580x110						18.650.000	18.650.000	18.650.000	18.650.000	18.650.000	18.650.000	18.650.000	18.650.000	18.650.000
1333		Đèn pha LED SLI-FL9 (285w-360w)	Bộ		410x580x110						18.972.500	18.972.500	18.972.500	18.972.500	18.972.500	18.972.500	18.972.500	18.972.500	18.972.500
1334		Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w)	Bộ		410x580x110						22.150.000	22.150.000	22.150.000	22.150.000	22.150.000	22.150.000	22.150.000	22.150.000	22.150.000
1335		Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ		1200x600x350mm						17.280.000	17.280.000	17.280.000	17.280.000	17.280.000	17.280.000	17.280.000	17.280.000	17.280.000
1336		Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ		1000x600x350mm						16.310.000	16.310.000	16.310.000	16.310.000	16.310.000	16.310.000	16.310.000	16.310.000	16.310.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1337	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	Cái	ISO 9001: 2015	6m tôn dày 3mm						3.090.100	3.090.100	3.090.100	3.090.100	3.090.100	3.090.100	3.090.100	3.090.100	3.090.100
1338		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Cái		7m tôn dày 3mm						3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000
1339		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Cái		8m tôn dày 3mm						4.470.200	4.470.200	4.470.200	4.470.200	4.470.200	4.470.200	4.470.200	4.470.200	4.470.200
1340		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Cái		9m tôn dày 3,5mm						5.432.000	5.432.000	5.432.000	5.432.000	5.432.000	5.432.000	5.432.000	5.432.000	5.432.000
1341		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3,5mm	Cái		10m tôn dày 3,5mm						5.753.200	5.753.200	5.753.200	5.753.200	5.753.200	5.753.200	5.753.200	5.753.200	5.753.200
1342		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Cái		10m tôn dày 4mm						6.063.200	6.063.200	6.063.200	6.063.200	6.063.200	6.063.200	6.063.200	6.063.200	6.063.200
1343		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Cái		11m tôn dày 4mm						6.282.000	6.282.000	6.282.000	6.282.000	6.282.000	6.282.000	6.282.000	6.282.000	6.282.000
1344		Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	Cái		6m D78-3mm						3.380.632	3.380.632	3.380.632	3.380.632	3.380.632	3.380.632	3.380.632	3.380.632	3.380.632
1345		Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	Cái		7m D78-3mm						3.870.967	3.870.967	3.870.967	3.870.967	3.870.967	3.870.967	3.870.967	3.870.967	3.870.967
1346		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	Cái		8m D78-3mm						4.271.000	4.271.000	4.271.000	4.271.000	4.271.000	4.271.000	4.271.000	4.271.000	4.271.000
1347		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	Cái		8m D78-3,5mm						4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419
1348		Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-4mm	Cái		9m D78- 4mm						5.438.710	5.438.710	5.438.710	5.438.710	5.438.710	5.438.710	5.438.710	5.438.710	5.438.710

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1349		Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	Cái		10m D78-4mm						6.606.451	6.606.451	6.606.451	6.606.451	6.606.451	6.606.451	6.606.451	6.606.451	6.606.451
1350		Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	Cái		11m D78-4mm						7.422.580	7.422.580	7.422.580	7.422.580	7.422.580	7.422.580	7.422.580	7.422.580	7.422.580
1351		Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm	Cái		cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm						1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000
1352		Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cái		cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm						1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000
1353		Cần đèn cánh buồm CD15	Cái								3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000
1354		Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cái		cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm						1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400
1355		Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cái		cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm						1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000
1356		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV						3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982
1357		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV						5.482	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948
1358		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV						8.945	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706
1359		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV						13.545	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697
1360		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV						19.882	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572
1361		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV						32.936	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736
1362		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-16 - 0,6/1kV						50.155	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418
1363		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-25 - 0,6/1kV						79.100	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1364		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-35 - 0,6/1kV						109.455	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758
1365		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-50 - 0,6/1kV						149.745	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474
1366		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-70 - 0,6/1kV						213.627	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786
1367		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-95 - 0,6/1kV						295.418	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529
1368		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-120 - 0,6/1kV						384.764	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469
1369		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-150 - 0,6/1kV						459.891	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982
1370		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-185 - 0,6/1kV						574.218	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027
1371		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-240 - 0,6/1kV						752.418	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374
1372		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-300 - 0,6/1kV						943.755	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974
1373		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-400 - 0,6/1kV						1.203.755	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074
1374		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V						17.718	19.224	19.224	19.224	19.224	19.224	19.224	19.224	19.224
1375		"	m	TCVN 6610-4	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V						25.973	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180
1376		"	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V						37.609	40.806	40.806	40.806	40.806	40.806	40.806	40.806	40.806
1377		"	m	TCVN 6610-4	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V						51.936	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351
1378		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V						23.382	25.369	25.369	25.369	25.369	25.369	25.369	25.369	25.369
1379		"	m	TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V						34.627	37.571	37.571	37.571	37.571	37.571	37.571	37.571	37.571
1380		"	m	TCVN 6610-4	CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V						50.745	55.059	55.059	55.059	55.059	55.059	55.059	55.059	55.059

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1381		"	m	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V						72.236	78.376	78.376	78.376	78.376	78.376	78.376	78.376	78.376
1382		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV						57.809	62.723	62.723	62.723	62.723	62.723	62.723	62.723	62.723
1383		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV						74.527	80.862	80.862	80.862	80.862	80.862	80.862	80.862	80.862
1384		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV						102.582	111.301	111.301	111.301	111.301	111.301	111.301	111.301	111.301
1385		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV						144.973	157.295	157.295	157.295	157.295	157.295	157.295	157.295	157.295
1386		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV						212.236	230.276	230.276	230.276	230.276	230.276	230.276	230.276	230.276
1387		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV						279.591	303.356	303.356	303.356	303.356	303.356	303.356	303.356	303.356
1388		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV						364.473	395.453	395.453	395.453	395.453	395.453	395.453	395.453	395.453
1389		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV						503.864	546.692	546.692	546.692	546.692	546.692	546.692	546.692	546.692
1390		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV						682.373	740.374	740.374	740.374	740.374	740.374	740.374	740.374	740.374
1391		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV						910.918	988.346	988.346	988.346	988.346	988.346	988.346	988.346	988.346
1392		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV						1.077.782	1.169.393	1.169.393	1.169.393	1.169.393	1.169.393	1.169.393	1.169.393	1.169.393
1393		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV						1.332.400	1.445.654	1.445.654	1.445.654	1.445.654	1.445.654	1.445.654	1.445.654	1.445.654
1394		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV						1.722.845	1.869.287	1.869.287	1.869.287	1.869.287	1.869.287	1.869.287	1.869.287	1.869.287
1395		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV						89.745	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374
1396		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV						115.218	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1397		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Theo Hợp đồng thỏa thuận	Đến chân công trình		173.927	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711
1398		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV						252.827	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318
1399		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV						376.709	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729
1400		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV						505.564	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537
1401		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV						680.482	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323
1402		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV						953.709	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774
1403		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV						1.334.291	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706
1404		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV						1.729.109	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083
1405		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV						2.058.455	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423
1406		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV						2.550.082	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839
1407		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV						3.324.100	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649
1408		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV						84.473	91.653	91.653	91.653	91.653	91.653	91.653	91.653	91.653
1409		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV						108.355	117.565	117.565	117.565	117.565	117.565	117.565	117.565	117.565
1410		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV						159.600	173.166	173.166	173.166	173.166	173.166	173.166	173.166	173.166
1411		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV						238.500	258.773	258.773	258.773	258.773	258.773	258.773	258.773	258.773
1412		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV						345.264	374.611	374.611	374.611	374.611	374.611	374.611	374.611	374.611
1413		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV						442.082	479.659	479.659	479.659	479.659	479.659	479.659	479.659	479.659

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1414		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV						473.118	513.333	513.333	513.333	513.333	513.333	513.333	513.333	513.333
1415		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV						605.955	657.461	657.461	657.461	657.461	657.461	657.461	657.461	657.461
1416		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV						638.491	692.763	692.763	692.763	692.763	692.763	692.763	692.763	692.763
1417		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV						843.864	915.592	915.592	915.592	915.592	915.592	915.592	915.592	915.592
1418		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV						884.455	959.633	959.633	959.633	959.633	959.633	959.633	959.633	959.633
1419		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV						1.176.982	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025
1420		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV						1.246.836	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817
1421		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV						1.547.027	1.678.525	1.678.525	1.678.525	1.678.525	1.678.525	1.678.525	1.678.525	1.678.525
1422		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV						1.634.582	1.773.521	1.773.521	1.773.521	1.773.521	1.773.521	1.773.521	1.773.521	1.773.521
1423		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV						1.844.627	2.001.421	2.001.421	2.001.421	2.001.421	2.001.421	2.001.421	2.001.421	2.001.421
1424		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV						1.932.491	2.096.753	2.096.753	2.096.753	2.096.753	2.096.753	2.096.753	2.096.753	2.096.753
1425		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV						2.250.973	2.442.305	2.442.305	2.442.305	2.442.305	2.442.305	2.442.305	2.442.305	2.442.305
1426		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV						2.404.618	2.609.011	2.609.011	2.609.011	2.609.011	2.609.011	2.609.011	2.609.011	2.609.011
1427		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV						3.011.564	3.267.547	3.267.547	3.267.547	3.267.547	3.267.547	3.267.547	3.267.547	3.267.547
1428		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV						3.104.700	3.368.600	3.368.600	3.368.600	3.368.600	3.368.600	3.368.600	3.368.600	3.368.600
1429		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV						3.230.664	3.505.270	3.505.270	3.505.270	3.505.270	3.505.270	3.505.270	3.505.270	3.505.270
1430		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 10						30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836
1431		"	m	TCVN 5064	C 16						48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564
1432		"	m	TCVN 5064	C 25						75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1433		"	m	TCVN 5064	C 35						106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482
1434		"	m	TCVN 5064	C 50						153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745
1435		"	m	TCVN 5064	C 70						212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691
1436		"	m	TCVN 5064	C 95						289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236
1437		"	m	TCVN 5064	C 120						371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391
1438		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-16 - 0.6/1kV						6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864
1439		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-25 - 0.6/1kV						9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664
1440		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-35 - 0.6/1kV						12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
1441		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-50 - 0.6/1kV						17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618
1442		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-70 - 0.6/1kV						23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782
1443		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-95 - 0.6/1kV						32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336
1444		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-120 - 0.6/1kV						39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300
1445		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-150 - 0.6/1kV						50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545
1446		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-185 - 0.6/1kV						61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891
1447		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-240 - 0.6/1kV						78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309
1448		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-300 - 0.6/1kV						98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009
1449		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-400 - 0.6/1kV						123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1450		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x10 - 0.6/1kV						10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973
1451		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x11 - 0.6/1kV						11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936
1452		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV						15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618
1453		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV						20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
1454		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV						26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309
1455		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV						38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409
1456		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV						49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555
1457		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV						63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864
1458		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV						80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591
1459		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV						97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182
1460		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV						29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555
1461		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV						39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600
1462		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV						50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745
1463		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x50 - 0.6/1kV						68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855
1464		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x70 - 0.6/1kV						94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327
1465		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV						124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473
1466		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x120 - 0.6/1kV						157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1467		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x150 - 0.6/1kV						190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145
1468		Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)-300/500 V		Việt Nam				2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250
1469		"	m	TCVN 6610-3	VC-1,00 (F1,13)-300/500 V		"				3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730
1470		Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV		"				4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260
1471		"	m	"	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV		"				6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020
1472		"	m	"	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV		"				7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710
1473		"	m	"	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV		"				10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990
1474		"	m	"	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV		"				17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820
1475		Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500 V		"				8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860
1476		"	m	"	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500 V		"				12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480
1477		"	m	"	VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)-300/500 V		"				45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420
1478		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1,5 (7/0,52) - 0,6/1 kV		"				5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720
1479		"	m	"	CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV		"				9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320
1480		"	m	"	CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV		"				34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300
1481		"	m	"	CV-50-0,6/1 kV		"				155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020
1482		"	m	"	CV-240-0,6/1 kV		"				778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890
1483		"	m	"	CV-300-0,6/1 kV		"				976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1484		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0,425) – 0,6/1 kV		"				6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
1485		"	m	"	CVV-1,5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV		"				8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210
1486		"	m	"	CVV-6,0 (1x7/1,04) – 0,6/1 kV		"				24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310
1487		"	m	"	CVV-25 – 0,6/1 kV		"				87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340
1488		"	m	"	CVV-50– 0,6/1 kV		"				161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810
1489		"	m	"	CVV-95 – 0,6/1 kV		"				316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000
1490		"	m	"	CVV-150 – 0,6/1 kV		"				488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840
1491		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)– 300/500 V		"				18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340
1492		"	m	"	CVV-2x4 (2x7/0,85)– 300/500 V		"				38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930
1493		"	m	"	CVV-2x10 (2x7/1,35)– 300/500 V		"				86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830
1494		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1,5 (3x7/0,52) – 300/500 V		"				24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210
1495		"	m	"	CVV-3x2,5 (3x7/0,67) – 300/500 V		"				35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840
1496		"	m	"	CVV-3x6 (3x7/1,04) – 300/500 V		"				74.780	74.780	74.780	74.780	74.780	74.780	74.780	74.780	74.780
1497		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x1,5 (4x7/0,52) – 300/500 V		"				30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800
1498		"	m	"	CVV-4x2,5 (4x7/0,67) – 300/500 V		"				45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630
1499		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV		"				134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1500		"	m	"	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	"		Giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế		195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190
1501		"	m	"	CVV-2x150 – 0,6/1 kV		"				1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760
1502		"	m	"	CVV-2x185 – 0,6/1 kV		"				1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840
1503		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16 – 0,6/1 kV		"				186.330	186.330	186.330	186.330	186.330	186.330	186.330	186.330	186.330
1504		"	m	"	CVV-3x50 – 0,6/1 kV		"				502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020
1505		"	m	"	CVV-3x95 – 0,6/1 kV		"				975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720
1506		"	m	"	CVV-3x120 – 0,6/1 kV		"				1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090
1507		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV		"				239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170
1508		"	m	"	CVV-4x25 – 0,6/1 kV		"				361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840
1509		"	m	"	CVV-4x50 – 0,6/1 kV		"				661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470
1510		"	m	"	CVV-4x120 – 0,6/1 kV		"				1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440
1511		"	m	"	CVV-4x185 – 0,6/1 kV		"				2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040
1512		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV		"				224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850
1513		"	m	"	CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV		"				331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150
1514		"	m	"	CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV		"				588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650
1515		"	m	"	CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV		"				1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470
1516		"	m	"	CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV		"				1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1517		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ-0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV		"				119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790
1518		"	m	"	CVV/DATA-50-0,6/1 kV		"				200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750
1519		"	m	"	CVV/DATA-95-0,6/1 kV		"				359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060
1520		"	m	"	CVV/DATA-240-0,6/1 kV		"				859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540
1521		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ-0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) -0,6/1 kV		"				61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700
1522			m	"	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) -0,6/1 kV		"				108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050
1523			m	"	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV		"				375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020
1524			m	"	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV		"				1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810
1525		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ-0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV		"				101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350
1526			m	"	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV		"				208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270
1527			m	"	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV		"				534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260
1528			m	"	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV		"				1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380
1529		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ-0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x4+1x2,5 -0,6/1 kV		"				89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610
1530			m	"	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV		"				250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600
1531			m	"	CVV/DSTA - 3x50+1x25 -0,6/1 kV		"				628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510
1532			m	"	CVV/DSTA - 3x240+1x120 - 0,6/1 kV		"				3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510
1533		Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-10		"				31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920
1534		"	m	"	C-50		"				159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1535		Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV		"				52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430
1536			m	"	DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV		"				105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370
1537			m	"	DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV		"				283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560
1538		Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-2x1,5 (2x7/0,52) -0,6/1 kV		"				19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370
1539			m	"	DVV-10x2,5 (10x7/0,67) -0,6/1 kV		"				104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750
1540			m	"	DVV-19x4 (19x7/0,85) -0,6/1 kV		"				299.940	299.940	299.940	299.940	299.940	299.940	299.940	299.940	299.940
1541			m	"	DVV-37x2,5 (37x7/0,67) -0,6/1 kV		"				368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530
1542		Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 ->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) -0,6/1 kV		"				36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670
1543			m	"	DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) -0,6/1 kV		"				102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790
1544			m	"	DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) -0,6/1 kV		"				325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270
1545		Cáp trung thế treo Cadivi -12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV		"				376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980
1546			m	"	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV		"				886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930
1547		Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV		"				941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730
1548		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV		"				7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310
1549			m	"	AV-35-0,6/1 kV		"				13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420
1550			m	"	AV-120-0,6/1 kV		"				41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1551			m	"	AV-500-0,6/1 kV		"				166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420
1552		Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)		"				17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
1553		"	m	"	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)		"				34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090
1554		"	m	"	ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)		"				84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870
1555		Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi -0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV		"				40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920
1556		VCm - 0,5 mm2	m	TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)	100m/ cuộn						2.030	2.030	2.030	2.030	2.030	2.030	2.030	2.030	2.030
1557		VCmd - 2x0,75 mm2	m	AS/NZS 5000.2	100m/ cuộn						5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700
1558		VCmo - 2x1,5 mm2	m	TCVN 6610-5 (IEC 60227-5)	100m/ cuộn						11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
1559		VCmo - 2x2,5 mm2	m		100m/ cuộn						19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
1560		CV - 1,5 mm2	m	TCVN 6610-3 (IEC 6022-3)	100m/ cuộn						5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
1561		CV - 2,5 mm2	m		100m/ cuộn						8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
1562		CV - 4.0 mm2	m		100m/ cuộn						13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400
1563		CV - 6.0 mm2	m		100m/ cuộn						19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
1564		CV - 16 mm2	m								49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400
1565		CVV-2x2.5 mm2	m	TCVN 6610-4 (IEC 6022-4)							25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400
1566		CVV-2x4.0 mm2	m								36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900
1567		CVV-2x6.0 mm2	m								50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900
1568		CVV-4x4 mm2	m								64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1569		CVV-4x6 mm2	m								93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000
1570		CVV-4x10 mm2	m								148.800	148.800	148.800	148.800	148.800	148.800	148.800	148.800	148.800
1571		CVV-3x16+1x10 mm2	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)							212.800	212.800	212.800	212.800	212.800	212.800	212.800	212.800	212.800
1572		CVV-3x25+1x16 mm2	m								313.500	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500
1573		CVV-3x50+1x25 mm2	m								557.200	557.200	557.200	557.200	557.200	557.200	557.200	557.200	557.200
1574		CVV-3x70+1x50 mm2	m								820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100
1575		CVV/DSTA-3x16+1x10 mm2	m								237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200
1576		CVV/DSTA-3x25+1x16 mm2	m								339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600
1577		CVV/DSTA-3x50+1x25 mm2	m								549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900
1578		CXV-2x4 mm2	m								39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500
1579		CXV-2x6 mm2	m								53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700
1580		CXV-2x10 mm3	m								82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400
1581		CXV-4x10 mm2	m								149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700
1582		CXV-4x16 mm2	m								225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400
1583		CXV-4x25 mm2	m								352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700
1584		CXV-4x50 mm2	m								630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900
1585		CXV-4x70 mm2	m								916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000
1586		CXV-3x6+1x4 mm2	m								88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800
1587		CXV-3x16+1x10 mm2	m								211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1588		CXV-3x25+1x16 mm2	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	Theo đơn đặt hàng	Cáp Điện Vĩnh Thịnh	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Đến chân công trình		314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400
1589		CXV-3x35+1x16 mm2	m								406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200
1590		CXV-3x50+1x25 mm2	m								561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200
1591		CXV-3x70+1x50 mm2	m								827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500
1592		CXV-3x95+1x70 mm2	m								1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200
1593		CXV/DSTA-4x10 mm2	m								170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400
1594		CXV/DSTA-4x16 mm2	m								247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700
1595		CXV/DSTA-4x50 mm2	m								666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800
1596		CXV/DSTA-4x70 mm2	m								934.500	934.500	934.500	934.500	934.500	934.500	934.500	934.500	934.500
1597		CXV/DSTA-3x16+1x10 mm2	m								233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	233.700
1598		CXV/DSTA-3x50+1x25 mm2	m								593.800	593.800	593.800	593.800	593.800	593.800	593.800	593.800	593.800
1599		CXV/DSTA-3x70+1x50 mm2	m								866.700	866.700	866.700	866.700	866.700	866.700	866.700	866.700	866.700
1600		CXV/DSTA-3x95+1x70 mm2	m								1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800
1601		CXV/DSTA-3x150+1x95 mm2	m								1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600
1602		CXV/DSTA-3x185+1x95 mm2	m								2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600
1603		C - 10 mm2	m	TCVN 5064-1994							30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200
1604		C - 50 mm2	m								150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700
1605		ACSR-120/19 mm2	m								31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
1606		ACSR-1240/32 mm2	m								78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1607		LV-ABC-2x16 mm2	m	TCVN 6447 (AS3560-1)							14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
1608		LV-ABC-2x25 mm2	m								20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
1609		LV-ABC-3x16 mm2	m								21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
1610		LV-ABC-3x25 mm2	m								30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900
1611		LV-ABC-4x16 mm2	m								28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100
1612		LV-ABC-4x25 mm2	m								41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200
1613		LV-ABC-4x35 mm2	m								54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
1614		LV-ABC-4x50 mm2	m								75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700
1615		LV-ABC-4x70 mm2	m								101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
1616		LV-ABC-4x95 mm2	m								136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600
1617		LV-ABC-4x150 mm2	m								217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200
1618		AXV-70 mm2	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)							32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
1619		AXV-95 mm2	m								41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300
1620		AXV-3x25 mm2	m								54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500
1621		AXV-4x25 mm2	m								66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300
1622		AXV/DSTA-4x50 mm2	m								134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500
1623		AXV/DSTA-4x70 mm2	m								173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100
1624		CV/FR 1,5 mm2	m	TCVN 6610-3 (IEC 60227-3) & IEC 60331	100m/ cuộn						10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
1625		CV/FR 2,5 mm2	m		100m/ cuộn						13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1626		CV/FR 4.0 mm2	m	TCVN 6610-3 (IEC 60227-3) & IEC 60331	100m/ cuộn						19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
1627		CV/FR 6.0 mm2	m		100m/ cuộn						26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
1628		CXV/FR 2x1.5 mm2	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) & IEC 60331	100m/ cuộn						37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
1629		CXV/FR 2x2.5 mm2	m		100m/ cuộn						45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900
1630		CXV/FR 4x16 mm2	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) & IEC 60331	Theo đơn đặt hàng						258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900
1631		CXV/FR 4x25 mm2	m								387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500
1632		CXV/FR 4x50 mm2	m								697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200
1633		CXV/FR 3x16+1x10 mm2	m								246.100	246.100	246.100	246.100	246.100	246.100	246.100	246.100	246.100
1634		CXV/FR 3x25+1x16 mm2	m								358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000
1635		CXV/FR 3x50+1x25 mm2	m								627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000
1636		CXV/FR 3x70+1x50 mm2	m								902.200	902.200	902.200	902.200	902.200	902.200	902.200	902.200	902.200
1637		Bộ đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 15W.	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60598	Battery: Lithium LifePo4 3.2V Tấm pin: Monocrystalline 5V Controller: PWM Cấp bảo vệ: ≥IP65, ≥IK08; Quang thông đèn ≥2100lm/W					Led SMD 3030	5.239.500	5.239.500	5.239.500	5.239.500	5.239.500	5.239.500	5.239.500	5.239.500	5.239.500
1638		Bộ đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 20W.	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60599	Battery: Lithium LifePo4 12.8V Tấm pin: Monocrystalline 18V Controller: PWM Cấp bảo vệ: ≥IP65, ≥IK08; Quang thông đèn ≥2800lm/W					Led SMD 3030	7.647.975	7.647.975	7.647.975	7.647.975	7.647.975	7.647.975	7.647.975	7.647.975	7.647.975
1639		Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 40W.	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60603	Battery: Lithium LifePo4 12.8V Tấm pin: Monocrystalline 18V Controller: PWM Cấp bảo vệ: IP66, IK08; Quang thông đèn ≥5600lm/W					Led SMD 3030/5050	10.605.000	10.605.000	10.605.000	10.605.000	10.605.000	10.605.000	10.605.000	10.605.000	10.605.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1640		Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 80W.	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60603	Battery: Lithium LifePo4 25.6V Tấm pin: Monocrystalline 36V Controller: PWM Cấp bảo vệ: IP66, IK08; Quang thông đèn ≥11200lm/W	SOKOYO	Trung Quốc			Led SMD 3030/5050	24.819.000	24.819.000	24.819.000	24.819.000	24.819.000	24.819.000	24.819.000	24.819.000	24.819.000
1641		Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 100W.	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60604	Battery: Lithium LifePo4 25.6V Tấm pin: Monocrystalline 36V Controller: PWM Cấp bảo vệ: IP66, IK08; Quang thông đèn ≥14000lm/W					Led SMD 3030/5050	31.968.000	31.968.000	31.968.000	31.968.000	31.968.000	31.968.000	31.968.000	31.968.000	31.968.000
1642		Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 120W.	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60605	Battery: Lithium LifePo4 25.6V Tấm pin: Monocrystalline 36V Controller: PWM Cấp bảo vệ: IP66, IK08; Quang thông đèn ≥16800lm/W					Led SMD 3030/5050	35.215.000	35.215.000	35.215.000	35.215.000	35.215.000	35.215.000	35.215.000	35.215.000	35.215.000
1643		Đèn đường led NLMT liền thể Sokoyo 60W	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60602	Battery: Lithium LifePo4 12.8V Tấm pin: Monocrystalline 18V Controller: PWM Cấp bảo vệ: IP65, IK08; Quang thông đèn ≥8400lm/W					Led SMD 3030/5050	17.916.000	17.916.000	17.916.000	17.916.000	17.916.000	17.916.000	17.916.000	17.916.000	17.916.000
1644		Đèn đường led NLMT liền thể Sokoyo 80W	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60602	Battery: Lithium LifePo4 25.6V Tấm pin: Monocrystalline 36V Controller: PWM Cấp bảo vệ: IP65, IK08; Quang thông đèn ≥11200lm/W					Led SMD 3030/5050	23.832.000	23.832.000	23.832.000	23.832.000	23.832.000	23.832.000	23.832.000	23.832.000	23.832.000
1645		Đồng hồ Multimag S, cấp C, đa tia	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN15	Itron	Indonesia	Thoả thuận			618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000
1646		Thiết bị đọc số từ xa Smeter	Chiếc	ISO 4064		NTW Tech INC	Canada	"			685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000
1647		Đồng hồ Aquadis, cấp 2, piston, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN15		Indonesia	"			650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
1648		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN20		Indonesia	"			1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1649		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN25	Itron	Indonesia	"	Toàn địa bàn tỉnh		3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800
1650		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN30		Indonesia	"			3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400
1651		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN40		Indonesia	"			5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400
1652		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN50		Indonesia	"			7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600
1653		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN50		France	"			12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000
1654		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN65		France	"			12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000
1655		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN80		France	"			15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000
1656		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN100		France	"			18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500
1657		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN125		France	"			26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000
1658		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN150		France	"			31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000
1659		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN200		France	"			35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500
1660		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN250		France	"			51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000
1661		Ống nhựa PVC-U	mét	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ø21 dày 3mm PN32		Việt Nam				12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
1662		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø27 dày 3mm PN25		"				16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
1663		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø34 dày 3mm PN19		"				21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
1664		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø42 dày 3mm PN15		"				27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100
1665		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø49 dày 3mm PN12		"				31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1666		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø60 dày 3mm PN9		"				39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700
1667		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø76 dày 3mm PN8		"				49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300
1668		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø90 dày 3mm PN6		"				59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200
1669		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø90 dày 4.3mm PN10		"				92.800	92.800	92.800	92.800	92.800	92.800	92.800	92.800	92.800
1670		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø110 dày 3mm PN5		"				80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200
1671		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø110 dày 3.2mm PN6		"				86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400
1672		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø110 dày 4.2mm PN8		"				110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400
1673		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø114 dày 3.2mm PN5		"				82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600
1674		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø114 dày 3.5mm PN6		"				85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800
1675		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø140 dày 4.1mm PN6		"				139.400	139.400	139.400	139.400	139.400	139.400	139.400	139.400	139.400
1676		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø140 dày 5.4mm PN8		"				177.700	177.700	177.700	177.700	177.700	177.700	177.700	177.700	177.700
1677		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø160 dày 4.7mm PN6		"				181.300	181.300	181.300	181.300	181.300	181.300	181.300	181.300	181.300
1678		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø160 dày 6.2mm PN8		"				233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600
1679		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø168 dày 4.5mm PN6		"				179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100
1680		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø168 dày 6.7mm PN9		"				258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000
1681		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø200 dày 5.9mm PN6		"				282.200	282.200	282.200	282.200	282.200	282.200	282.200	282.200	282.200
1682		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø200 dày 7.7mm PN8		"				363.800	363.800	363.800	363.800	363.800	363.800	363.800	363.800	363.800
1683		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø220 dày 6.5mm PN6		"				337.500	337.500	337.500	337.500	337.500	337.500	337.500	337.500	337.500
1684		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø220 dày 8.6mm PN9		"				421.300	421.300	421.300	421.300	421.300	421.300	421.300	421.300	421.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1685		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø250 dày 7.3mm PN6		"				436.100	436.100	436.100	436.100	436.100	436.100	436.100	436.100	436.100
1686		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø250 dày 9.6mm PN8		"				616.300	616.300	616.300	616.300	616.300	616.300	616.300	616.300	616.300
1687		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø315 dày 6.2mm PN4		"				468.800	468.800	468.800	468.800	468.800	468.800	468.800	468.800	468.800
1688		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø315 dày 9.2mm PN6		"				690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
1689		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø315 dày 12.1mm PN8		"				919.200	919.200	919.200	919.200	919.200	919.200	919.200	919.200	919.200
1690		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 21 dày		"				2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600
1691		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 27 dày		"				4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
1692		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 34 dày		"				5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800
1693		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 42 dày		"				8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700
1694		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 49 dày		"				13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
1695		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 60 dày		"				21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900
1696		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 76 dày		"				42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
1697		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 90 mỏng		"				20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
1698		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 90 dày		"				54.400	54.400	54.400	54.400	54.400	54.400	54.400	54.400	54.400
1699		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 110 mỏng		"				49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900
1700		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 110 dày		"				87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300
1701		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 21 dày		"				1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
1702		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 27 dày		"				2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
1703		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 34 dày		"				4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1704		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 42 dày		"				6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
1705		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 49 dày		"				9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
1706		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 60 dày		"				14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
1707		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 76 dày		"				29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
1708		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 90 mỏng		"				10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
1709		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 90 dày		"				32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
1710		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 110 mỏng		"				16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600
1711		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 21 dày		"				3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
1712		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 27 dày		"				5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
1713		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 34 dày		"				9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
1714		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 42 dày		"				11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
1715		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 49 dày		"				17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
1716		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 60 dày		"				29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900
1717		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 76 dày		"				56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400
1718		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 90 mỏng		"				30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800
1719		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 90 dày		"				75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200
1720		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 110 mỏng		"				55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600
1721		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 110 dày		"				123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300
1722		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bít u-PVC 21 dày		"				1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1723		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bít u-PVC 27 dày		"				1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
1724		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bít u-PVC 34 dày		"				3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
1725		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bít u-PVC 42 dày		"				4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
1726		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bít u-PVC 49 dày		"				6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
1727		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bít u-PVC 60 dày		"				10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
1728		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bít u-PVC 90 mỏng		"				8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200
1729		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bít u-PVC 90 dày		"				24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
1730		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 21 dày		"				3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
1731		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 27 dày		"				4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500
1732		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 34 dày		"				10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
1733		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 42 dày		"				25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300
1734		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 49 dày		"				45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300
1735		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 60 dày		"				49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300
1736		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 76 dày		"				74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900
1737		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 90 mỏng		"				43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
1738		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 90 dày		"				116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800
1739		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 110 mỏng		"				102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
1740		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 110 dày		"				178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000
1741		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Keo 200 gram		"				35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1742		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Keo 500 gram	CTCP nhựa Hoa Sen	"		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh TT.Huế		64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900
1743		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Keo 1000 gram		"				121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200
1744		Ống nhựa PPR	mét	DIN 8077 & 8078:2008-09	Ø20 dày 2.3mm PN12.5		"				12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
1745		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø20 dày 3.4mm PN20		"				15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800
1746		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø25 dày 2.8mm PN12.5		"				22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800
1747		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø25 dày 4.2mm PN20		"				27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700
1748		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø32 dày 2.9mm PN10		"				29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600
1749		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø32 dày 5.4mm PN20		"				40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
1750		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø40 dày 3.7mm PN10		"				39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600
1751		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø40 dày 6.7mm PN20		"				63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
1752		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø50 dày 4.6mm PN10		"				58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100
1753		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø50 dày 8.3mm PN20		"				98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000
1754		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø63 dày 5.8mm PN10		"				92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300
1755		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø63 dày 10.5mm PN20		"				154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400
1756		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối PPR 20		"				1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
1757		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối PPR 25		"				2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900
1758		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren trong PPR 20x1/2"		"				20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
1759		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren trong PPR 20x3/4"		"				28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
1760		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren trong PPR 25x1/2"		"				25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1761		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren trong PPR 25x3/4"		"				28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400
1762		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren ngoài PPR 20x1/2"		"				26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
1763		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren ngoài PPR 20x3/4"		"				39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400
1764		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren ngoài PPR 25x1/2"		"				30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300
1765		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren ngoài PPR 25x3/4"		"				36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600
1766		Phụ kiện PPR	cái	"	Co PPR 20		"				3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
1767		Phụ kiện PPR	cái	"	Co PPR 25		"				4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200
1768		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren trong PPR 20x1/2"		"				23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100
1769		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren trong PPR 20x3/4"		"				34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600
1770		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren trong PPR 25x1/2"		"				26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
1771		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren trong PPR 25x3/4"		"				35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300
1772		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren ngoài PPR 20x1/2"		"				32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500
1773		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren ngoài PPR 20x3/4"		"				46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700
1774		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren ngoài PPR 25x1/2"		"				36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800
1775		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren ngoài PPR 25x3/4"		"				43.400	43.400	43.400	43.400	43.400	43.400	43.400	43.400	43.400
1776		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê PPR 20		"				3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
1777		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê PPR 25		"				5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800
1778		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren trong PPR 20x1/2"		"				23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1779		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren trong PPR 20x3/4"		"				34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1780		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren trong PPR 25x1/2"		"				24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900
1781		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren trong PPR 25x3/4"		"				36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300
1782		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren ngoài PPR 20x1/2"		"				28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700
1783		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren ngoài PPR 20x3/4"		"				43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300
1784		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren ngoài PPR 25x1/2"		"				31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100
1785		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren ngoài PPR 25x3/4"		"				37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700
1786		Phụ kiện PPR	cái	"	Bít đầu PPR 20		"				1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
1787		Phụ kiện PPR	cái	"	Bít đầu PPR 25		"				2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
1788		Phụ kiện PPR	cái	"	Van PPR 20		"				109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100
1789		Phụ kiện PPR	cái	"	Van PPR 25		"				156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
1790		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2007	Ø20 dày 2.0mm PN16		"				5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700
1791		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø20 dày 2.3mm PN20		"				6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600
1792		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø25 dày 2.0mm PN12.5		"				7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
1793		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø25 dày 2.3mm PN16		"				8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
1794		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø25 dày 3.0mm PN20		"				10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
1795		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø32 dày 2.4mm PN12.5		"				11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
1796		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø32 dày 3.0mm PN16		"				13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
1797		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø40 dày 3.0mm PN12.5		"				17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
1798		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø40 dày 3.7mm PN16		"				21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1799		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø50 dày 3.7mm PN12.5		"				27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100
1800		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø50 dày 4.6mm PN16		"				32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800
1801		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø63 dày 3.8mm PN10		"				35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
1802		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø63 dày 4.7mm PN12.5		"				43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100
1803		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø75 dày 4.5mm PN10		"				50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1804		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø75 dày 5.6mm PN12.5		"				61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100
1805		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø90 dày 5.4mm PN10		"				72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
1806		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø90 dày 6.7mm PN12.5		"				87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300
1807		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø110 dày 6.6mm PN10		"				107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000
1808		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø110 dày 8.1mm PN12.5		"				129.400	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400
1809		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø125 dày 7.4mm PN10		"				136.500	136.500	136.500	136.500	136.500	136.500	136.500	136.500	136.500
1810		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø125 dày 9.2mm PN12.5		"				166.700	166.700	166.700	166.700	166.700	166.700	166.700	166.700	166.700
1811		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø140 dày 8.3mm PN10		"				171.300	171.300	171.300	171.300	171.300	171.300	171.300	171.300	171.300
1812		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø140 dày 10.3mm PN12.5		"				208.800	208.800	208.800	208.800	208.800	208.800	208.800	208.800	208.800
1813		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø160 dày 9.5mm PN10		"				223.600	223.600	223.600	223.600	223.600	223.600	223.600	223.600	223.600
1814		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø160 dày 11.8mm PN12.5		"				272.500	272.500	272.500	272.500	272.500	272.500	272.500	272.500	272.500
1815		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø200 dày 11.9mm PN10		"				348.900	348.900	348.900	348.900	348.900	348.900	348.900	348.900	348.900
1816		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø200 dày 14.7mm PN12.5		"				424.200	424.200	424.200	424.200	424.200	424.200	424.200	424.200	424.200
1817		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø225 dày 13.4mm PN10		"				440.200	440.200	440.200	440.200	440.200	440.200	440.200	440.200	440.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1818		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø225 dày 16.6mm PN12.5		"				538.600	538.600	538.600	538.600	538.600	538.600	538.600	538.600	538.600
1819		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø250 dày 14.8mm PN10		"				542.400	542.400	542.400	542.400	542.400	542.400	542.400	542.400	542.400
1820		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø250 dày 18.4mm PN12.5		"				663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400
1821		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø280 dày 16.6mm PN10		"				677.800	677.800	677.800	677.800	677.800	677.800	677.800	677.800	677.800
1822		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø280 dày 20.6mm PN12.5		"				831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400
1823		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø315 dày 18.7mm PN10		"				862.900	862.900	862.900	862.900	862.900	862.900	862.900	862.900	862.900
1824		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø315 dày 23.2mm PN12.5		"				1.053.600	1.053.600	1.053.600	1.053.600	1.053.600	1.053.600	1.053.600	1.053.600	1.053.600
1825		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	Ø 16 dày 1.15mm		"				4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
1826		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	"	Ø 16 dày 1.40mm		"				5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
1827		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	"	Ø 20 dày 1.30mm		"				6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
1828		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	"	Ø 20 dày 1.55mm		"				7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100
1829		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	"	Ø 25 dày 1.50mm		"				8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
1830		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	"	Ø 25 dày 1.80mm		"				9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
1831		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	"	Ø 32 dày 1.75mm		"				17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
1832		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	"	Ø 32 dày 2.10mm		"				19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
1833		Ống nhựa PVC ruột gà	mét	"	Ống ruột gà 16x50m		"				2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
1834		Ống nhựa PVC ruột gà	mét	"	Ống ruột gà 20x50m		"				3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
1835		Ống nhựa PVC ruột gà	mét	"	Ống ruột gà 25x40m		"				4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200
1836		Ống nhựa u.PVC	Mét	BS EN ISO 1452-2:2009- hệ inch (BS)	Ø 21 dày 1.6mm PN15		Việt Nam				7.573	7.573	7.573	7.573	7.573	7.573	7.573	7.573	7.573

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1837		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 21 dày 2.5mm PN20		"				11.127	11.127	11.127	11.127	11.127	11.127	11.127	11.127	11.127
1838		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 27 dày 1.6mm PN10		"				9.891	9.891	9.891	9.891	9.891	9.891	9.891	9.891	9.891
1839		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 27 dày 3.0mm PN20		"				17.077	17.077	17.077	17.077	17.077	17.077	17.077	17.077	17.077
1840		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 34 dày 1.8mm PN10		"				13.832	13.832	13.832	13.832	13.832	13.832	13.832	13.832	13.832
1841		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 34 dày 3.0mm PN18		"				21.791	21.791	21.791	21.791	21.791	21.791	21.791	21.791	21.791
1842		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 42 dày 2.1mm PN9		"				20.168	20.168	20.168	20.168	20.168	20.168	20.168	20.168	20.168
1843		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 42 dày 3.0mm PN15		"				28.359	28.359	28.359	28.359	28.359	28.359	28.359	28.359	28.359
1844		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 49 dày 2.0mm PN8		"				22.332	22.332	22.332	22.332	22.332	22.332	22.332	22.332	22.332
1845		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 49 dày 3.0mm PN12		"				32.841	32.841	32.841	32.841	32.841	32.841	32.841	32.841	32.841
1846		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 60 dày 2.3mm PN6		"				31.991	31.991	31.991	31.991	31.991	31.991	31.991	31.991	31.991
1847		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 60 dày 4.0mm PN12		"				54.941	54.941	54.941	54.941	54.941	54.941	54.941	54.941	54.941
1848		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 90 dày 3.0mm PN6		"				62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050
1849		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 90 dày 3.8mm PN9		"				77.505	77.505	77.505	77.505	77.505	77.505	77.505	77.505	77.505
1850		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 114 dày 3.2mm PN5		"				84.613	84.613	84.613	84.613	84.613	84.613	84.613	84.613	84.613
1851		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 114 dày 3.8mm PN6		"				99.527	99.527	99.527	99.527	99.527	99.527	99.527	99.527	99.527
1852		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 114 dày 5.0mm PN9		"				131.055	131.055	131.055	131.055	131.055	131.055	131.055	131.055	131.055
1853		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 168 dày 5.0mm PN6		"				195.345	195.345	195.345	195.345	195.345	195.345	195.345	195.345	195.345
1854		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 168 dày 7.3mm PN9		"				278.877	278.877	278.877	278.877	278.877	278.877	278.877	278.877	278.877
1855		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 168 dày 9.2mm PN12		"				349.659	349.659	349.659	349.659	349.659	349.659	349.659	349.659	349.659

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1856		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 220 dày 6.6mm PN6		"				332.118	332.118	332.118	332.118	332.118	332.118	332.118	332.118	332.118
1857		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 220 dày 8.7mm PN9		"				433.268	433.268	433.268	433.268	433.268	433.268	433.268	433.268	433.268
1858		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 75 dày 2.9mm PN8		"				48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840
1859		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 75 dày 3.6mm PN10		"				60.544	60.544	60.544	60.544	60.544	60.544	60.544	60.544	60.544
1860		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 110 dày 3.2mm PN6		"				78.408	78.408	78.408	78.408	78.408	78.408	78.408	78.408	78.408
1861		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 110 dày 5.3mm PN10		"				131.472	131.472	131.472	131.472	131.472	131.472	131.472	131.472	131.472
1862		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 125 dày 3.7mm PN6		"				100.936	100.936	100.936	100.936	100.936	100.936	100.936	100.936	100.936
1863		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 125 dày 6.0mm PN10		"				161.304	161.304	161.304	161.304	161.304	161.304	161.304	161.304	161.304
1864		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 140 dày 4.1mm PN6		"				125.488	125.488	125.488	125.488	125.488	125.488	125.488	125.488	125.488
1865		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 140 dày 6.7mm PN10		"				205.480	205.480	205.480	205.480	205.480	205.480	205.480	205.480	205.480
1866		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 160 dày 4.7mm PN6		"				162.536	162.536	162.536	162.536	162.536	162.536	162.536	162.536	162.536
1867		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 160 dày 7.7mm PN10		"				266.728	266.728	266.728	266.728	266.728	266.728	266.728	266.728	266.728
1868		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 180 dày 5.3mm PN6		"				205.392	205.392	205.392	205.392	205.392	205.392	205.392	205.392	205.392
1869		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 200 dày 5.9mm PN6		"				255.024	255.024	255.024	255.024	255.024	255.024	255.024	255.024	255.024
1870		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 200 dày 9.6mm PN10		"				417.032	417.032	417.032	417.032	417.032	417.032	417.032	417.032	417.032
1871		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 225 dày 6.6mm PN6		"				316.888	316.888	316.888	316.888	316.888	316.888	316.888	316.888	316.888
1872		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 225 dày 10.8mm PN10		"				527.824	527.824	527.824	527.824	527.824	527.824	527.824	527.824	527.824
1873		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 250 dày 6.2mm PN5		"				351.648	351.648	351.648	351.648	351.648	351.648	351.648	351.648	351.648
1874		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 250 dày 11.9mm PN10		"				670.472	670.472	670.472	670.472	670.472	670.472	670.472	670.472	670.472

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1875		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 280 dày 8.2mm PN6		"				492.624	492.624	492.624	492.624	492.624	492.624	492.624	492.624	492.624
1876		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 315 dày 9.2mm PN6		"				629.552	629.552	629.552	629.552	629.552	629.552	629.552	629.552	629.552
1877		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 315 dày 12.1mm PN8		"				791.032	791.032	791.032	791.032	791.032	791.032	791.032	791.032	791.032
1878		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 355 dày 10.4mm PN6		"				815.672	815.672	815.672	815.672	815.672	815.672	815.672	815.672	815.672
1879		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 355 dày 13.6mm PN8		"				1.058.464	1.058.464	1.058.464	1.058.464	1.058.464	1.058.464	1.058.464	1.058.464	1.058.464
1880		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 400 dày 11.7mm PN6		"				1.036.112	1.036.112	1.036.112	1.036.112	1.036.112	1.036.112	1.036.112	1.036.112	1.036.112
1881		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 400 dày 15.3mm PN8		"				1.341.472	1.341.472	1.341.472	1.341.472	1.341.472	1.341.472	1.341.472	1.341.472	1.341.472
1882		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 450 dày 13.2mm PN6		"				1.313.928	1.313.928	1.313.928	1.313.928	1.313.928	1.313.928	1.313.928	1.313.928	1.313.928
1883		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 450 dày 17.2mm PN8		"				1.696.640	1.696.640	1.696.640	1.696.640	1.696.640	1.696.640	1.696.640	1.696.640	1.696.640
1884		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 500 dày 12.3mm PN6		"				1.393.304	1.393.304	1.393.304	1.393.304	1.393.304	1.393.304	1.393.304	1.393.304	1.393.304
1885		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 630 dày 15.4mm PN6		"				2.136.200	2.136.200	2.136.200	2.136.200	2.136.200	2.136.200	2.136.200	2.136.200	2.136.200
1886		Ống nhựa PP-R	Mét	DIN 8077 & 8078:2008	Ø 20 dày 2.3mm PN10		"				13.309	13.309	13.309	13.309	13.309	13.309	13.309	13.309	13.309
1887		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 20 dày 3.4mm PN20		"				16.473	16.473	16.473	16.473	16.473	16.473	16.473	16.473	16.473
1888		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 25 dày 2.8mm PN10		"				23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782
1889		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 25 dày 3.5mm PN16		"				27.382	27.382	27.382	27.382	27.382	27.382	27.382	27.382	27.382
1890	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 25 dày 4.2mm PN20		"				28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909
1891		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 32 dày 2.9mm PN10		"				30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818
1892		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 32 dày 4.4mm PN16		"				37.036	37.036	37.036	37.036	37.036	37.036	37.036	37.036	37.036
1893		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 32 dày 5.4mm PN20		"				42.545	42.545	42.545	42.545	42.545	42.545	42.545	42.545	42.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1894		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 40 dày 3.7mm PN10		"				41.345	41.345	41.345	41.345	41.345	41.345	41.345	41.345	41.345
1895		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 40 dày 5.5mm PN16		"				50.182	50.182	50.182	50.182	50.182	50.182	50.182	50.182	50.182
1896		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 40 dày 6.7mm PN20		"				65.836	65.836	65.836	65.836	65.836	65.836	65.836	65.836	65.836
1897		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 50 dày 4.6mm PN10		"				60.600	60.600	60.600	60.600	60.600	60.600	60.600	60.600	60.600
1898		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 50 dày 6.9mm PN16		"				79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800
1899		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 50 dày 8.3mm PN20		"				102.327	102.327	102.327	102.327	102.327	102.327	102.327	102.327	102.327
1900		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 63 dày 5.8mm PN10		"				96.327	96.327	96.327	96.327	96.327	96.327	96.327	96.327	96.327
1901		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 63 dày 10.5mm PN20		"				161.291	161.291	161.291	161.291	161.291	161.291	161.291	161.291	161.291
1902		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 75 dày 6.8mm PN10		"				133.964	133.964	133.964	133.964	133.964	133.964	133.964	133.964	133.964
1903		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 75 dày 10.3mm PN16		"				171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000
1904		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 90 dày 8.2mm PN10		"				195.491	195.491	195.491	195.491	195.491	195.491	195.491	195.491	195.491
1905		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 110 dày 10.0mm PN10		"				312.927	312.927	312.927	312.927	312.927	312.927	312.927	312.927	312.927
1906		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 125 dày 11.4mm PN10		"				387.600	387.600	387.600	387.600	387.600	387.600	387.600	387.600	387.600
1907		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 140 dày 12.7mm PN10		"				478.255	478.255	478.255	478.255	478.255	478.255	478.255	478.255	478.255
1908		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 160 dày 14.6mm PN10		"				652.636	652.636	652.636	652.636	652.636	652.636	652.636	652.636	652.636
1909		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 180 dày 16.4mm PN10		"				1.028.291	1.028.291	1.028.291	1.028.291	1.028.291	1.028.291	1.028.291	1.028.291	1.028.291
1910		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 200 dày 18.2mm PN10		"				1.247.727	1.247.727	1.247.727	1.247.727	1.247.727	1.247.727	1.247.727	1.247.727	1.247.727
1911		Ống nhựa HDPE	Mét	ISO 4427: 2019	Ø 20 dày 2.0mm PN16		"				6.027	6.027	6.027	6.027	6.027	6.027	6.027	6.027	6.027
1912		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 20 dày 2.3mm PN20		"				7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1913		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 25 dày 2.0mm PN12.5	Nhựa Tiền Phong	"		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh TT.Huế		7.658	7.658	7.658	7.658	7.658	7.658	7.658	7.658	7.658
1914		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 25 dày 2.3mm PN16		"				9.147	9.147	9.147	9.147	9.147	9.147	9.147	9.147	9.147
1915		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 25 dày 3.0mm PN20		"				10.707	10.707	10.707	10.707	10.707	10.707	10.707	10.707	10.707
1916		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 32 dày 2.0mm PN10		"				10.282	10.282	10.282	10.282	10.282	10.282	10.282	10.282	10.282
1917		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 32 dày 2.4mm PN12.5		"				12.551	12.551	12.551	12.551	12.551	12.551	12.551	12.551	12.551
1918		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 32 dày 3.0mm PN16		"				14.678	14.678	14.678	14.678	14.678	14.678	14.678	14.678	14.678
1919		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 40 dày 2.4mm PN10		"				15.671	15.671	15.671	15.671	15.671	15.671	15.671	15.671	15.671
1920		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 40 dày 3.0mm PN12.5		"				18.933	18.933	18.933	18.933	18.933	18.933	18.933	18.933	18.933
1921		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 50 dày 2.4mm PN8		"				20.138	20.138	20.138	20.138	20.138	20.138	20.138	20.138	20.138
1922		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 50 dày 3.0mm PN10		"				24.038	24.038	24.038	24.038	24.038	24.038	24.038	24.038	24.038
1923		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 50 dày 3.7mm PN12.5		"				28.931	28.931	28.931	28.931	28.931	28.931	28.931	28.931	28.931
1924		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 63 dày 3.0mm PN8		"				31.271	31.271	31.271	31.271	31.271	31.271	31.271	31.271	31.271
1925		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 63 dày 3.8mm PN10		"				38.433	38.433	38.433	38.433	38.433	38.433	38.433	38.433	38.433
1926		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 63 dày 4.7mm PN12.5		"				46.587	46.587	46.587	46.587	46.587	46.587	46.587	46.587	46.587
1927		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 63 dày 5.8mm PN16		"				55.522	55.522	55.522	55.522	55.522	55.522	55.522	55.522	55.522
1928		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 75 dày 3.6mm PN8		"				44.460	44.460	44.460	44.460	44.460	44.460	44.460	44.460	44.460
1929		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 75 dày 4.5mm PN10		"				54.813	54.813	54.813	54.813	54.813	54.813	54.813	54.813	54.813
1930		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 75 dày 5.6mm PN12.5		"				66.087	66.087	66.087	66.087	66.087	66.087	66.087	66.087	66.087
1931		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 75 dày 6.8mm PN16		"				66.087	66.087	66.087	66.087	66.087	66.087	66.087	66.087	66.087

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1932		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 90 dày 4.3mm PN8		"				78.851	78.851	78.851	78.851	78.851	78.851	78.851	78.851	78.851
1933		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 90 dày 5.4mm PN10		"				77.787	77.787	77.787	77.787	77.787	77.787	77.787	77.787	77.787
1934		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 90 dày 6.7mm PN12.5		"				94.025	94.025	94.025	94.025	94.025	94.025	94.025	94.025	94.025
1935		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 90 dày 8.2mm PN16		"				112.887	112.887	112.887	112.887	112.887	112.887	112.887	112.887	112.887
1936		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 110 dày 4.2mm PN6		"				75.873	75.873	75.873	75.873	75.873	75.873	75.873	75.873	75.873
1937		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 110 dày 5.3mm PN8		"				94.238	94.238	94.238	94.238	94.238	94.238	94.238	94.238	94.238
1938		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 110 dày 6.6mm PN10		"				117.851	117.851	117.851	117.851	117.851	117.851	117.851	117.851	117.851
1939		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 125 dày 4.8mm PN6		"				98.138	98.138	98.138	98.138	98.138	98.138	98.138	98.138	98.138
1940		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 125 dày 6.0mm PN8		"				121.680	121.680	121.680	121.680	121.680	121.680	121.680	121.680	121.680
1941		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 125 dày 7.4mm PN10		"				148.767	148.767	148.767	148.767	148.767	148.767	148.767	148.767	148.767
1942		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 140 dày 6.7mm PN8		"				151.533	151.533	151.533	151.533	151.533	151.533	151.533	151.533	151.533
1943		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 140 dày 8.3mm PN10		"				185.711	185.711	185.711	185.711	185.711	185.711	185.711	185.711	185.711
1944		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 140 dày 10.3mm PN12.5		"				224.924	224.924	224.924	224.924	224.924	224.924	224.924	224.924	224.924
1945		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 160 dày 7.7mm PN8		"				198.971	198.971	198.971	198.971	198.971	198.971	198.971	198.971	198.971
1946		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 160 dày 9.5mm PN10		"				244.069	244.069	244.069	244.069	244.069	244.069	244.069	244.069	244.069
1947		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 160 dày 11.8mm PN12.5		"				293.493	293.493	293.493	293.493	293.493	293.493	293.493	293.493	293.493
1948		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 180 dày 10.7mm PN10		"				307.249	307.249	307.249	307.249	307.249	307.249	307.249	307.249	307.249
1949		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 180 dày 13.3mm PN12.5		"				374.187	374.187	374.187	374.187	374.187	374.187	374.187	374.187	374.187
1950		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 200 dày 7.7mm PN6		"				250.451	250.451	250.451	250.451	250.451	250.451	250.451	250.451	250.451

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1951		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 200 dày 11.9mm PN10		"				385.036	385.036	385.036	385.036	385.036	385.036	385.036	385.036	385.036
1952		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 200 dày 14.7mm PN12.5		"				458.498	458.498	458.498	458.498	458.498	458.498	458.498	458.498	458.498
1953		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 225 dày 8.6mm PN6		"				314.198	314.198	314.198	314.198	314.198	314.198	314.198	314.198	314.198
1954		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 225 dày 13.4mm PN10		"				473.247	473.247	473.247	473.247	473.247	473.247	473.247	473.247	473.247
1955		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 225 dày 16.6mm PN12.5		"				579.611	579.611	579.611	579.611	579.611	579.611	579.611	579.611	579.611
1956		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 250 dày 9.6mm PN6		"				389.220	389.220	389.220	389.220	389.220	389.220	389.220	389.220	389.220
1957		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 250 dày 14.8mm PN10		"				586.347	586.347	586.347	586.347	586.347	586.347	586.347	586.347	586.347
1958		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 250 dày 18.4mm PN12.5		"				720.649	720.649	720.649	720.649	720.649	720.649	720.649	720.649	720.649
1959		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 280 dày 10.7mm PN6		"				482.678	482.678	482.678	482.678	482.678	482.678	482.678	482.678	482.678
1960		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 280 dày 16.6mm PN10		"				730.576	730.576	730.576	730.576	730.576	730.576	730.576	730.576	730.576
1961		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 280 dày 20.6mm PN12.5		"				903.524	903.524	903.524	903.524	903.524	903.524	903.524	903.524	903.524
1962		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 280 dày 25.4mm PN16		"				1.082.073	1.082.073	1.082.073	1.082.073	1.082.073	1.082.073	1.082.073	1.082.073	1.082.073
1963		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 315 dày 12.1mm PN6		"				615.491	615.491	615.491	615.491	615.491	615.491	615.491	615.491	615.491
1964		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 315 dày 18.7mm PN10		"				930.327	930.327	930.327	930.327	930.327	930.327	930.327	930.327	930.327
1965		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 315 dày 23.2mm PN12.5		"				1.130.078	1.130.078	1.130.078	1.130.078	1.130.078	1.130.078	1.130.078	1.130.078	1.130.078
1966		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 355 dày 13.6mm PN6		"				781.773	781.773	781.773	781.773	781.773	781.773	781.773	781.773	781.773
1967		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 355 dày 21.1mm PN10		"				1.182.267	1.182.267	1.182.267	1.182.267	1.182.267	1.182.267	1.182.267	1.182.267	1.182.267
1968		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 355 dày 26.1mm PN12.5		"				1.433.285	1.433.285	1.433.285	1.433.285	1.433.285	1.433.285	1.433.285	1.433.285	1.433.285
1969		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 400 dày 15.3mm PN6		"				986.275	986.275	986.275	986.275	986.275	986.275	986.275	986.275	986.275

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1970		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 400 dày 23.7mm PN10		"				1.502.280	1.502.280	1.502.280	1.502.280	1.502.280	1.502.280	1.502.280	1.502.280	1.502.280
1971		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 400 dày 29.4mm PN12.5		"				1.814.564	1.814.564	1.814.564	1.814.564	1.814.564	1.814.564	1.814.564	1.814.564	1.814.564
1972		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 450 dày 17.2mm PN6		"				1.260.409	1.260.409	1.260.409	1.260.409	1.260.409	1.260.409	1.260.409	1.260.409	1.260.409
1973		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 450 dày 26.7mm PN10		"				1.898.307	1.898.307	1.898.307	1.898.307	1.898.307	1.898.307	1.898.307	1.898.307	1.898.307
1974		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 450 dày 33.1mm PN12.5		"				2.294.264	2.294.264	2.294.264	2.294.264	2.294.264	2.294.264	2.294.264	2.294.264	2.294.264
1975		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 500 dày 19.1mm PN6		"				1.534.969	1.534.969	1.534.969	1.534.969	1.534.969	1.534.969	1.534.969	1.534.969	1.534.969
1976		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 500 dày 29.7mm PN10		"				2.360.635	2.360.635	2.360.635	2.360.635	2.360.635	2.360.635	2.360.635	2.360.635	2.360.635
1977		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 500 dày 36.8mm PN12.5		"				2.855.225	2.855.225	2.855.225	2.855.225	2.855.225	2.855.225	2.855.225	2.855.225	2.855.225
1978		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Mét		DN40 (40/53.5)		"				18.832	18.832	18.832	18.832	18.832	18.832	18.832	18.832	18.832
1979		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Mét		DN65 (65/84.5)		"				37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400
1980		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Mét		DN80 (80/105)		"				48.664	48.664	48.664	48.664	48.664	48.664	48.664	48.664	48.664
1981		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Mét		DN100 (100/130)		"				68.728	68.728	68.728	68.728	68.728	68.728	68.728	68.728	68.728
1982		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Mét		DN150 (150/188)		"				145.904	145.904	145.904	145.904	145.904	145.904	145.904	145.904	145.904
1983		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Mét		DN200 (200/260)		"				260.040	260.040	260.040	260.040	260.040	260.040	260.040	260.040	260.040
1984		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN150 SN4		"				246.480	246.480	246.480	246.480	246.480	246.480	246.480	246.480	246.480
1985		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN150 SN8		"				276.120	276.120	276.120	276.120	276.120	276.120	276.120	276.120	276.120
1986		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN200 SN4		"				354.900	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900
1987		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN200 SN8		"				397.800	397.800	397.800	397.800	397.800	397.800	397.800	397.800	397.800
1988		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN250 SN4		"				468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000

Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
						Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))								
DN250 SN8		"				524.160	524.160	524.160	524.160	524.160	524.160	524.160	524.160	524.160
DN300 SN4		"				503.100	503.100	503.100	503.100	503.100	503.100	503.100	503.100	503.100
DN300 SN8		"				624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000
DN400 SN4		"				865.800	865.800	865.800	865.800	865.800	865.800	865.800	865.800	865.800
DN400 SN8		"				1.141.140	1.141.140	1.141.140	1.141.140	1.141.140	1.141.140	1.141.140	1.141.140	1.141.140
DN500 SN4		"				1.294.800	1.294.800	1.294.800	1.294.800	1.294.800	1.294.800	1.294.800	1.294.800	1.294.800
DN500 SN8		"				1.872.000	1.872.000	1.872.000	1.872.000	1.872.000	1.872.000	1.872.000	1.872.000	1.872.000
DN600 SN4		"				1.940.640	1.940.640	1.940.640	1.940.640	1.940.640	1.940.640	1.940.640	1.940.640	1.940.640
DN600 SN8		"				2.349.360	2.349.360	2.349.360	2.349.360	2.349.360	2.349.360	2.349.360	2.349.360	2.349.360
DN800 SN4		"				3.300.960	3.300.960	3.300.960	3.300.960	3.300.960	3.300.960	3.300.960	3.300.960	3.300.960
DN800 SN8		"				4.363.320	4.363.320	4.363.320	4.363.320	4.363.320	4.363.320	4.363.320	4.363.320	4.363.320
D25 x 2.0mm		Việt Nam				9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790
D25 x 2.3mm		"				11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690
D25 x 3.0mm		"				13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690
D32 x 2.0mm		"				13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140
D32 x 2.4mm		"				16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040
D32 x 3.0mm		"				18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760
D40 x 2.0mm		"				16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590
D40 x 2.4mm		"				20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
2008		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D40 x 3.0mm		"				24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200
2009		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D40 x 3.7mm		"				29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090
2010		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D50 x 2.4mm		"				25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740
2011		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D50 x 3.0mm		"				30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730
2012		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D50 x 3.7mm		"				36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980
2013		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D50 x 4.6mm		"				45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140
2014		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D50 x 5.6mm		"				53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380
2015		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D63 x 3.0mm		"				39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970
2016		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D63 x 3.8mm		"				49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130
2017		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D63 x 4.7mm		"				59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550
2018		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D63 x 5.8mm		"				70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970
2019		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D63 x 7.1mm		"				85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020
2020		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D75 x 3.6mm		"				56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830
2021		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D75 x 4.5mm		"				70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060
2022		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D75 x 5.6mm		"				84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470
2023		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D75 x 6.8mm		"				100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790
2024		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D75 x 8.4mm		"				120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360
2025		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D90 x 4.3mm		"				89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730
2026		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D90 x 5.4mm		"				99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
2027		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D90 x 6.7mm		"				120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180
2028		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D90 x 8.2mm		"				144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290
2029		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D90 x 10.1mm		"				172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750
2030		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D110 x 4.2mm		"				96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980
2031		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D110 x 5.3mm		"				120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460
2032		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D110 x 6.6mm		"				150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640
2033		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D110 x 8.1mm		"				180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
2034		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D110 x 10.0mm		"				217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350
2035		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D110 x 12.3mm		"				261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580
2036		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D125 x 4.8mm		"				125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440
2037		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D125 x 6.0mm		"				155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530
2038		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D125 x 7.4mm		"				190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150
2039		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D125 x 9.2mm		"				231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760
2040		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D125 x11.4mm		"				281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150
2041		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D125 x14.0mm		"				335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260
2042		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D140 x 5.4mm		"				157.440	157.440	157.440	157.440	157.440	157.440	157.440	157.440	157.440
2043		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D140 x 6.7mm		"				193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690
2044		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D140 x 8.3mm		"				237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380
2045		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D140 x10.3mm		"				287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
2046		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D140 x12.7mm		"				348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590
2047		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D140 x15.7mm		"				419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280
2048		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D160 x 6.2mm		"				206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290
2049		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D160 x 7.7mm		"				254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330
2050		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D160 x 9.5mm		"				311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970
2051		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D160 x 11.8mm		"				375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140
2052		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D160 x 14.6mm		"				460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980
2053		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D160 x 17.9mm		"				549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980
2054		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D180 x 6.9mm		"				257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770
2055		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D180 x 8.6mm		"				320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220
2056		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D180 x 10.7mm		"				392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730
2057		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D180 x 13.3mm		"				478.290	478.290	478.290	478.290	478.290	478.290	478.290	478.290	478.290
2058		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D180 x 16.4mm		"				579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890
2059		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D180 x 20.1mm		"				695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360
2060		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D200 x 7.7mm		"				320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130
2061		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D200 x 9.6mm		"				398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890
2062		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D200 x 11.9mm		"				492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160
2063		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D200 x 14.7mm		"				586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050
2064		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D200 x 18.2mm		"				725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
2065		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D200 x 22.4mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	"	Thanh toán theo đơn hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh T.T.Huế		865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120
2066		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D225 x 8.6mm		"				401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610
2067		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D225 x 10.8mm		"				502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310
2068		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D225 x 13.4mm		"				604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910
2069		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D225 x 16.6mm		"				740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860
2070		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D225 x 20.5mm		"				887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060
2071		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D225 x 25.2mm		"				1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960
2072		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D250 x 9.6mm		"				497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500
2073		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D250 x 11.9mm		"				612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970
2074		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D250 x14.8mm		"				749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470
2075		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D250 x18.4mm		"				921.140	921.140	921.140	921.140	921.140	921.140	921.140	921.140	921.140
2076		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D250 x 22.7mm		"				1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590
2077		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D250 x 27.9mm		"				1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390
2078		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D280 x 10.7mm		"				616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960
2079		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D280 x 13.4mm		"				781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920
2080		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D280 x 16.6mm		"				933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830
2081		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D280 x 20.6mm		"				1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890
2082		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D280 x 25.4mm		"				1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110
2083		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D280 x 31.3mm		"				1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
2084		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D315 x 12.1mm		"				786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720
2085		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D315 x 15.0mm		"				979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510
2086		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D315 x 18.7mm		"				1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150
2087		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D315 x 23.2mm		"				1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470
2088		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D315 x 28.6mm		"				1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730
2089		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D315 x 35.2mm		"				2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840
2090		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D355 x 13.6mm		"				999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270
2091		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D355 x 16.9mm		"				1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750
2092		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D355 x 21.1mm		"				1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180
2093		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D355 x 26.1mm		"				1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030
2094		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D355 x 32.2mm		"				2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590
2095		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D355 x 39.7mm		"				2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680
2096		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D400 x 15.3mm		"				1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660
2097		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D400 x 19.1mm		"				1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610
2098		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D400 x 23.7mm		"				1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220
2099		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D400 x 29.4mm		"				2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380
2100		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D400 x 36.3mm		"				2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480
2101		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D400 x 44.7mm		"				3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940
2102		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D450 x 17.2mm		"				1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
2103		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D450 x 21.5mm		"				1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760
2104		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D450 x 26.7mm		"				2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430
2105		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D450 x 33.1mm		"				2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540
2106		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D450 x 40.9mm		"				3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120
2107		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D450 x 50.3mm		"				4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140
2108		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D500 x 19.1mm		"				1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010
2109		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D500 x 23.9mm		"				2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690
2110		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D500 x 29.7mm		"				3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380
2111		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D500 x 36.8mm		"				3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560
2112		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D500 x 45.4mm		"				4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170
2113		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D500 x 55.8mm		"				5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530
2114		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D560 x 21.4mm		"				2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620
2115		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D560 x 26.7mm		"				3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730
2116		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D560 x 33.2mm		"				4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540
2117		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D560 x 41.2mm		"				4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560
2118		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D560 x 50.8mm		"				6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630
2119		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D630 x 24.1mm		"				3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270
2120		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D630 x 30.0mm		"				4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280
2121		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D630 x 37.4mm		"				5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
2122		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D630 x 46.3mm		"				6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790
2123		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D630 x 57.2mm		"				7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770
2124		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D710 x 27.2mm		"				4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920
2125		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D710 x 33.9mm		"				5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980
2126		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D710 x 42.1mm		"				6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600
2127		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D710 x 52.2mm		"				8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720
2128		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D710 x 64.5mm		"				9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470
2129		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D800 x 30.6mm		"				5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250
2130		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D800 x 38.1mm		"				6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040
2131		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D800 x 47.4mm		"				8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760
2132		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D800 x 58.8mm		"				10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800
2133		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D800 x 72.6mm		"				12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000
2134		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D900 x 34.4mm		"				6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690
2135		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D900 x 42.9mm		"				8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080
2136		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D900 x 53.3mm		"				10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850
2137		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D900 x 66.2mm		"				12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550
2138		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D1000 x 38.2mm		"				8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420
2139		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D1000 x 47.7mm		"				10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170
2140		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-	Tấm sóng giữa (2320*310*3)mm SS400		Việt Nam				804.355	965.226	965.226	965.226	965.226	965.226	965.226	965.226	965.226

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
2141		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	hàng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (3320*310*3)mm SS400		Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng			1.157.794	1.389.353	1.389.353	1.389.353	1.389.353	1.389.353	1.389.353	1.389.353	1.389.353
2142		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (4140*310*3)mm SS400		Việt Nam				1.443.592	1.732.310	1.732.310	1.732.310	1.732.310	1.732.310	1.732.310	1.732.310	1.732.310
2143		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (4320*310*3)mm SS400		Việt Nam				1.506.175	1.807.410	1.807.410	1.807.410	1.807.410	1.807.410	1.807.410	1.807.410	1.807.410
2144		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	"	Tấm sóng đầu (700*310*3)mm SS400		Việt Nam	"			272.238	326.686	326.686	326.686	326.686	326.686	326.686	326.686	326.686
2145		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (2330*310*3)mm SS540		Việt Nam	"			837.575	1.005.090	1.005.090	1.005.090	1.005.090	1.005.090	1.005.090	1.005.090	1.005.090
2146		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (3330*310*3)mm SS540		Việt Nam	"			1.198.473	1.438.168	1.438.168	1.438.168	1.438.168	1.438.168	1.438.168	1.438.168	1.438.168
2147		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (4330*310*3)mm SS540		Việt Nam	"			1.494.702	1.793.642	1.793.642	1.793.642	1.793.642	1.793.642	1.793.642	1.793.642	1.793.642
2148		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (700*310*3)mm SS540		Việt Nam	"			283.712	340.454	340.454	340.454	340.454	340.454	340.454	340.454	340.454
2149		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (2320*508*3)mm SS400		Việt Nam	"			1.352.165	1.622.598	1.622.598	1.622.598	1.622.598	1.622.598	1.622.598	1.622.598	1.622.598
2150		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (3320*508*3)mm SS400		Việt Nam	"			1.933.731	2.320.478	2.320.478	2.320.478	2.320.478	2.320.478	2.320.478	2.320.478	2.320.478
2151		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (4140*508*3)mm SS400		Việt Nam	"			2.411.136	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364
2152		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (4320*508*3)mm SS400		Việt Nam	"			2.517.226	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672
2153		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	"	Tấm sóng đầu loại (700*508*3)mm SS400		Việt Nam	"			455.223	546.267	546.267	546.267	546.267	546.267	546.267	546.267	546.267
2154		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép U (150*150*1750*5)mm		Việt Nam	"			971.206	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447
2155		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép U (160*160*1750*5)mm		Việt Nam	"			1.035.824	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989
2156		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép vuông (150*150*1750*5)mm		Việt Nam	"			1.351.201	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441
2157		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép vuông (160*160*1750*5)mm		Việt Nam	"			1.446.682	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018
2158		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép U (160*160*2000*5)mm		Việt Nam	"			1.184.350	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
2159		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột đỡ đơn F (2000x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt	Công ty tnhh SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	"	Hàng giao trên phương tiện bên bán		1.344.450	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340
2160		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột đỡ đơn F (1600x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt		Việt Nam	"			1.121.661	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993
2161		Hộp đệm	Cột	"	Hộp đệm U (150*150*360*5) mm		Việt Nam	"			199.642	239.571	239.571	239.571	239.571	239.571	239.571	239.571	239.571
2162		Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm U (160*160*360*5) mm		Việt Nam	"			213.144	255.773	255.773	255.773	255.773	255.773	255.773	255.773	255.773
2163		Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm vuông (150*150*360*5mm		Việt Nam	"			272.941	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529
2164		Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm vuông (160*160*360*5) mm		Việt Nam	"			290.301	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361
2165		Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm U (160*160*600*5) mm		Việt Nam	"			354.919	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903
2166		Bản đệm	Cái	"	Bản đệm 700x300*5mm		Việt Nam	"			67.512	81.014	81.014	81.014	81.014	81.014	81.014	81.014	81.014
2167		Mắt phản quang	Cái	"	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 2)mm		Việt Nam	"			12.538	15.045	15.045	15.045	15.045	15.045	15.045	15.045	15.045
2168		Mắt phản quang	Cái	"	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm		Việt Nam	"			37.614	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136
2169		Mắt phản quang	Cái	"	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm		Việt Nam	"			39.543	47.451	47.451	47.451	47.451	47.451	47.451	47.451	47.451
2170		Mắt phản quang	Cái	"	Mắt phản quang tròn D200		Việt Nam	"			44.365	53.238	53.238	53.238	53.238	53.238	53.238	53.238	53.238
2171		Bulong	Cái	"	Bu lông M16 x 36 đầu đủ		Việt Nam	"			6.742	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090
2172		Bulong	Bộ	"	Bu lông M16 x 45 đầu đủ		Việt Nam	"			15.450	18.540	18.540	18.540	18.540	18.540	18.540	18.540	18.540
2173		Bulong	Bộ	"	Bu lông M 20 x 180 đầu đủ		Việt Nam	"			26.967	32.361	32.361	32.361	32.361	32.361	32.361	32.361	32.361
2174		Bulong	Bộ	"	Bu lông M20 x 360 đầu đủ		Việt Nam	"			31.462	37.754	37.754	37.754	37.754	37.754	37.754	37.754	37.754
2175		Bulong	Bộ	"	Bu lông M20 x 380 đầu đủ		Việt Nam	"			33.709	40.451	40.451	40.451	40.451	40.451	40.451	40.451	40.451
2176		Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng	kg	Tiêu chuẩn ASTM - A123(có giấy chứng nhận số TQC 11.3074.8)	Theo thiết kế		Việt Nam	"		kích thước chi tiết theo bản vẽ	41.664	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997
2177		Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123	kg		Theo thiết kế		Việt Nam	"			11.139	13.367	13.367	13.367	13.367	13.367	13.367	13.367	13.367

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
2178		Biển báo phản quang	Biển	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng		Việt Nam	"			516.639	619.967	619.967	619.967	619.967	619.967	619.967	619.967	619.967
2179		Biển báo phản quang	Biển		Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng		Việt Nam	"			799.957	959.949	959.949	959.949	959.949	959.949	959.949	959.949	959.949
2180		Biển báo phản quang	Biển		Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng		Việt Nam	"			776.000	931.200	931.200	931.200	931.200	931.200	931.200	931.200	931.200
2181		Biển báo phản quang	Biển	"	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng		Việt Nam	"			1.254.100	1.504.919	1.504.919	1.504.919	1.504.919	1.504.919	1.504.919	1.504.919	1.504.919
2182		Biển báo phản quang	m2	"	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày1,2mm+thanh		Việt Nam	"			1.719.700	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640
2183		Biển báo phản quang	m2	"	Biển báo chữ vuông, tole kẽm dày1,2mm+thanh giằng nhúng		Việt Nam	"			2.151.968	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362
2184		Trụ đỡ biển báo	md	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT	Trụ đỡ Æ 76 dày 2mm		Việt Nam	"			122.910	147.492	147.492	147.492	147.492	147.492	147.492	147.492	147.492
2185		Trụ đỡ biển báo	md	"	Trụ đỡ Æ 90 dày 2mm		Việt Nam	"			147.909	177.490	177.490	177.490	177.490	177.490	177.490	177.490	177.490
2186		Trụ đỡ biển báo	md	"	Trụ đỡ Æ114 dày 2mm		Việt Nam	"			189.573	227.488	227.488	227.488	227.488	227.488	227.488	227.488	227.488
2187		Gương cầu lồi Inox	Cái		Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the	Công ty Shido	Hàn Quốc	"			5.330.718	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862
2188		Gương cầu lồi Inox	Cái		"	"	Hàn Quốc	"			6.618.218	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862
2189		Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng	Công ty tnhh SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	"			5.312.216	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659
2190		Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 sơn		Việt Nam	"			4.270.605	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726
2191		Khung lưới chắn rác	kg	Theo TC kỹ thuật BSEN 124-2:2015(có giấy chứng nhận số TQC.11.3074.5)	Lưới chắn rác bằng gang gia công theo yêu cầu bản vẽ		Việt Nam	"		Kích thước chi tiết theo bản vẽ	39.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
2192		Bộ nắp gang chắn rác	Bộ		1000x300mm	Gang cầu	Việt Nam		Chân công trình		2.545.455								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
2193	Vật liệu khác	Nắp gang hố thu (trọng lượng: 161kg, tải trọng: 40 tấn, niềng nắp sơn phủ 02 lớp bitum)	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 400	1.000x1.000x100 (mm)	Gang cầu mác GC45-5	Việt Nam		Chân công trình	Gang cầu; Công văn 3380/BC-QLĐT ngày 05/9/2024 của phòng QLĐT TP. Huế	3.863.640								
2194		Tấm ghi Gang (tải trọng 12,5 tấn)	Bộ		2410x950x100mm	Gang cầu	Việt Nam		Chân công trình		6.245.455								
2195		Chống thấm Flintkote No.3 18L	kg	TCVN 9065	18kg/thùng	The Shell Company of Thailand Ltd	Thái Lan		Giá chưa bao gồm vc và bốc dỡ hàng lên xuống đến chân công trình trên địa bàn tỉnh TT-Huế		1.650.000								
2196		Đất san lấp thông thường	m3			Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng An Phú Dương	Đồi Trốc Voi 3 (khu vực 1), phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy		Giá trên phương tiện tại mỏ			45.455							
2197		Đất san lấp K95, K98	m3									60.909							
2198		Đất san lấp thông thường	m3			Công ty TNHH ĐT&XD 175	Đồi Trốc Voi 1, Thủy Phương, Hương Thủy		Giá trên phương tiện tại mỏ			40.909							
2199		Đất san lấp K95	m3									59.091							
2200		Đất san lấp thông thường	m3			Công ty Cổ phần Xây dựng Vinh Hải	Khu vực thôn Dòng, xã Hương Thọ, TP Huế		Giá trên phương tiện tại mỏ				40.909						
2201		Đất san lấp K95	m3										59.091						
2202		Đất san lấp K98	m3										63.636						
2203		Đất san lấp thông thường	m3			Công ty TNHH MTV DVXD Long Phụng	- Xã Lộc Sơn, huyện Phú Lộc		Giá trên phương tiện tại mỏ						45.455				
2204		Đất san lấp K95	m3												50.000				
2205		Đất san lấp K98	m3												54.545				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
2206		Đất tầng phủ (là khoáng sản đi kèm)	m3			HTX Xuân Long	'Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, giá tại bãi Khu		27.272								
2207		Đất san lấp K95	m3				Động Đá, xã Phong Thu		Giá trên phương tiện tại mỏ	CV 2996 của UBND huyện Phong Điền ngày 21/6/2024				59.091					
2208		Đất san lấp K98	m3											68.182					
2209		Đất san lấp thông thường	m3											50.000					
2210		Đất san lấp K95	m3				Mỏ thôn Hiền Sỹ, xã Phong Sơn		Giá trên phương tiện tại mỏ					69.000					
2211		Đất san lấp thông thường	m3											63.000					
2212		Đất san lấp thông thường	m3			Công ty TNHH Trường Thịnh	Đồi Vũng Nhựa, TT Phong Điền		Giá trên phương tiện tại mỏ					36.364					
2213		Đất san lấp thông thường	m3			Công ty TNHH XD TH 468	Khu vực đồi Trốc Voi 3, P.Thủy Phương		Giá trên phương tiện tại mỏ			31.818							
2214		Đất san lấp thông thường	m3			Công ty TNHH MTV Tuấn Nhân	Trốc Voi 2, phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy		Giá trên phương tiện tại mỏ			40.909							
2215		Đất san lấp K95	m3									59.091							
2216		Đất san lấp K98	m3									63.636							
2217		Đất san lấp thông thường	m3			Công ty TNHH Toàn Tâm	Núi Phú Gia, xã Lộc Tiến, huyện Phú Lộc		Giá trên phương tiện tại mỏ						45.455				
2218		Dầu hỏa	lít		KO		Việt Nam			Giá bình quân tại thị trường Thừa Thiên Huế	18.138	18.138	18.138	18.138	18.138	18.138	18.138	18.138	18.138
2219		Xăng Ôtô (Không chì)	lít		E5		"				19.405	19.405	19.405	19.405	19.405	19.405	19.405	19.405	19.405
2220		Xăng Ôtô (Không chì)	lít		A95		"				20.282	20.282	20.282	20.282	20.282	20.282	20.282	20.282	20.282
2221		Diezen	lít		0,05%S		"				17.896	17.896	17.896	17.896	17.896	17.896	17.896	17.896	17.896
2222		Mazut	kg		3,5S		"				15.055	15.055	15.055	15.055	15.055	15.055	15.055	15.055	15.055

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
2223		Cửa cuốn Úc Trendydoor (Thép tấm liền)	m2		4,5 dem	Công ty TNHH Nguyễn Danh					400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
2224		Cửa cuốn Úc Trendydoor (Thép tấm liền)	m2		5,0 dem						450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
2225		Super R7	lít	TCVN 8826:2011	25 lít/ can						22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500
2226		BestLatex R114	lít	TCVN 8826:2011	25 lít/ can						61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000
2227		BestLatex R126	lít	TCVN 8826:2011	25 lít/ can						84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
2228		BestSeal B12	kg	BS EN 14891:2017	18kg/thùng						97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000
2229		BestSeal AC402 - 2TP A+B	kg	BS EN 14891:2017	20 kg/bộ						30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200
2230		BestSeal AC404	lít	BS EN 14891:2017	25 lít/ can						80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
2231		BestSeal EP760 - 3TP A+B+C	kg	BS EN 14891:2017	31 kg/ bộ						64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000
2232		BestSeal AC407 2TP A+B	kg	BS EN 14891:2017	20 kg/bộ						37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
2233		BestSeal AC400	kg	BS EN 14891:2017	20 kg/thùng						73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
2234		BestSeal AC408 - thùng 20 kg (Xám, trắng, vàng kem)	kg	BS EN 14891:2017	20 kg/thùng						90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
2235		BestSeal PU405	kg	BS EN 14891:2017	20 kg/thùng						171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000
2236		BestSeal PU450	kg	BS EN 14891:2017	20 kg/thùng						119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
2237		BestSeal PU416 (màu Xám, trắng, vàng kem)	kg	BS EN 14891:2017	20 kg/thùng						116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
2238		BestSeal AC409	kg	BS EN 14891:2017	30 kg/bô						52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500
2239		BestSeal BP411	kg	BS EN 14891:2017	18 kg/thùng						58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000
2240		BestSeal PU412	kg	BS EN 14891:2017	18 kg/thùng						164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
2241		BestSeal AT505	kg	BS EN 14891:2017	20 kg/thùng	Công ty CP Bestmix	Việt Nam				143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500
2242		BestGrout CE675	kg	ASTM C937:2016	25 kg/ bao						13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
2243		BestGrout CE400	kg	ASTM C937:2016	25 kg/ bao						9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300
2244		BestGrout CE600	kg	ASTM C937:2016	25 kg/ bao						11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400
2245		BestRepair CE300	kg	BS EN 1504-3:2005	25 kg/ bao						30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
2246		BestRepair CE500	kg	BS EN 1504-3:2005	25 kg/ bao						50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
2247		BestRefit C40	kg	BS EN 1504-3:2005	25 kg/ bao						24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600
2248		BestJoint CE200	kg	TCVN 7899-3:2008	20 kg/bao						17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
2249		BestTile CE075	kg	TCVN 7899-1:2008	25 kg/bao						8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300
2250		BestTile CE150	kg	TCVN 7899-1:2008	25 kg/bao						10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900
2251		BestBond EP751	kg	BS EN 1504-4:2004	1kg/bộ						184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000
2252		BestBond EP752	kg	BS EN 1504-4:2004	1kg/bộ						324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000
2253		BestBond EP750	kg	BS EN 1504-4:2004	1kg/bộ						425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000
2254		BestGrout E100	kg	BS EN 1504-4:2004	31.5kg/kg						74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100
2255		BKN - 90 V150	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn						82.700	82.700	82.700	82.700	82.700	82.700	82.700	82.700	82.700
2256		BKN - 90 V200	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn						114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500
2257		BKN - 90 V250	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn						138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000
2258		BKN - 90 V320	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn						165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600
2259		BestWaterbar SV150	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn						105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
2260		BestWaterbar SV200	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn						144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000
2261		BestWaterbar SV250	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn						175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
2262		BestWaterbar SV320	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn						208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
2263		BestPrimer EP601F	kg	TCVN 9014:2011	25 kg/bộ						200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
2264		BestPrimer EP602F	kg	TCVN 9014:2011	25 kg/bộ						210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
2265		BestCoat EP604	kg	TCVN 9014:2011	30kg/bộ						210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
2266		BestCoat EP605	kg	TCVN 9014:2011	25 kg/bộ						204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000
2267		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M30	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
2268		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M35	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700
2269		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M40	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200
2270		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M45	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
2271		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M50	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100
2272		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M60	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
2273		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M70	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
2274		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M80	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
2275		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M90	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam			Giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
2276		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M100	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
2277		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT P M60	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
2278		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT TSP M60	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700
2279		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 110- GPS U-GROUT M110	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
2280		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 120 - GPS U- GROUT M120	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
2281		Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS TOP COAT	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 30kg: 20kg/bao,10kg/can						38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
2282		Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT 12	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 25kg: 20kg/bao,5kg /can						28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
2283		Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi - GPS ® Membrane	kg	TCVN 9407:2014	10kg, 20kg/ thùng 200kg/ phuy						38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400
2284		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V150	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn						78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
2285		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O150	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn						84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
2286		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V200	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn						114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
2287		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O200	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn						130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
2288		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO200	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn						131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000
2289		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V250	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/cuộn						142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
2290		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O250	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn						156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
2291		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO250	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn						157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
2292		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V300	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn						165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
2293		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O300	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn						175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
2294		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V320	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn						204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000
2295		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O320	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn						195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
2296		Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM02	VNĐ/kg	TCVN 7899-1:2008	Màu xám, bao 25 kg						7.778	7.778	7.778	7.778	7.778	7.778	7.778	7.778	7.778
2297		Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM02	VNĐ/kg	TCVN 7899-1:2008	Màu trắng, bao 25 kg						10.463	10.463	10.463	10.463	10.463	10.463	10.463	10.463	10.463
2298		Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM03	VNĐ/kg	TCVN 7899-1:2008	Màu xám, bao 25 kg						11.481	11.481	11.481	11.481	11.481	11.481	11.481	11.481	11.481
2299		Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM03	VNĐ/kg	TCVN 7899-1:2008	Màu trắng, bao 25 kg						15.556	15.556	15.556	15.556	15.556	15.556	15.556	15.556	15.556
2300		Keo chít mạch cao cấp PERFECT ASIA CMM-00	VNĐ/kg	TCVN 7899-3:2008	Màu trắng, túi 1 kg						25.093	25.093	25.093	25.093	25.093	25.093	25.093	25.093	25.093

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
2301		Keo chít mạch cao cấp PERFECT ASIA CMM-00	VNĐ/kg	TCVN 7899-3:2008	Màu nhạt, túi 1 kg	Công Ty Cổ phần Đầu tư Ngôi Sao Châu Á	Việt Nam	- Hàng có tại tổng kho Đà Nẵng và nhà máy Asia Star Hà Nội. - Điều kiện thanh toán theo hợp đồng.	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển.		27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593
2302		Keo chít mạch cao cấp PERFECT ASIA CMM-00	VNĐ/kg	TCVN 7899-3:2008	Màu đậm, túi 1 kg						36.019	36.019	36.019	36.019	36.019	36.019	36.019	36.019	36.019
2303		Chống thấm dân dụng AFLEX 2K	VNĐ/kg	BS EN 14891:2012	Bộ 25 kg						34.722	34.722	34.722	34.722	34.722	34.722	34.722	34.722	34.722
2304		Chống thấm dân dụng AFLEX 2K – 301	VNĐ/kg	TCVN 12692:2020	Bộ 20 kg						40.463	40.463	40.463	40.463	40.463	40.463	40.463	40.463	40.463
2305		Chống thấm dân dụng AFLEX 2K – 201	VNĐ/kg	TCVN 12692:2020	Bộ 15 kg						51.852	51.852	51.852	51.852	51.852	51.852	51.852	51.852	51.852
2306		Chống thấm dân dụng AFLEX SP1	VNĐ/lít	BS EN 14891:2017	Can 5 lít						76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818
2307		Chống thấm dân dụng AFLEX SP1	VNĐ/lít	BS EN 14891:2017	Lon 1 lít						90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
2308		Chống thấm AFLEX PU WETFIX AP450	VNĐ/thùng	BS EN 14891:2017	Thùng 5 kg						716.364	716.364	716.364	716.364	716.364	716.364	716.364	716.364	716.364
2309		Chống thấm AFLEX PU WETFIX AP450	VNĐ/thùng	BS EN 14891:2017	Thùng 20 kg						2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909
2310		Chống thấm AFLEX PU WETFIX AP300	VNĐ/thùng	BS EN 14891:2017	Thùng 5 kg						653.636	653.636	653.636	653.636	653.636	653.636	653.636	653.636	653.636
2311		Chống thấm AFLEX PU WETFIX AP300	VNĐ/thùng	BS EN 14891:2017	Thùng 20 kg						2.462.727	2.462.727	2.462.727	2.462.727	2.462.727	2.462.727	2.462.727	2.462.727	2.462.727
2312		Bột bả cao cấp SKIMCOAT SC-150	VNĐ/kg	TCVN 7239:2014	Bao 40 kg						8.241	8.241	8.241	8.241	8.241	8.241	8.241	8.241	8.241
2313		Vữa khô trộn sẵn AS - 75M	VNĐ/kg	TCVN 4314:2003	Bao 50 kg						2.778	2.778	2.778	2.778	2.778	2.778	2.778	2.778	2.778

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
2314		Vữa khô trộn sẵn AS - 100M	VNĐ/kg	TCVN 4314:2003	Bao 50 kg						2.870	2.870	2.870	2.870	2.870	2.870	2.870	2.870	2.870
2315		Vữa đổ rót không co ngót mác cao AM-G 400	VNĐ/kg	TCVN 9204:2012	Bao 25 kg						7.963	7.963	7.963	7.963	7.963	7.963	7.963	7.963	7.963
2316		Vữa đổ rót không co ngót mác cao AM-G600	VNĐ/kg	TCVN 9204:2012	Bao 25 kg						9.815	9.815	9.815	9.815	9.815	9.815	9.815	9.815	9.815